

BỘ XÂY DỰNG

GIÁO TRÌNH LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG SỐ 1

GIÁO TRÌNH **LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ**

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2007

LỜI NÓI ĐẦU

Lí thuyết tiền tệ là học phần bắt buộc đối với việc đào tạo sinh viên hệ Cao đẳng Kế toán.

Giáo trình tài chính - tiền tệ đã được nhiều trường đại học chuyên ngành kinh tế, nhiều tác giả biên soạn, song các giáo trình đó chủ yếu để phục vụ quá trình nghiên cứu học tập của sinh viên các trường đại học.

Để phù hợp với yêu cầu của học phần và thời lượng giảng dạy (3 đơn vị học trình) đối với sinh viên Cao đẳng chuyên ngành Kế toán, trường Cao đẳng Xây dựng số 1 đã nghiên cứu tổ chức biên soạn Giáo trình tài chính tiền tệ theo đề cương môn học đã được Bộ Xây dựng xét duyệt, nhằm cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về tài chính, hệ thống tài chính và các khái niệm rất cơ bản về tiền tệ như: bản chất, chức năng của tiền tệ... cung cầu tiền tệ và ngân hàng.

Giáo trình trình bày một số kiến thức về tài chính và tiền tệ được cấu tạo thành 6 chương do các giáo viên: Cử nhân Nguyễn Thị Tính, Cử nhân Dương Thị Kim Tuyền, Cử nhân Hà Thị Phương Dung biên soạn và Thạc sĩ Nguyễn Văn Các chủ biên.

Do chưa có nhiều kinh nghiệm trong biên soạn giáo trình nên không khỏi thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Trường Cao đẳng Xây dựng số 1 cũng xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Vụ Tổ chức - Cán bộ, Vụ Tài chính Kế toán và các trường Cao đẳng Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng đã có những ý kiến đóng góp giúp chúng tôi hoàn thành giáo trình này.

Trường Cao đẳng Xây dựng số 1

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

I. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH

Vào thời kì cuối của chế độ công xã nguyên thủy, phân công lao động xã hội bắt đầu phát triển và nền sản xuất, trao đổi hàng hoá đã xuất hiện, theo sau là sự xuất hiện của tiền tệ. Cũng vào thời kì này, khi chế độ tư hữu xuất hiện thì xã hội bắt đầu phân chia thành các giai cấp và có sự đấu tranh giữa các giai cấp trong xã hội. Trong điều kiện lịch sử đó nhà nước đầu tiên của xã hội loài người đã xuất hiện.

Nhà nước với tư cách là người có quyền lực chính trị đã nắm lấy việc đúc tiền, in tiền và lưu thông đồng tiền, tác động đến sự vận động của tiền trên phương diện quy định hiệu lực pháp lí của đồng tiền và tạo môi trường pháp lí cho việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Trong điều kiện kinh tế hàng hoá tiền tệ, các chủ thể trong xã hội đã sử dụng hình thức tiền tệ vào việc tham gia phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân để tạo lập nên các quỹ tiền tệ riêng phục vụ cho các mục đích riêng của mỗi chủ thể.

Thông qua các thứ thuế bằng tiền và công trái bằng tiền nhà nước đã tập trung một bộ phận sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân dưới hình thức tiền tệ để lập ra quỹ tiền tệ riêng có - quỹ Ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước khác phục vụ cho hoạt động của nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Các chủ thể khác như các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các hộ gia đình, các quỹ tiền tệ có thể hình thành và sử dụng cho mục đích trực tiếp là sản xuất hoặc tiêu dùng thông qua hành vi trao đổi quỹ vật tư hàng hoá dịch vụ hoặc có thể hình thành như những tụ điểm trung gian để tự cung ứng phương tiện tiền tệ cho những mục đích trực tiếp.

Như vậy sản xuất hàng hoá - tiền tệ và nhà nước là những tiền đề khách quan quyết định sự ra đời và tồn tại của tài chính.

Trải qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của kinh tế hàng hoá - tiền tệ, hình thức tiền tệ đã trở thành hình thức chủ yếu của thu nhập và chi tiêu của nhà nước cũng như mọi chủ thể khác. Như vậy, sự phát triển kinh tế hàng hoá - tiền tệ đã tạo điều kiện khách quan cho sự mở rộng các quan hệ tài chính.

Trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, thông qua chính sách và cơ chế quản lí của mình, nhà nước trong một đất nước nhất định có lúc tác động thúc đẩy có lúc lại tác động kìm hãm sự phát triển của tài chính. Đồng thời, mọi nhà nước đều luôn tìm cách sử dụng tài chính làm công cụ tham gia phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, tập trung các nguồn tài chính vào tay nhà nước để đảm bảo cho các nhu cầu chi tiêu và hoạt động của nhà nước.

II. QUAN NIỆM TÀI CHÍNH

Tài chính cũng như mọi đối tượng nghiên cứu khác có hình thức biểu hiện ra bên ngoài (hiện tượng) và có nội dung bên trong (bản chất) của nó. Việc xác định đúng đắn hiện tượng và bản chất của tài chính có ý nghĩa quan trọng để phân biệt phạm trù tài chính với các phạm trù khác, giúp cho việc sử dụng tốt phạm trù tài chính trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Tài chính thể hiện ra bên ngoài dưới dạng các hiện tượng: thu vào bằng tiền, chi ra bằng tiền của các chủ thể kinh tế xã hội. Ví dụ: Doanh nghiệp, cá nhân nộp thuế cho nhà nước, doanh nghiệp chi tiền để mua thiết bị vật tư, nhà nước chi tiền để xây dựng đường giao thông, trường học, bệnh viện, dân cư chi tiền mua cổ phiếu, trái phiếu của công ty, kho bạc...

Từ các hiện tượng tài chính kể trên cho thấy hình thức biểu hiện ra bên ngoài của tài chính như là sự vận động của vốn tiền tệ. Ở những hiện tượng trên, tiền tệ xuất hiện trước hết với chức năng phương tiện thanh toán (ở người chi ra) và phương tiện cất trữ (với người thu vào). Tiền đại diện cho một lượng giá trị, một thế năng về sức mua nhất định và được gọi là nguồn lực tài chính.

Nguồn tài chính có thể nói đến dưới nhiều tên gọi khác nhau: tiền vốn, vốn tiền tệ, vốn bằng tiền, vốn kinh doanh, vốn tín dụng, vốn ngân sách, vốn trong dân... ở mỗi chủ thể kinh tế xã hội khi nguồn tài chính được tập trung lại là khi quỹ tiền tệ được hình thành và khi nguồn tài chính được phân tán (chia ra) là lúc quỹ tiền tệ được sử dụng. Quá trình vận động của các nguồn tài chính cũng là quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Qua sự phân tích trên có thể quan niệm về nguồn tài chính như sau:

Nguồn tài chính là khả năng tài chính mà các chủ thể trong xã hội có thể khai thác, sử dụng nhằm thực hiện các mục đích của mình.

Nguồn tài chính có thể tồn tại dưới dạng tiền hoặc tài sản vật chất và phi vật chất. Sự vận động của các nguồn tài chính phản ánh sự vận động của những bộ phận của cải xã hội dưới hình thức giá trị. Nguồn tài chính là điều kiện để đảm bảo có những yếu tố cơ bản như tư liệu sản xuất, sức lao động để phục vụ mục đích tích lũy hay tiêu dùng của mình.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp phải có một trong các yếu tố cần thiết của quá trình sản xuất đó là vốn tiền tệ. Các tổ chức quản lí kinh tế xã

hội muốn tồn tại, phát triển để thực hiện tốt chức năng của mình cũng phải có nguồn tài chính để chi cho hoạt động của đơn vị. Trong thực tế nguồn tài chính được hình thành chủ yếu từ kết quả chuyển hoá giá trị của sản phẩm hàng hoá dịch vụ.

Trong điều kiện có quan hệ hàng hoá tiền tệ thì nguồn tài chính được tạo lập ra trước hết dưới hình thức giá trị và biểu hiện ở quá trình tạo lập sử dụng các quỹ tiền tệ. Các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế bao gồm:

- Quỹ tiền tệ của các doanh nghiệp: để phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Quỹ tiền tệ của các tổ chức tài chính trung gian: nhằm thực hiện chức năng trung gian tài chính của mình, chuyển nguồn tài chính từ nơi tạm thời thừa sang nơi tạm thời thiếu.
- Quỹ tiền tệ của Nhà nước: để phục vụ việc thực hiện các chức năng của Nhà nước.
- Quỹ tiền tệ của các tổ chức chính trị, xã hội: để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội đã được giao.
- Quỹ tiền tệ khu vực hộ gia đình và dân cư: để phục vụ mục đích tiêu dùng cho mỗi gia đình.

Trong quá trình tạo lập, sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh hàng loạt các quan hệ kinh tế:

- Quan hệ kinh tế nhà nước với doanh nghiệp: Doanh nghiệp nộp thuế vào ngân sách nhà nước, nhà nước cấp phát vốn hoặc tài trợ cho doanh nghiệp...
- Quan hệ kinh tế giữa nhà nước với dân cư: dân cư nộp thuế vào ngân sách, nhà nước cấp tiền xoá đói giảm nghèo, thất nghiệp, trợ cấp khó khăn, trợ cấp thương binh liệt sỹ...
- Quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp với thị trường: phát sinh khi doanh nghiệp mua hàng hoá dịch vụ trên thị trường hoặc khi doanh nghiệp cung ứng hàng hoá dịch vụ cho các chủ thể tham gia trên thị trường.
- Quan hệ kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp: phát sinh giữa doanh nghiệp với người lao động hoặc giữa doanh nghiệp với các đơn vị thành viên.
- Quan hệ kinh tế giữa trong nước và ngoài nước: về việc viện trợ, vay vốn, hoặc mua bán hàng hoá với nước ngoài...

Tổng thể các quan hệ kinh tế nêu trên phát sinh trong quá trình tạo lập, sử dụng nguồn tài chính để tích lũy hay tiêu dùng của chủ thể kinh tế xã hội tạo nên bản chất kinh tế của tài chính.

Từ đó ta có khái niệm tổng quát về tài chính như sau:

Tài chính phản ánh hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng nhu cầu tích lũy hoặc tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội.

Việc xác định rõ bản chất bên trong của tài chính cho ta thấy. Quản lý tài chính trước hết là quản lý nguồn tài chính, quỹ tiền tệ, sự tạo lập và phân bổ sử dụng nguồn tài chính, quỹ tiền tệ. Đồng thời để quản lý tài chính có hiệu quả phải xử lý tốt các mối quan hệ

kinh tế xã hội nảy sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính, tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ.

Sự tạo lập quỹ tiền tệ dưới mọi hình thức, đều đặc trưng cho sự tích góp các nguồn lực tài chính của những chủ thể trong xã hội, nó chịu sự chi phối của quyền sở hữu. Việc sử dụng các quỹ tiền tệ cũng phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, đồng thời phụ thuộc vào tính mục đích của quỹ tiền tệ cũng như ý chí chủ quan của người sở hữu trong việc phân phối. Như vậy sự vận động của các nguồn lực tài chính thể hiện rõ việc giải quyết các quan hệ về mặt lợi ích kinh tế thông qua việc phân phối và chịu ảnh hưởng bởi các quan hệ sở hữu trong kinh tế hoặc các quan hệ chính trị, xã hội nhất định.

Việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ là phương thức phân phối có tính đặc thù của phạm trù tài chính khác với các phạm trù phân phối khác như giá cả, tiền lương.

Giá cả cũng là một phạm trù phân phối dưới hình thức giá trị được tiến hành thông qua trao đổi hàng hoá. Khi trao đổi không ngang giá, giá cả cao hơn hoặc thấp hơn giá trị hàng hoá sẽ xảy ra sự chuyển dịch giá trị từ chủ thể này sang chủ thể khác nhưng gắn liền với hoạt động trao đổi. Còn phạm trù phân phối tài chính phản ánh sự chuyển dịch giá trị trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Tiền lương là một hình thức phân phối gắn liền với quá trình lao động theo nguyên tắc phân phối theo lao động. Tiền lương muốn thực hiện phải thông qua tài chính. Như vậy tiền lương là một bộ phận của nguồn lực tài chính. Tiền lương và tài chính là hai phạm trù gắn bó chặt chẽ với nhau song không trùng nhau mà có sự khác nhau. Tài chính là phương tiện để thực hiện tiền lương.

Nhìn nhận rõ bản chất của tài chính sẽ tạo cơ hội cho việc xây dựng các chính sách tài chính theo hướng tích cực, thúc đẩy sản xuất xã hội phát triển theo hướng đã định.

III. CHỨC NĂNG TÀI CHÍNH

1. Chức năng phân phối

Chức năng phân phối của tài chính là sự phân chia các nguồn tài chính mà chủ yếu là tổng sản phẩm quốc dân theo những tỉ lệ và xu hướng nhất định cho tiết kiệm và tiêu dùng nhằm tích tụ và tập trung vốn để đầu tư phát triển kinh tế, thoả mãn nhu cầu chung của nhà nước, xã hội và dân cư.

Nhờ vào chức năng phân phối mà các nguồn tài chính đại diện cho những bộ phận của cải xã hội được phân bổ để thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội.

Đối tượng phân phối của tài chính là tổng thể các nguồn tài chính có trong xã hội. Nhờ chức năng này của tài chính mà các nguồn tài lực đại diện cho những bộ phận của cải xã hội đã được đưa vào các quỹ tiền tệ khác nhau để sử dụng cho những mục đích khác nhau của đời sống xã hội.

Xét về mặt nội dung nguồn tài chính - đối tượng phân phối bao gồm:

- Bộ phận của cải xã hội mới được sáng tạo ra trong kì.
- Bộ phận của cải xã hội còn lại từ kì trước (phần tích lũy của dân cư và xã hội).
- Bộ phận của cải được chuyển từ nước ngoài vào và bộ phận của cải từ trong nước chuyển ra nước ngoài.

- Bộ phận tài sản, tài nguyên quốc gia cho thuê, nhượng bán.

Chủ thể tiến hành hoạt động phân phối có thể là Nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các hộ gia đình hay cá nhân trong xã hội.

Kết quả của phân phối là sự hình thành hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể trong xã hội nhằm thực hiện các mục tiêu đã định.

Quá trình phân phối luôn gắn liền với việc hình thành, sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế. Phân phối của tài chính bao gồm quá trình phân phối lần đầu và quá trình phân phối lại, trong đó phân phối lại là chủ yếu.

Phân phối lần đầu là sự phân phối được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất cho những chủ thể tham gia vào quá trình sáng tạo ra của cải vật chất hoặc thực hiện các dịch vụ trong các đơn vị sản xuất và dịch vụ.

Phân phối lần đầu được thực hiện chủ yếu trong các khâu cơ sở của hệ thống tài chính và tạo lập các quỹ tiền tệ như sau:

- Một phần bù đắp chi phí vật chất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh. Phần này hình thành quỹ khấu hao tài sản cố định và quỹ bù đắp vốn lưu động đã ứng ra.
- Một phần hình thành quỹ lương để trả tiền lương cho người lao động.
- Một phần đóng góp vào việc hình thành các quỹ: BHXH, BHYT, Bảo hiểm kinh doanh...
- Một phần thu nhập cho chủ sở hữu vốn hay nguồn tài nguyên.

Như vậy kết quả phân phối lần đầu mới chỉ hình thành nên phần thu nhập cơ bản của các chủ thể, hình thành nên khoản thu cho các quỹ tiền tệ. Nếu chỉ dừng ở đó thì chưa đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của toàn xã hội, do vậy nảy sinh yêu cầu khách quan phải phân phối lại.

Phân phối lại là tiếp tục phân phối những thu nhập cơ bản, những quỹ tiền tệ được hình thành trong phân phối lần đầu ra phạm vi xã hội hoặc theo những mục đích cụ thể hơn của các quỹ tiền tệ.

2. Chức năng giám đốc

Chức năng giám đốc chính là nói đến khả năng khách quan của phạm trù tài chính. Nhờ khả năng đó mà người ta có thể tổ chức kiểm tra quá trình vận động của các nguồn tài chính để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Khả năng đó biểu hiện ngay trong quá trình thực hiện chức năng phân phối của tài chính. Ở đó, người ta có thể kiểm tra về mục đích, quy mô và hiệu quả của quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Chức năng giám đốc của tài chính là chức năng mà nhờ vào đó việc kiểm tra bằng đồng tiền được thực hiện đối với quá trình vận động của các nguồn tài chính để tạo lập các quỹ tiền tệ hay sử dụng chúng theo các mục đích đã định.

Đối tượng của giám đốc tài chính là quá trình vận động của các nguồn tài chính, quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Chủ thể của giám đốc tài chính cũng chính là các chủ thể phân phối (là Nhà nước, doanh nghiệp, cá nhân...).

Kết quả của giám đốc tài chính là phát hiện ra những mặt được và chưa được của quá trình phân phối, từ đó giúp tìm ra các biện pháp hiệu chỉnh các quá trình vận động của các nguồn tài chính, quá trình phân phối của cải xã hội theo các mục tiêu đã định nhằm đạt được hiệu quả cao của việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Giám đốc tài chính có hai đặc điểm sau:

- Giám đốc tài chính là giám đốc bằng đồng tiền. Giám đốc tài chính được thực hiện trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

- Giám đốc tài chính là loại giám đốc rất toàn diện, thường xuyên liên tục và rộng rãi. Trong điều kiện kinh tế hàng hóa - tiền tệ, vốn tiền tệ là điều kiện tiên đề cho mọi hoạt động kinh tế xã hội. Không có lĩnh vực kinh tế xã hội nào có thể tồn tại và phát triển nếu không có nguồn tài chính đảm bảo. Ở đâu có sự vận động của các nguồn tài chính thì ở đó có giám đốc tài chính. Mặt khác sự vận động của các nguồn tài chính thông qua hoạt động thu chi là một quá trình diễn ra thường xuyên, liên tục để phục vụ các hoạt động kinh tế xã hội. Chính vì vậy giám đốc tài chính được tiến hành thường xuyên liên tục. Mặt khác, giám đốc tài chính được thực hiện thông qua việc phân tích các chỉ tiêu tài chính, mà các chỉ tiêu tài chính là những chỉ tiêu mang tính chất tổng hợp phản ánh toàn bộ các mặt hoạt động khác nhau của một đơn vị cũng như toàn bộ nền kinh tế, do đó giám đốc tài chính là loại giám đốc toàn diện.

Chức năng giám đốc của tài chính không mang tính chủ quan của con người, không phải là pháp lệnh mà là chức năng vốn có tồn tại trong phạm trù tài chính. Chức năng này phát huy tác dụng khi con người vận dụng vào thực tiễn và trở nên rất có hiệu quả, có tác dụng kịp thời trong việc sử dụng hợp lý các nguồn lực phục vụ tốt các mục tiêu đã định.

IV. VAI TRÒ CỦA TÀI CHÍNH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Tài chính là công cụ phân phối tổng sản phẩm quốc dân

Tài chính tiến hành phân phối tổng sản phẩm quốc dân để hình thành các nguồn vốn tích lũy và tiêu dùng. Nhà nước thông qua các chính sách và công cụ tài chính thực hiện phân phối tổng sản phẩm quốc dân theo hướng ưu tiên cho tích lũy để ổn định và phát

triển kinh tế. Chi tích lũy của nhà nước chủ yếu để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cũng như tăng dự trữ nhà nước.

Mặt khác, phân phối tài chính cũng phải đảm bảo cung cấp những nguồn vốn để thoả mãn các yêu cầu về hàng hóa công cộng mà tài chính của khu vực tư nhân không thực hiện được.

Ngoài ra, phân phối tài chính còn phải đảm bảo duy trì sự hoạt động của bộ máy nhà nước và đảm bảo an ninh Quốc phòng.

Suy cho cùng mọi quan hệ phân phối tài chính đều xoay quanh mục tiêu trọng yếu của nhà nước là nâng cao phúc lợi toàn dân. Khi vận động song hành với các quan hệ kinh tế, phân phối tài chính luôn là đòn bẩy kích thích hoặc là công cụ điều chỉnh các quan hệ kinh tế đó theo hướng có lợi cho quốc kế dân sinh đã được xác định.

Thông qua quan hệ tài chính mà việc huy động và sử dụng vốn, các nguồn tài nguyên và giá trị tài sản quốc gia được thực hiện một cách có hiệu quả, khuyến khích tiết kiệm, tích lũy, tăng đầu tư, đi đến tăng việc làm chống lạm phát. Từ đó góp phần tăng thu nhập, tăng trưởng kinh tế.

2. Tài chính là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Đối với lĩnh vực tài chính, nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động tài chính của các chủ thể kinh tế mà sử dụng tài chính thông qua hệ thống luật pháp tài chính, chính sách tài chính và các công cụ tài chính để quản lý nền kinh tế vĩ mô.

Vai trò quản lý nền kinh tế vĩ mô của tài chính thể hiện trong định hướng, khuyến khích, hướng dẫn và điều tiết các quan hệ kinh tế phát triển theo đường lối chính sách pháp luật nhà nước, theo hướng có lợi cho nền kinh tế quốc dân.

Vai trò quản lý nền kinh tế của tài chính được nhà nước thể chế hóa bằng hệ thống pháp luật: Luật ngân sách nhà nước, luật về các loại thuế, các luật về hệ thống ngân hàng, luật doanh nghiệp...

Trong quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tài chính có vai trò đặc biệt, trong đó phải nhấn mạnh đến ngân sách nhà nước, các khâu tài chính trung gian mà thể hiện thông qua các công cụ thuế, lãi suất, các khoản chi của nhà nước, cơ chế tài trợ của nhà nước... sẽ có tính chất quyết định tới sự phát triển của nền kinh tế cũng như tính định hướng của nền kinh tế. Chính vì vậy các nhà hoạch định chính sách phải xác lập một cơ chế quản lý tài chính thích hợp để tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển theo đúng định hướng đã đề ra.

Chương II

HỆ THỐNG TÀI CHÍNH NƯỚC TA

I. QUAN NIỆM HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VÀ KHẤU TÀI CHÍNH

1. Quan niệm về hệ thống tài chính

Bản chất của tài chính là các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể trong quá trình phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị. Các quan hệ tài chính diễn ra rất phức tạp và đa dạng, đan xen nhau nhưng lại tuân thủ theo những nguyên tắc, những quy luật nhất định. Ở mỗi một lĩnh vực kinh tế xã hội có quỹ tiền tệ đặc thù, các hoạt động tài chính ở lĩnh vực đó cũng có tính chất đặc thù riêng hình thành nên một khâu tài chính. Do vậy ở các lĩnh vực kinh tế xã hội khác nhau có các khâu tài chính độc lập. Giữa các khâu này luôn có mối liên hệ, tác động ràng buộc lẫn nhau tạo thành một hệ thống tài chính.

Do vậy, hệ thống tài chính là tổng hợp các khâu tài chính trong các lĩnh vực khác nhau nhưng giữa chúng có mối liên hệ hữu cơ với nhau trong quá trình phân phối và sử dụng các nguồn tài chính.

2. Quan niệm về khâu tài chính

Các nguồn tài chính trong xã hội luôn luôn vận động một cách liên tục từ nơi này sang nơi khác trong mối quan hệ đa dạng giữa các chủ thể trong xã hội. Các nguồn tài chính khi gặp nhau tạo thành quỹ tiền tệ. Ở các lĩnh vực kinh tế xã hội khác nhau có các quỹ tiền tệ đặc thù sử dụng cho những mục đích khác nhau, các hoạt động tài chính ở đó cũng có đặc điểm và vai trò riêng tạo nên một khâu tài chính. Mỗi khâu tài chính phải có các tiêu thức chủ yếu sau:

Thứ nhất, một khâu tài chính phải là một điểm hội tụ của các nguồn tài chính, là nơi thực hiện việc "bơm" và "hút" các nguồn tài chính. Nói cách khác, được coi là một khâu tài chính nếu ở đó có các quỹ tiền tệ đặc thù được tạo lập và được sử dụng.

Thứ hai, được coi là một khâu tài chính nếu ở đó các hoạt động tài chính, sự vận động của các nguồn tài chính, việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ luôn gắn liền với một chủ thể phân phối cụ thể, xác định.

Thứ ba, trong một khâu tài chính các hoạt động tài chính có cùng tính chất, đặc điểm, vai trò, có tính đồng nhất về hình thức các quan hệ tài chính và tính mục đích của

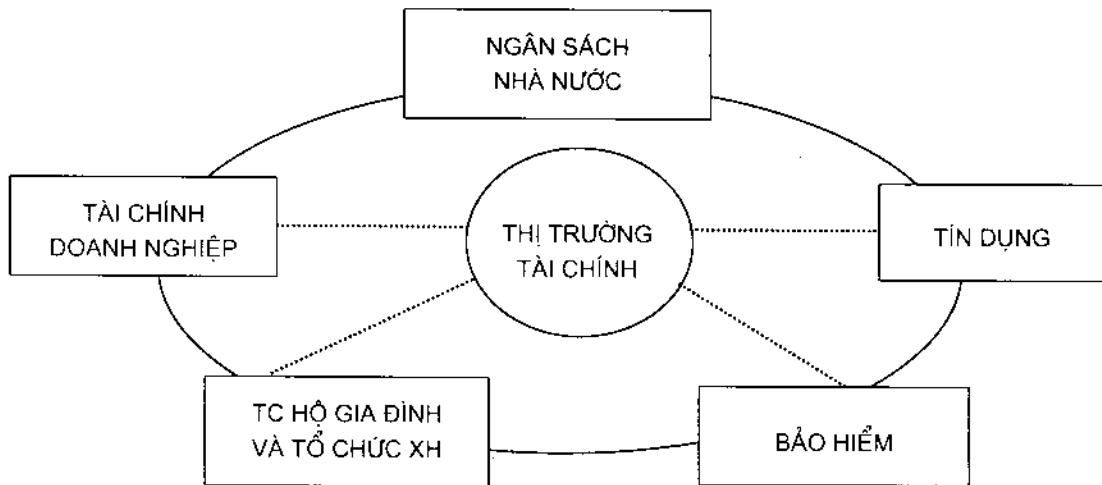
quỹ tiền tệ trong lĩnh vực hoạt động. Từ đó có khái niệm về khâu tài chính như sau: khâu tài chính là nơi hội tụ của các nguồn tài chính, nơi diễn ra việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ gắn liền với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chủ thể trong các lĩnh vực hoạt động.

Trong điều kiện hiện nay của nước ta có các khâu tài chính sau đây:

1. Ngân sách nhà nước.
2. Tài chính doanh nghiệp.
3. Bảo hiểm.
4. Tín dụng.
5. Tài chính các tổ chức xã hội và tài chính hộ gia đình.

Các khâu tài chính này, hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, gắn với các chủ thể khác nhau có đặc điểm và vai trò không giống nhau nhưng chúng có mối liên hệ hữu cơ ràng buộc lẫn nhau trong quá trình vận động của các nguồn tài chính, trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ ở mỗi lĩnh vực, mỗi chủ thể. Mối quan hệ giữa các khâu tài chính có thể là trực tiếp cũng có thể thông qua thị trường tài chính.

HỆ THỐNG TÀI CHÍNH NƯỚC TA HIỆN NAY



Chú thích: --- Quan hệ trực tiếp
 -.-.- Quan hệ gián tiếp qua thị trường tài chính

II. NHIỆM VỤ CỦA CÁC KHẤU TRONG HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

1. Ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước là một khâu chủ đạo trong hệ thống tài chính quốc gia. Ngân sách nhà nước gắn liền với chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Ngân sách nhà nước có các nhiệm vụ sau đây:

- Tập trung các nguồn tài chính từ các khâu tài chính khác để tạo lập quỹ tiền tệ của nhà nước - quỹ Ngân sách. Các nguồn tài chính được thu hút vào quỹ Ngân sách có thể dưới hình thức các khoản thu bắt buộc (thuế, phí, lệ phí), hoặc có thể dưới hình thức các khoản đóng góp tự nguyện (như tín dụng nhà nước, vay nợ quốc tế, viện trợ quốc tế). Việc thu hút các nguồn tài chính để tạo lập quỹ ngân sách có thể trực tiếp từ các khâu tài chính khác, có thể thông qua thị trường tài chính.

- Phân phối và sử dụng quỹ ngân sách cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội (như duy trì bộ máy nhà nước, củng cố quốc phòng, an ninh, phát triển văn hóa xã hội, phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư quốc tế...).

- Giám đốc, kiểm tra đối với các khâu tài chính khác và với mọi hoạt động kinh tế - xã hội gắn liền với quá trình thu, chi ngân sách.

2. Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là khâu cơ sở trong hệ thống tài chính quốc gia. Đây là một tụ điểm tích tụ và tập trung các nguồn lực tài chính gắn với sản xuất sản phẩm và cung ứng các dịch vụ xã hội. Hoạt động tài chính doanh nghiệp luôn gắn liền với các chủ thể của nó là các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp có các nhiệm vụ sau:

- Bảo đảm vốn và phân phối vốn hợp lý cho các nhu cầu của sản xuất kinh doanh.
- Tổ chức cho vốn chu chuyển một cách liên tục và có hiệu quả.
- Phân phối thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp theo đúng các quy định của nhà nước.
- Kiểm tra mọi quá trình vận động của các nguồn tài chính trong doanh nghiệp, đồng thời kiểm tra mọi hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với các quá trình đó.

Ở khâu tài chính doanh nghiệp, các quỹ tiền tệ mang hình thức vốn điều lệ của sản xuất kinh doanh, các quỹ dự trữ tài chính; các quỹ chuyên dùng cho mục đích tích lũy (để mở rộng sản xuất kinh doanh) các quỹ cho tiêu dùng gắn với tập thể những người tham gia sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Sự tạo lập vốn ban đầu có thể và trước hết dựa vào thị trường tài chính, thu hút vốn qua góp vốn cổ phần hay đi vay: phát hành trái phiếu, vay ngân hàng... Sau đó các quỹ tiền tệ được bổ sung, tái tạo thông qua việc phân phối lợi nhuận lập các quỹ bù đắp (như quỹ khấu hao TSCĐ, quỹ bù đắp vốn lưu động, và tạo lập các quỹ từ lợi nhuận). Mỗi quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp đều có mục đích nhất định, nhưng tính chất chung của chúng là gắn liền với sản xuất kinh doanh, chi dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh và phân tiêu dùng để hình thành thu nhập của những người tham gia sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp.

3. Bảo hiểm

Bảo hiểm là một khâu trong hệ thống tài chính nước ta, là một dịch vụ tài chính. Tính chất chung và đặc biệt của các quỹ bảo hiểm là được tạo lập và sử dụng để bồi thường tổn thất nhiều dạng cho những chủ thể tham gia bảo hiểm tùy theo mục đích của quỹ.

Nếu xét theo tính chất của các hoạt động bảo hiểm có thể chia bảo hiểm thành hai loại: Bảo hiểm kinh doanh và bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm kinh doanh bao gồm: Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và các nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Bảo hiểm xã hội bao gồm: Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Quỹ bảo hiểm kinh doanh được hình thành từ sự đóng góp của những người tham gia bảo hiểm và chủ yếu được sử dụng để bồi thường tổn thất cho họ khi họ gặp rủi ro bất ngờ, bị thiệt hại vật chất. Phần lớn các quỹ bảo hiểm kinh doanh được tạo lập và sử dụng có tính chất thương mại, vì mục đích kinh doanh lấy lợi nhuận.

Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ nguồn vốn đóng góp của đơn vị sử dụng lao động và người lao động theo một tỉ lệ nhất định trên tiền lương của người lao động trong đơn vị đó và được sử dụng để trợ cấp (bồi thường) cho người lao động khi họ bị mất sức lao động tạm thời hay vĩnh viễn.

Quỹ BHYT được hình thành từ nguồn đóng góp của đơn vị sử dụng lao động và người lao động tính theo một tỉ lệ nhất định trên tiền lương của người lao động trong đơn vị. Ngoài ra còn có BHYT tự nguyện áp dụng với mọi đối tượng có nhu cầu tham gia BHYT. Quỹ BHYT được sử dụng để trang trải các chi phí về khám, chữa bệnh cho người tham gia BHYT khi họ phải khám, chữa bệnh tại các bệnh viện.

Các quỹ BHXH và BHYT được hình thành và sử dụng không vì mục tiêu kinh doanh lấy lợi nhuận mà mang tính chất tương hỗ.

Trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ bảo hiểm, trước hết bảo hiểm có quan hệ trực tiếp với các khâu tài chính khác qua việc thu phí bảo hiểm và chi bồi thường. Đồng thời, do khả năng tạm thời nhàn rỗi của các nguồn tài chính trong các quỹ bảo hiểm, các quỹ này có thể được sử dụng tạm thời như các quỹ tín dụng và như vậy, bảo hiểm cũng có quan hệ với các khâu khác thông qua thị trường tài chính. Do vậy có thể coi bảo hiểm như một khâu tài chính trung gian trong hệ thống tài chính.

4. Tín dụng

Tín dụng là một khâu quan trọng của hệ thống tài chính. Hoạt động của nó đóng vai trò nhịp cầu trung gian huy động các nguồn vốn giữa các thực thể tài chính với nhau và giữa các thực thể tài chính với thị trường tài chính. Sự vận động của các nguồn tài chính trong quan hệ tín dụng là có thời hạn.

Quỹ tín dụng được tạo lập bằng việc thu hút các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức. Sau đó quỹ này được sử dụng để cho vay theo nhu cầu sản xuất kinh doanh hoặc đời sống cũng theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức.

Ở nước ta hiện nay các tổ chức tín dụng bao gồm: các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng (như các công ty tài chính, các công ty cho thuê tài chính...), các tổ chức tín dụng hợp tác (quỹ tín dụng nhân dân)...

5. Tài chính các tổ chức xã hội và tài chính hộ gia đình

Các tổ chức xã hội là khái niệm chung để chỉ các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể xã hội, các hội nghề nghiệp... Các tổ chức này còn được gọi là các tổ chức phi chính phủ.

Quỹ tiền tệ để đảm bảo hoạt động của các tổ chức xã hội được hình thành do đóng góp của các thành viên tham gia, quyên góp, ủng hộ, tặng, biếu của các tập thể và cá nhân, tài trợ từ nước ngoài, tài trợ của chính phủ và nguồn từ hoạt động có thu của tổ chức này.

Chỉ tiêu của các tổ chức xã hội không vì mục đích kinh doanh mà chủ yếu dành cho các mục đích tiêu dùng khác nhau. Tuy nhiên khi các quỹ chưa được sử dụng, số dư ổn định của chúng có thể tham gia thị trường tài chính thông qua các quỹ tín dụng hoặc các hình thức khác (mua trái phiếu, cổ phiếu...).

Trong dân cư (các hộ gia đình) các quỹ tiền tệ được hình thành từ tiền lương, tiền công, thu nhập của các thành viên trong gia đình do lao động hay sản xuất kinh doanh, từ nguồn kế thừa tài sản, từ nguồn biếu tặng lẫn nhau trong quan hệ gia đình hay quan hệ xã hội ở trong và từ ngoài nước; từ các nguồn khác như: lãi tiền gửi ngân hàng, lợi tức từ những khoản góp vốn, mua trái phiếu, cổ phiếu...

Quỹ tiền tệ của các hộ gia đình chủ yếu sử dụng cho mục đích tiêu dùng của gia đình. Một phần nguồn tài chính của các quỹ này có thể tham gia vào quỹ ngân sách nhà nước dưới hình thức nộp thuế, phí, lệ phí; tham gia vào các quỹ bảo hiểm theo các mục đích khác nhau (bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...); tham gia vào các quỹ tín dụng dưới hình thức tiền gửi tiết kiệm... Nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi của các hộ gia đình cũng có thể được sử dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong phạm vi kinh tế hộ gia đình, hoặc tham gia vào thị trường tài chính qua việc góp cổ phần, mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu.

Ở các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển nguồn tài chính này rất được chú ý nghiên cứu và khai thác. Ở nước ta trước đây, nguồn tài chính của các hộ gia đình không được chú ý, song thực tế trong thời gian gần đây đã chứng minh rằng, tài chính các hộ gia đình là một tụ điểm vốn quan trọng, việc khai thác chúng hiệu quả triệt để không chỉ đáp ứng nhu cầu đầu tư kinh tế mà còn góp phần to lớn vào việc thực hiện các chính sách về định hướng tích lũy và tiêu dùng của nhà nước.

Chương III

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm

Ngân sách nhà nước (NSNN) là toàn bộ các khoản thu chi của nhà nước trong dự toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

Năm ngân sách hay còn gọi là năm tài chính hoặc tài khóa, là giai đoạn mà trong đó, dự toán thu chi đã được phê chuẩn của Quốc hội có hiệu lực thi hành. Hiện nay, ở tất cả các nước, năm ngân sách đều có thời gian bằng một năm dương lịch, nhưng thời điểm bắt đầu và kết thúc có khác nhau. Ở Việt Nam năm ngân sách được tính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đặc điểm Ngân sách nhà nước (NSNN)

NSNN là bộ phận chủ yếu của hệ thống tài chính quốc gia. NSNN bao gồm những quan hệ tài chính giữa nhà nước và xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước huy động và sử dụng các nguồn tài chính nhằm đảm bảo yêu cầu thực hiện các chức năng của nhà nước.

Các quan hệ tài chính bao gồm:

- Quan hệ tài chính giữa nhà nước với dân cư.
- Quan hệ tài chính giữa nhà nước với các DN thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là với DNNN.
- Quan hệ tài chính giữa Nhà nước với các tổ chức xã hội.
- Quan hệ tài chính giữa Nhà nước với các Nhà nước khác và với các tổ chức quốc tế.
- Quan hệ tài chính giữa Nhà nước với tư cách là bên tham gia hình thành quỹ công như quỹ BHXH, quỹ đầu tư...

Các quan hệ tài chính thuộc NSNN có đặc điểm sau đây:

- Việc tạo lập và sử dụng quỹ NSNN luôn gắn liền với quyền lực của nhà nước và việc thực hiện các chức năng của Nhà nước, được Nhà nước tiến hành trên cơ sở những luật lệ nhất định.

- NSNN luôn gắn chặt với sở hữu Nhà nước, luôn chứa đựng lợi ích chung, lợi ích công cộng.

- Hoạt động thu, chi NSNN được thực hiện theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp là chủ yếu.

3. Vai trò của Ngân sách nhà nước

3.1. Ngân sách nhà nước là công cụ chủ yếu phân bổ trực tiếp hoặc gián tiếp các nguồn tài chính quốc gia, định hướng phát triển sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững.

Vốn Ngân sách nhà nước là nguồn tài chính có tính chất chủ đạo trong quá trình vận động của toàn bộ xã hội. Qua thu, phần lớn nguồn tài chính quốc gia được tập trung vào ngân sách nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà nước, các khoản chi của ngân sách có ý nghĩa quốc gia, có phạm vi tác động rộng lớn nhằm vào các mục tiêu của chiến lược kinh tế và thông qua hoạt động thu - chi của vốn ngân sách, Nhà nước thực hiện việc hướng dẫn, chi phối các nguồn tài chính ở các chủ thể khác trong xã hội. Vì vậy, qua phân bổ nguồn tài chính của NSNN, Nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến mức độ, cơ cấu các nguồn tài chính ở các chủ thể đó theo định hướng của Nhà nước.

Thông qua các khoản chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, chi phát triển những ngành, lĩnh vực có tỉ suất lợi nhuận cao, thu hồi vốn nhanh, ưu tiên các ngành mũi nhọn, đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng thuộc thế mạnh xuất khẩu... sẽ tạo điều kiện để hình thành cơ cấu kinh tế mới cũng như tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

Thông qua thu ngân sách mà chủ yếu là thuế cũng góp phần định hướng phát triển sản xuất. Với thuế suất ưu đãi, các quy định miễn giảm thuế... có tác dụng kích thích mạnh mẽ đối với các doanh nghiệp. Một chính sách thuế có lợi sẽ thu hút được doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư vào nơi cần thiết, ngược lại, một chính sách thuế khắt khe sẽ giảm bớt luồng di chuyển vốn vào nơi cần hạn chế sản xuất kinh doanh.

3.2. NSNN là công cụ để điều tiết thị trường, bình ổn giá cả và kiềm chế lạm phát

Trong nền kinh tế thị trường, mọi sự biến động của giá cả đều có nguyên nhân từ sự mất cân đối cung cầu. Khi giá cả biến động người kinh doanh có thể sẽ di chuyển vốn từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác và do vậy sẽ gây ra những phản ứng dây chuyền dẫn tới làm mất sự ổn định của cơ cấu. Vì vậy, Chính phủ cần có sự tác động tích cực đến thị trường nhằm đảm bảo lợi ích cho cả người sản xuất và người tiêu dùng, cũng như giữ vững cơ cấu kinh tế đã được hoạch định.

Đối với thị trường hàng hoá, hoạt động điều tiết của Chính phủ được thực hiện thông qua việc sử dụng các quỹ dự trữ của Nhà nước (bằng tiền, bằng ngoại tệ, các loại hàng hoá, vật tư chiến lược) được hình thành từ nguồn thu NSNN.

Bằng công cụ thuế và chính sách chi tiêu NSNN, Chính phủ có thể tác động vào tổng cung hoặc tổng cầu để góp phần ổn định giá cả trên thị trường. Đối với thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường sức lao động hoạt động điều tiết của chính phủ thông qua việc thực hiện một cách đồng bộ giữa các công cụ tài chính, tiền tệ, giá cả... trong đó công cụ ngân sách với các biện pháp như phát hành công trái, chi trả nợ, các biện pháp chi tiêu của chính phủ cho toàn xã hội. Như vậy thu, đặc biệt là thuế, chi tiêu, dự trữ của Nhà nước có tác động rất lớn đến quan hệ cung cầu và bình ổn giá cả trên thị trường. Chống lạm phát là một nội dung quan trọng trong quá trình điều chỉnh thị trường. Nguyên nhân gây ra và thúc đẩy lạm phát có nhiều và xuất phát từ nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực thu chi của ngân sách nhà nước.

Khi đồng vốn ngân sách được sử dụng hợp lý và có hiệu quả thì tác dụng của nó rất lớn, ngược lại sẽ gây ra bất ổn trên thị trường, thúc đẩy lạm phát tăng lên.

Phát hành thêm tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách là nguyên nhân trực tiếp của tình trạng lạm phát gia tăng.

Khi xảy ra lạm phát, giá cả tăng lên do cung cầu mất cân đối (cung nhỏ hơn cầu), Chính phủ có thể sử dụng biện pháp thuế như tăng thuế tiêu dùng, giảm thuế đối với đầu tư và thất chặt chi tiêu của NSNN, nhất là các khoản chi cho tiêu dùng để nâng đỡ cung và giảm bớt cầu.

Bội chi ngân sách không có nguồn bù đắp hợp lý là nguyên nhân dẫn đến lạm phát. Nếu bội chi ngân sách mà được bù đắp chủ yếu bằng phát hành tiền giấy thì lại đẩy lạm phát lên cao. Thường thì bội chi ngân sách được bù đắp bằng đi vay ngân hàng, vay dân, vay nước ngoài và phải trả lãi, gánh nặng nợ lãi sẽ tăng lên nhất là khi sử dụng tiền vay kém hiệu quả, tạo ra sự tiềm ẩn nguy cơ lạm phát của chu kỳ sau.

Do đó, hạn chế bội chi NSNN luôn luôn là biện pháp tài chính quan trọng để kiềm chế lạm phát.

3.3. Ngân sách là công cụ có hiệu lực của nhà nước để điều chỉnh trong lĩnh vực thu nhập, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội

Thông qua thuế thu nhập, chính sách chi ngân sách, góp phần làm giảm bớt sự chênh lệch quá lớn về thu nhập và tiền lương giữa những người làm việc trong khu vực sản xuất kinh doanh, khu vực hành chính, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng, giữa những người sống ở thành thị, nông thôn, miền núi, hải đảo, nhằm ổn định đời sống của các tầng lớp dân cư trong phạm vi cả nước. Khi sử dụng công cụ thuế phải quán triệt quan điểm kích thích sản xuất và điều hòa thu nhập. Thuế không quá cao để làm nhụt khát vọng làm giàu của nhà kinh doanh và làm giảm khả năng tăng trưởng kinh tế của đất nước. Thuế không quá thấp để làm giảm nguồn thu của ngân sách, nguồn cơ bản để giải quyết các vấn đề xã hội và nó còn có thể hạn chế cạnh tranh để phát triển sản xuất. Thông qua thuế thu nhập cá nhân, Nhà nước thực hiện vai trò điều chỉnh vĩ mô trong lĩnh vực tiền lương

và thu nhập để bảo đảm mức tiêu dùng hợp lý giữa các tầng lớp dân cư, hạn chế sự phân hóa giàu nghèo và tiến tới đảm bảo công bằng xã hội về thu nhập. Đây là một loại thuế trực thu, có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của người lao động. Để xác định tỉ suất thu từ thuế thu nhập cá nhân cần phải có sự phân tích, tính toán và dự đoán khá chính xác về chiều hướng thay đổi các yếu tố lạm phát, giá cả, mức tăng trưởng của nền kinh tế, nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp dân cư và mức tăng thu nhập hàng năm của người lao động.

Thuế đánh vào tiêu dùng cũng để điều chỉnh thu nhập. Đó là các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT... Đối với những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu mà kẻ giàu người nghèo đều cần, vì tỉ trọng số người nghèo cao hơn nhiều lần tỉ trọng số người giàu nên việc giảm thuế sẽ có lợi cho người nghèo hơn và sự chênh lệch về thu nhập cũng được giảm bớt. Ngược lại, đối với các mặt hàng xa xỉ, các loại dịch vụ cao cấp, việc tăng thuế và vì vậy tăng giá bán hàng hóa dịch vụ sẽ góp phần phân phối lại một bộ phận thu nhập của người giàu trong xã hội.

Để góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, chính phủ còn rất quan tâm tới chính sách chi ngân sách, thực hiện nghĩa vụ đối với các đối tượng thương binh, gia đình liệt sĩ, trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa. Các khoản chi phí cho mục tiêu phúc lợi xã hội, mục tiêu trợ cấp cho người nghèo cần được bố trí với chiều hướng tăng lên theo một tỉ lệ nhất định so với tỉ lệ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên vấn đề sử dụng công cụ ngân sách nhà nước để điều chỉnh các vấn đề xã hội không đơn giản, đòi hỏi nghiên cứu đầy đủ và có sự thống nhất giữa chính sách và biện pháp, cần quán triệt tinh thần: tiết kiệm, hiệu quả, đúng đối tượng trong chi tiêu ngân sách nhà nước cho các vấn đề xã hội.

3.4. NSNN là công cụ để củng cố, tăng cường sức mạnh của bộ máy nhà nước, bảo vệ đất nước và giữ gìn an ninh.

NSNN là công cụ tài chính quan trọng nhất để cung ứng nguồn tài chính cho hoạt động của bộ máy nhà nước từ TW đến xã, phường. Việc thực hiện các mục tiêu này không vì mục tiêu lợi nhuận. Ở nước ta, nguồn NSNN hầu như là nguồn duy nhất để phục vụ cho các hoạt động của bộ máy nhà nước từ các cơ quan quyền lực, cơ quan hành chính nhà nước đến các cơ quan tư pháp. NSNN còn cung ứng nguồn tài chính cho Đảng cộng sản lãnh đạo hoạt động, tài trợ cho các tổ chức xã hội mà nguồn tài chính của các tổ chức này không đảm bảo. Như vậy có thể nói, NSNN cung ứng nguồn tài chính cho cả hệ thống chính trị của nước ta.

3.5. Vai trò kiểm tra của Ngân sách nhà nước

NSNN có mối quan hệ mật thiết với các khâu khác trong hệ thống tài chính quốc gia. Nó thể hiện ở chỗ: các khâu tài chính khác đều phải làm nghĩa vụ với NSNN; mặt khác lại nhận được sự tài trợ hỗ trợ dưới hình thức khác nhau trực tiếp hoặc gián tiếp.

Xuất phát từ lợi ích chung, NSNN kiểm tra hoạt động tài chính khác không chỉ trong việc làm nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp, trong việc sử dụng các nguồn tài chính nhà nước, sử dụng các tài sản quốc gia, mà còn trong việc thực hiện các pháp luật, chính sách có liên quan.

Kiểm tra của NSNN gắn chặt với quyền lực nhà nước, nhất là quyền lực của hệ thống hành chính nhà nước. Nó là một loại kiểm tra đơn phương theo hệ thống thứ bậc cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính Nhà nước các cấp về nghĩa vụ phải thực hiện đối với ngân sách cũng như việc sử dụng vốn, kinh phí, tài sản nhà nước. Như vậy, kiểm tra NSNN đối với các hoạt động tài chính khác là một mặt trong hoạt động quản lý và kiểm tra của Nhà nước, có tác động sâu sắc tới các hoạt động tài chính khác và có vai trò quan trọng góp phần xây dựng một xã hội công bằng văn minh và dân chủ.

II. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm đặc điểm thu ngân sách

Khái niệm: Thu NSNN là việc nhà nước dùng quyền lực của mình để tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia, hình thành quỹ NSNN nhằm thỏa mãn nhu cầu chi tiêu của Nhà nước.

Đặc điểm: Thu NSNN chứa đựng các quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị nảy sinh trong quá trình Nhà nước dùng quyền lực tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước.

- Thu NSNN là gắn chặt với thực trạng kinh tế và sự vận động của các phạm trù giá trị như giá cả, lãi suất, thu nhập. Sự vận động đến sự tăng giảm mức thu, vừa đặt ra yêu cầu nâng cao tác dụng điều tiết của các công cụ thu NSNN.

2. Nội dung thu NSNN và phân loại thu NSNN

2.1. Nội dung thu NSNN

Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

Thuế, phí, lệ phí do các tổ chức và cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước như:

- Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước vào các cơ sở kinh tế.
- Tiền thu hồi vốn của nhà nước tại các cơ sở kinh tế.
- Thu từ các hoạt động sự nghiệp.
- Thu từ bán hoặc cho thuê tài nguyên, tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.

Thu từ vay nợ và viện trợ không hoàn lại của chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân nước ngoài, từ đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật: như thu từ phạt, tịch thu, tịch biên tài sản...

2.2. Phân loại thu ngân sách

Phân loại theo nội dung kinh tế

Có thể chia NSNN thành 2 nhóm:

- Nhóm thu thường xuyên có tính chất bắt buộc gồm: thuế, phí, lệ phí với nhiều hình thức cụ thể do luật định.
- Nhóm thu không thường xuyên bao gồm các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, thu từ hoạt động sự nghiệp, thu tiền bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước và các khoản thu khác đã kể trên.

Phân loại theo yêu cầu động viên vốn vào NSNN

Theo tiêu chức này các khoản thu NSNN được chia thành:

- Thu trong cân đối NSNN: bao gồm các khoản thu thường xuyên và thu không thường xuyên. Trong đó thuế là nguồn thu quan trọng nhất. Thuế chiếm một tỉ trọng lớn trong thu ngân sách Nhà nước hàng năm, ở bất kì nhà nước nào cũng phải thu thuế để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của mình và xem thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Điều này có thể lí giải bằng lí do chủ yếu sau:

- Thuế là khoản đóng góp mang tính pháp lệnh của nhà nước đối với thể nhân và pháp nhân trong xã hội.

+ Là khoản thu mang tính ổn định tương đối.

+ Không hoàn trả trực tiếp cho người nộp.

+ Hình thức thu bao quát hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh, các nguồn thu nhập và mọi tiêu dùng trong xã hội.

+ Đảm bảo tính tự chủ trong cân đối ngân sách.

+ Thuế thể hiện một nền tài chính quốc gia lành mạnh.

Thuế còn là công cụ quản lí vĩ mô nền kinh tế quốc dân, ngoài việc huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thuế còn có vai trò quan trọng việc điều tiết nền kinh tế. Căn cứ vào tình huống cụ thể chủ động điều hành về thuế, lúc nền kinh tế thịnh vượng thì việc gia tăng thuế sẽ có tác dụng ức chế sự tăng trưởng của tổng nhu cầu, làm giảm bớt sự phát triển của nền kinh tế. Lúc nền kinh tế khó khăn, sản xuất suy thoái việc hạ thấp thuế sẽ có tác dụng nâng cao nhu cầu tổng thể từ đó mà phục hưng tình trạng kinh tế. Thuế có tác dụng trực tiếp đến giá cả, đến thu nhập. Vì vậy dựa vào công cụ thuế nhà nước có thể thúc đẩy hoặc hạn chế việc tích lũy và đầu tư. Các sắc thuế hiện nay đang áp dụng ở nước ta bao gồm: Thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tài nguyên, thuế môn bài...

- Thu bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước: Khi số thu NSNN không đáp ứng được nhu cầu chi tiêu và Nhà nước phải đi vay, bao gồm vay trong nước từ các tầng lớp dân cư, các tổ chức kinh tế - xã hội. Việc này được thực hiện dưới hình thức phát hành các

công cụ nợ của chính phủ (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn) như các tín phiếu kho bạc của nhà nước, trái phiếu chính phủ.

Vay từ nước ngoài: được thực hiện thông qua các khoản viện trợ có hoàn lại, vay nợ của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và các công ty.

3. Nhân tố ảnh hưởng đến thu NSNN

3.1. Thu nhập GDP bình quân đầu người

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia, phản ánh khả năng tiết kiệm, tiêu dùng và đầu tư của một nước. Thu nhập GDP bình quân đầu người là nhân tố quyết định đến mức động viên của NSNN. Nếu không tính đến chỉ tiêu này khi xác định mức động viên của NS sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề tiết kiệm, tiêu dùng và đầu tư của các tổ chức kinh tế; của các tầng lớp dân cư.

Tỉ suất doanh lợi trong nền kinh tế phản ánh hiệu quả của đầu tư phát triển kinh tế. Tỉ suất doanh lợi càng lớn, nguồn tài chính càng lớn. Đây là nhân tố quyết định đến việc nâng cao tỉ suất thu NSNN.

Dựa vào tỉ suất doanh lợi trong nền kinh tế để xác định tỉ suất thu NSNN sẽ tránh được việc động viên vào NSNN gây khó khăn về tài chính cho hoạt động kinh tế.

3.2. Tiềm năng đất nước về tài nguyên thiên nhiên

- Đối với các nước đang phát triển và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú thì nhân tố này có ảnh hưởng lớn đến số thu NSNN. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, nếu tỉ trọng xuất khẩu dầu mỏ và khoáng sản chiếm trên 20% kim ngạch xuất khẩu thì tỉ suất thu NSNN sẽ cao và có khả năng tăng nhanh. Ở nước ta hiện nay, việc xuất khẩu dầu mỏ và khoáng sản chiếm tỉ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu. Đó là nguồn thu lớn của ngân sách nhà nước.

3.3. Mức độ trang trải các khoản chi phí của Nhà nước

Nhân tố này phụ thuộc vào:

- Quy mô tổ chức bộ máy nhà nước và hiệu quả hoạt động của nó
- Những nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà Nhà nước đảm nhận từng thời
- Chính sách sử dụng kinh phí của Nhà nước.

Trong điều kiện các nguồn tài trợ khác cho chi phí nhà nước không có khả năng tăng lên, việc tăng mức độ chi phí của Nhà nước sẽ dẫn đến tỉ suất thu NSNN tăng lên.

3.4. Tổ chức bộ máy thu nộp

Tổ chức bộ máy thu nộp gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao, chống được thất thu do trốn lậu thuế sẽ là nhân tố tích cực làm giảm tỉ suất thu NSNN mà vẫn đáp ứng nhu cầu chi tiêu của NSNN.

Để xác định mức thu NSNN đúng đắn cần phải có sự phân tích, đánh giá cụ thể các nhân tố tác động đến nó trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của đất nước trong từng thời kì. Tỷ suất thu NSNN được xem là hạt nhân cơ bản của chính sách thu nên cần phải được nghiên cứu, xem xét trên nhiều khía cạnh kinh tế, chính trị, xã hội.

III. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm và đặc điểm chi NSNN

1.1. Khái niệm: Chi NSNN là việc phân phối và sử dụng quỹ NSNN nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng của nhà nước theo những nguyên tắc nhất định.

Chi NSNN là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã được tập trung vào NSNN và đưa chúng đến mục đích sử dụng. Vì thế, chi NSNN là những việc cụ thể, không chỉ dừng lại trên các định hướng mà phải phân bổ cho từng mục tiêu, từng hoạt động và từng công việc thuộc chức năng của Nhà nước.

Hai quá trình chi NSNN:

Quá trình phân phối là quá trình cấp phát kinh phí từ NSNN đến hình thành các loại quỹ trước khi đưa vào sử dụng.

Quá trình sử dụng là quá trình tục tiếp chi dùng khoản tiền cấp phát từ NSNN mà không trải qua việc hình thành các loại quỹ trước khi đưa vào sử dụng. Ví dụ: Việc chi dùng quỹ NSNN cho đầu tư XDCB hoặc các chương trình kinh tế có mục tiêu...

1.2. Đặc điểm chi NSNN

- Chi NSNN gắn với bộ máy nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà Nhà nước đảm đương trong từng thời kì

Chi NSNN phải đảm bảo các hoạt động của Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Nhưng nguồn NSNN có được trong từng năm, từng kì lại có hạn làm hạn chế phạm vi hoạt động của Nhà nước, buộc Nhà nước phải lựa chọn để xác định rõ phạm vi chi NSNN. Nhà nước không thể bao cấp tràn lan qua NSNN, mà phải tập trung nguồn tài chính vào phạm vi đã hoạch định để giải quyết các vấn đề lớn của đất nước.

- Chi NSNN gắn với quyền lực của Nhà nước

Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất quyết định quy mô, nội dung, cơ cấu chi NSNN và phân bổ nguồn vốn ngân sách cho các mục tiêu quan trọng nhất, bởi vì Quốc hội là cơ quan quyết định các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia. Chính phủ là cơ quan hành pháp, có nhiệm vụ quản lí, điều hành các khoản chi NSNN.

Hiệu quả chi NSNN khác với hiệu quả sử dụng vốn của các DN, nó được xem xét trên tầm vĩ mô mang tính toàn diện cả về hiệu quả kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao dựa vào việc hoàn thành các mục tiêu kinh tế, xã hội, quốc phòng... mà các khoản chi Ngân sách đảm nhận. Tuy nhiên đối với các khoản nợ vay thì phải chú ý đến hiệu quả kinh tế.

- *Chi NSNN là những khoản chi không hoàn trả trực tiếp*

Các khoản cấp phát từ NSNN cho các ngành, các cấp, cho các hoạt động văn hóa, xã hội, giúp đỡ người nghèo... không phải trả giá hoặc hoàn lại cho Nhà nước. Chính vì vậy các nhà quản lý tài chính cần có sự phân tích, tính toán cẩn thận trên nhiều khía cạnh trước khi đưa ra quyết định chi tiêu để tránh tình trạng lãng phí không cần thiết và nâng cao hiệu quả chi tiêu của ngân sách nhà nước. Tuy nhiên NSNN cũng có những khoản chi cho việc thực hiện chương trình mục tiêu mà thực chất là cho vay ưu đãi có hoàn trả gốc với lãi suất thấp hoặc không có lãi (chi giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo...).

2. Nội dung chi NSNN và cách phân loại

2.1. Nội dung chi NSNN

- Chi đầu tư phát triển: Bao gồm các khoản chi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cho chương trình, mục tiêu quốc gia, dự án nhà nước, chi hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước, góp vốn lên doanh, liên kết, chi bổ sung dự trữ nhà nước.

- Chi cho y tế: bao gồm các khoản chi để duy trì và mở rộng hoạt động y tế.

- Chi cho giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học: bao gồm các khoản chi cho việc duy trì và phát triển hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Chi cho văn hóa, thể dục thể thao: là các khoản chi nhằm duy trì và phát triển các hoạt động thể dục thể thao.

- Chi về xã hội: là những khoản chi mà xã hội cần chính phủ quan tâm, giúp đỡ. Đó là các khoản chi trợ cấp cho người già, người tàn tật, trẻ mồ côi, người lao động chưa có việc làm, nhân dân các vùng thiên tai, địch họa, cho thương binh gia đình liệt sĩ...

- Chi quản lý hành chính: là các khoản chi nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan quản lý thuộc chính quyền các cấp, Quốc hội, hội đồng nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, tòa án nhân dân, chi về ngoại giao.

- Chi cho an ninh, quốc phòng: là những khoản chi dành cho các lực lượng vũ trang và công tác bảo vệ trị an trong nước.

- Chi khác: như chi viện trợ, cho vay, trả nợ gốc và lãi.

2.2. Phân loại chi NSNN

Căn cứ vào mục đích chi tiêu có thể chia chi NSNN thành:

- Chi tích lũy của NSNN: là những khoản chi làm tăng cơ sở vật chất và tiềm lực cho nền kinh tế, góp phần tăng trưởng kinh tế, là các khoản chi đầu tư phát triển và các khoản chi tích lũy khác.

- Chi tiêu dùng của NSNN là các khoản chi không tạo ra vật chất để tiêu dùng trong tương lai, bao gồm: cho các hoạt động sự nghiệp, chi quản lý hành chính nhà nước, chi quốc phòng, an ninh và chi tiêu dùng khác.

Căn cứ theo yếu tố và phương thức quản lý NSNN:

- Nhóm chi thường xuyên, bao gồm các khoản chi nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của nhà nước. Về cơ bản, nó mang tính chất chi tiêu dùng. Chi thường xuyên bao gồm các khoản chi lương và tiền công; chi mua sắm hàng hóa dịch vụ, chi chuyển giao thường xuyên.

- Nhóm chi đầu tư phát triển, bao gồm các khoản chi làm tăng cơ sở vật chất của đất nước và góp phần làm tăng trưởng kinh tế. Nó là các khoản chi mang tính chất chi tích lũy như chi đầu tư cơ sở hạ tầng, chi hỗ trợ DNNN, chi các dự án chương trình quốc gia.

- Nhóm chi trả nợ và viện trợ, bao gồm các khoản chi để Nhà nước thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản đã vay trong nước và vay nước ngoài khi đến hạn (bao gồm cả nợ gốc và lãi) và các khoản chi làm nghĩa vụ quốc tế.

- Chi dự trữ, là những khoản chi NSNN để bổ sung quỹ dự trữ nhà nước, quỹ dự trữ tài chính. Trong những năm gần đây, tỉ trọng chi đầu tư phát triển của NSNN có xu hướng giảm, chi thường xuyên còn quá lớn. Vì thế một mặt cần phải tăng cường huy động các nguồn thu vào NSNN, mặt khác phải đẩy mạnh xã hội hóa một số khoản chi thường xuyên như y tế, giáo dục, đào tạo, sự nghiệp kinh tế... để giảm chi thường xuyên của nhà nước, dành vốn tăng chi đầu tư phát triển, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chi NSNN

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất

Đây là nhân tố vừa tạo ra khả năng và điều kiện cho việc hình thành nội dung, cơ cấu chi trong từng thời kỳ nhất định.

- Khả năng tích lũy của nền kinh tế

Nhân tố này càng lớn thì khả năng chi đầu tư phát triển kinh tế càng lớn. Tuy nhiên, việc chi NSNN cho đầu tư phát triển còn tùy thuộc ở khả năng tập trung nguồn tích lũy vào NSNN và chính sách chi của NSNN trong từng giai đoạn lịch sử.

Mô hình tổ chức bộ máy của Nhà nước, và những nhiệm vụ kinh tế, xã hội mà nhà nước đảm nhận trong từng thời kỳ.

Ngoài những nhân tố kể trên, nội dung, cơ cấu chi NSNN của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác như biến động kinh tế, chính trị, xã hội, giá cả, lãi suất, tỉ giá hối đoái...

Chương IV

BẢO HIỂM

I. KHÁI NIỆM BẢO HIỂM

Nhiều loại rủi ro đã xuất hiện, vẫn tồn tại và sẽ còn chi phối đến cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình, các doanh nghiệp và toàn thể xã hội. Có thể nói chính sự tồn tại của các loại rủi ro là nguồn gốc phát sinh hoạt động dự trữ, bảo hiểm.

Bảo hiểm có thể được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Đúng trên quan điểm cộng đồng, bảo hiểm có thể được hiểu là "phương thức xử lý rủi ro thông qua việc dự trữ để phòng rủi ro, chuyển giao, phân tán rủi ro nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất và đời sống con người trong xã hội được diễn ra bình thường".

Đúng trên phương diện tài chính thì bảo hiểm là một phạm trù tài chính gắn liền với các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hình thành, thành phần và sử dụng quỹ bảo hiểm.

Các quan hệ phân phối này dựa trên cơ sở ngang bằng giữa trách nhiệm và hưởng thụ (quyền lợi) bảo hiểm, nhân đạo, vì lợi ích cuộc sống và hoạt động kinh tế - xã hội của con người (cộng đồng, cùng nhau gánh chịu trách nhiệm và cùng hưởng quyền lợi), góp phần ổn định sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội.

Một cách tổng quát, có thể quan niệm: Bảo hiểm là những quan hệ kinh tế gắn với quá trình hình thành, phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm nhằm xử lý các rủi ro, các biến cố bảo hiểm, bảo đảm cho quá trình tái sản xuất và đời sống của xã hội diễn ra bình thường.

II. CÁC HÌNH THỨC BẢO HIỂM

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, hoạt động bảo hiểm ngày càng đa dạng phong phú. Có nhiều cách phân loại khác nhau đối với hoạt động bảo hiểm.

1. Căn cứ vào mục đích hoạt động của các tổ chức quản lý quỹ bảo hiểm.

Người ta phân chia các hình thức bảo hiểm ra thành bảo hiểm có mục đích kinh doanh và bảo hiểm không có mục đích kinh doanh.

Các hoạt động bảo hiểm mang tính chất kinh doanh là hoạt động của các công ty bảo hiểm trong lĩnh vực bảo hiểm kinh doanh (BHKD) nhằm mục đích tìm kiếm một khoản lợi nhuận.

Người bảo hiểm tìm kiếm lợi ích kinh tế trên cơ sở hợp đồng bảo hiểm, người bảo hiểm cam kết thực hiện bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Hoạt động của các tổ chức BHKD cũng bị chi phối bởi các quy luật cạnh tranh của cơ chế thị trường, loại dịch vụ được cung cấp phải đảm bảo được thị trường chấp nhận tức là cả hai yếu tố chất lượng và giá cả của sản phẩm phải phù hợp với thị hiếu của khách hàng, cạnh tranh được với các tổ chức kinh doanh khác.

Ngược lại, đối với các hoạt động bảo hiểm không vì mục đích kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận mục đích hoạt động là tương hỗ giữa các thành viên tham gia.

Khi đó tổ chức bảo hiểm với vai trò là tổ chức quản lý quỹ xã hội, quỹ tài chính tập trung, bảo hiểm xã hội (BHXH) hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, mà phục vụ cho chính sách xã hội, vì mục đích và quyền lợi của người lao động có tham gia bảo hiểm xã hội, ổn định sự phát triển của nền kinh tế, của từng đơn vị doanh nghiệp, từng hộ gia đình hay cá nhân. Tuy không đặt ra mục tiêu lợi nhuận nhưng trong tổ chức quản lý quỹ phải tuân theo nguyên tắc cân đối giữa thu và chi, có nhiệm vụ bảo toàn và phát triển vốn góp của các thành viên.

2. Theo phương thức xử lý rủi ro

Tức là việc các cá nhân hay tổ chức kinh tế tự gánh chịu rủi ro hay chuyển giao rủi ro sang cho các tổ chức bảo hiểm, hoạt động bảo hiểm được chia thành các hoạt động tự bảo hiểm và hoạt động chuyển giao, phân tán rủi ro.

- *Phương thức chuyển giao, phân tán rủi ro:* Theo cơ chế này, người tham gia bảo hiểm sẽ chuyển giao, phân tán các rủi ro cho các tổ chức bảo hiểm mà bản thân không muốn hoặc không thể gánh chịu được bằng việc trích nộp một phần thu nhập của mình cho các tổ chức bảo hiểm dưới dạng phí bảo hiểm.

Theo cơ chế này có các tổ chức bảo hiểm chuyên nghiệp được hình thành và hoạt động như kiểu bảo hiểm kinh doanh, bảo hiểm xã hội. Các tổ chức này chuyên môn hóa trong lĩnh vực bảo hiểm, nên họ thông hiểu về mặt kỹ thuật nghiệp vụ trong việc phân tích rủi ro, ước lượng được mức độ rủi ro và phân tán rủi ro. Mặt khác, các tổ chức bảo hiểm còn có trách nhiệm trong việc bảo toàn, tăng cường quỹ và sử dụng chúng cho các mục tiêu đề phòng hạn chế rủi ro nên phương thức bảo hiểm này là hình thức hoạt động hết sức có hiệu quả trên mọi phương diện của nền kinh tế.

- *Phương thức tự bảo hiểm:* Thay vì việc chuyển giao rủi ro cho các tổ chức chuyên môn hóa trong hoạt động bảo hiểm, tự bảo hiểm là việc các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp thành lập các quỹ dự trữ riêng để bù đắp các tổn thất có thể xảy ra đối với quá trình sản xuất và đời sống của mình. Việc tự bảo hiểm cho mình thường thực hiện khi họ

có đủ khả năng tài chính, mặt khác các chi phí đối với việc tổ chức và quản lí các quỹ dự trữ bảo hiểm này sẽ có thể thấp hơn so với phí bảo hiểm nhờ vào tiết kiệm được chi phí hành chính và lợi nhuận của công ty bảo hiểm.

Ví dụ như quỹ dự trữ tập trung của Nhà nước, quỹ dự phòng của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, quỹ dự trữ của các hộ gia đình, đặc biệt là hoạt động bảo hiểm nội bộ của các tập đoàn lớn, các Tổng công ty mà tiềm năng tài chính của họ rất mạnh.

3. Đặc điểm của bảo hiểm

3.1. Bảo hiểm là một loại dịch vụ tài chính đặc biệt

- Sản phẩm của bảo hiểm là sản phẩm vô hình không như các hàng hóa khác. Sản phẩm bảo hiểm, trước hết là sự đảm bảo về mặt tài chính trước rủi ro cho người được bảo hiểm và kèm theo là các dịch vụ liên quan. Để bảo vệ mình, người tham gia bảo hiểm nộp phí cho nhà bảo hiểm, để đổi lấy lời hứa, cam kết của nhà bảo hiểm là sẽ trả tiền bảo hiểm khi rủi ro xảy ra; nhà bảo hiểm lúc đó trở thành con nợ của những người tham gia bảo hiểm, cam kết sẽ bồi thường hay trả tiền bảo hiểm khi có sự cố bảo hiểm xảy ra.

- Trong hoạt động bảo hiểm, sản phẩm được bán ra trước, doanh thu được thực hiện trước, sau đó mới phát sinh chi phí. Theo chu trình này, các tổ chức bảo hiểm nhận phí bảo hiểm trước của người tham gia bảo hiểm đóng góp và thực hiện nghĩa vụ sau với bên được bảo hiểm khi xảy ra sự cố bảo hiểm thực tế. Đặc điểm này tạo ra tính nhàn rỗi của nguồn vốn bảo hiểm trong những thời gian nhất định, cho phép các tổ chức bảo hiểm có thể sử dụng chúng tham gia vào thị trường tài chính để sinh lời nhằm tăng khả năng tài chính, làm tăng thu nhập cho các tổ chức bảo hiểm.

3.2. Bảo hiểm vừa mang tính bồi hoàn vừa mang tính không bồi hoàn

Trong thời gian được bảo hiểm, nếu không có rủi ro xảy ra gây thiệt hại hoặc xảy ra biến cố bảo hiểm làm ảnh hưởng đến đối tượng của bên mua bảo hiểm, thì người bảo hiểm không phải bồi thường hay trả tiền bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Ngược lại, nếu xảy ra sự cố, đối tượng bảo hiểm sẽ bồi thường trả tiền bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm.

Như vậy bảo hiểm vừa mang tính chất bồi hoàn, vừa mang tính chất không bồi hoàn. Đặc điểm này đã tạo ra khả năng nhàn rỗi của nguồn vốn bảo hiểm, khi không xảy ra rủi ro bảo hiểm hoặc chưa xảy ra biến cố bảo hiểm thì số vốn nhàn rỗi này sẽ được tham gia vào đầu tư nhằm mang lại khả năng tài chính để bù đắp khoản chi phí, bồi thường có thể sẽ phát sinh sau này của các tổ chức bảo hiểm.

Để đảm bảo và ổn định nguồn tài chính cho việc bù đắp tổn thất, trong hoạt động bảo hiểm thường áp dụng nguyên tắc "số đông bù số ít", tức là phải cung cấp nhiều loại sản phẩm bảo hiểm, cho nhiều loại khách hàng, trên nhiều vùng thị trường khác nhau... để lấy phí bảo hiểm đóng góp nhiều người nhằm bù đắp cho một số ít người gặp rủi ro, bị thiệt hại. Mặt khác, để giảm bớt chi bồi thường, các tổ chức bảo hiểm phải tăng cường giám sát các biện pháp để ngăn ngừa và hạn chế tổn thất bảo hiểm.

Khác với các khâu tài chính khác, bồi hoàn, chi trả của bảo hiểm có tính bất ngờ cả về thời gian, không gian cũng như quy mô. Chính vì vậy, trong quá trình hoạt động, các tổ chức bảo hiểm phải xây dựng các quỹ dự phòng để đảm bảo các cam kết của mình trước những người tham gia bảo hiểm khi các sự cố bảo hiểm xảy ra.

4. Vai trò của bảo hiểm

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động bảo hiểm có vai trò hết sức to lớn:

a. Góp phần bảo toàn vốn sản xuất kinh doanh và ổn định đời sống của người tham gia bảo hiểm

Thông qua việc sử dụng quỹ bảo hiểm đã được tạo lập để bồi thường kịp thời, chính xác những tổn thất vật chất cho người tham gia bảo hiểm, bảo hiểm đã góp phần bảo toàn vốn sản xuất kinh doanh và ổn định đời sống của người tham gia bảo hiểm. Đây là tác dụng chính và chủ yếu của hoạt động bảo hiểm.

Mục đích của dịch vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn về mặt vật chất và tài chính trước rủi ro. Bảo hiểm bảo vệ tài sản của quốc gia dưới tất cả các phương diện, an toàn cho các doanh nghiệp như bảo hiểm hỏa hoạn... an toàn cho các cá nhân như bảo hiểm tai nạn, bệnh tật, xe cơ giới, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ gia đình trong bảo hiểm kinh doanh, bảo hiểm xã hội... Nhờ vào các khoản bồi thường mà các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất có thể xây dựng lại một cơ sở vật chất, máy móc thiết bị đã bị cháy, bị động đất, bị mất cắp... Các khoản trợ cấp, bồi thường trong trường hợp ốm đau, tai nạn, không còn khả năng lao động hay mất việc làm đã đỡ cho gánh nặng về mặt tài chính cho doanh nghiệp. Trong trường hợp chết, những người thụ hưởng sẽ nhận được một khoản thu nhập từ số tiền bảo hiểm.

b. Góp phần phòng tránh, hạn chế tổn thất, đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống

Việc các tổ chức bảo hiểm tổ chức tốt các biện pháp để phòng, hạn chế tổn thất có hiệu quả sẽ giảm được chi phí bồi thường, trả tiền bảo hiểm, đảm bảo an toàn cho phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Để tổ chức tốt các biện pháp để phòng ngừa, hạn chế tổn thất, các doanh nghiệp bảo hiểm tăng cường công tác theo dõi, thống kê tình hình tai nạn, tổn thất, xác định nguyên nhân chủ yếu thường gây ra tai nạn. Trên cơ sở đó phối hợp với các cơ quan hữu quan để đề xuất, hỗ trợ về tài chính và tổ chức thực hiện các biện pháp để phòng có hiệu quả nhất, nhằm giảm thấp mức tổn thất xảy ra.

Đối với bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, các tổ chức quản lý phải thường xuyên kiểm tra an toàn trong các doanh nghiệp nhằm phòng tránh tai nạn xảy ra. Hỗ trợ và thực hiện các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, xây dựng các trại điều dưỡng nghỉ ngơi để cải thiện nâng cao sức khỏe cho người lao động là vai trò tích cực của BHXH đối với người lao động, vì nó tạo điều kiện cho họ ổn định, nâng cao cuộc sống, vừa giảm được các khoản chi trợ cấp về tai nạn, bệnh nghề nghiệp, tàn tật... vừa đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được bình thường.

Các hình thức bảo hiểm đa dạng là những giải pháp tích cực giúp cho Nhà nước giảm được nguồn kinh phí để đầu tư cho các mục tiêu khác, đồng thời vẫn đảm bảo được mục tiêu về phát triển kinh tế, chăm sóc sức khỏe đối với công dân của mình.

c. Góp phần cung ứng vốn cho phát triển kinh tế - xã hội

Quỹ bảo hiểm với tư cách là tổ chức tài chính trung gian trong thời gian nhân rủi, chưa sử dụng số vốn này có thể dùng để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo toàn và phát triển vốn để bổ sung, tăng cường quỹ dự trữ bồi thường, đồng thời có điều kiện để giảm phí bảo hiểm, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường bảo hiểm trong và ngoài nước.

Thường thì đầu tư của loại hình bảo hiểm là đầu tư ngắn hạn, nhưng cũng có thể sử dụng cho đầu tư dài hạn, đặc biệt là phần vốn chi cho chế độ hưu trí có thời gian nhân rủi tương đối dài, hàng chục năm. Số chênh lệch giữa thu và chi BHXH là một nguồn tiết kiệm to lớn cho xã hội, góp phần quan trọng vào tiết kiệm của mỗi quốc gia. Đối tượng BHXH càng được mở rộng thì tác dụng của BHXH đối với nền kinh tế quốc dân càng lớn.

5. Bảo hiểm kinh doanh

5.1. Khái niệm bảo hiểm kinh doanh

Bảo hiểm kinh doanh là phương thức hoạt động kinh doanh của các tổ chức bảo hiểm nhằm mục đích kiếm lời dựa trên cơ sở huy động các nguồn tài lực thông qua đóng góp của người tham gia bảo hiểm để lập quỹ bảo hiểm, phân phối sử dụng chúng để trả tiền bảo hiểm, bồi thường tổn thất cho các đối tượng được bảo hiểm khi các sự kiện bảo hiểm xảy ra.

5.2. Các hình thức bảo hiểm kinh doanh

Các nghiệp vụ bảo hiểm, theo phương thức quản lí có tính truyền thống, được chia thành hai nhóm: bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm con người.

a. Bảo hiểm thiệt hại bao gồm có các loại hình:

- Bảo hiểm tài sản: bao gồm tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm mà đối tượng bảo hiểm là tài sản hữu hình thuộc mọi sở hữu khác nhau trong xã hội. Giá trị bảo hiểm là giá trị thực tế của tài sản bảo hiểm, nó là căn cứ quan trọng để tính phí bảo hiểm và giới hạn thanh toán tiền bồi thường bảo hiểm cho người tham gia bảo hiểm.

- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự: bao gồm các loại nghiệp vụ bảo hiểm mà đối tượng bảo hiểm là phần trách nhiệm dân sự của người được bảo hiểm (ví dụ các chủ tài sản, phương tiện, chủ gia đình...). Đối tượng này mang tính trừu tượng, khác hẳn đối tượng bảo hiểm tài sản hay con người. Nghĩa là bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường những thiệt hại gián tiếp thuộc trách nhiệm của người được bảo hiểm mà không chịu trách nhiệm về những thiệt hại trực tiếp cũng như trách nhiệm về mặt hình sự của người đó.

b. Bảo hiểm con người: bao gồm các loại bảo hiểm mà đối tượng bảo hiểm là sinh mạng, tình trạng sức khỏe và khả năng lao động của con người, như:

- Bảo hiểm nhân thọ: là loại hình bảo hiểm mà biến cố rủi ro phụ thuộc vào tuổi thọ của con người, trong đó bao gồm các loại cụ thể: bảo hiểm trong trường hợp sống, bảo hiểm trong trường hợp tử vong, bảo hiểm hỗn hợp...

- Bảo hiểm rủi ro khác về con người như rủi ro mất khả năng lao động bệnh tật, tai nạn...

Hầu hết các sản phẩm của bảo hiểm kinh doanh là dựa trên cơ sở tự nguyện tham gia của người tham gia bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm khác nhau mà có những nghiệp vụ bảo hiểm được quản lý theo kỹ thuật tổn tích hay kỹ thuật phân chia.

Tùy theo tính chất rủi ro và mức độ ảnh hưởng của chúng trong xã hội mà Nhà nước có thể quy định một số loại hình bảo hiểm bắt buộc đối với người tham gia bảo hiểm. Ví dụ, do tính chất trầm trọng của tai nạn giao thông mà hầu hết các quốc gia đều quy định bảo hiểm bắt buộc đối với trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

5.3. Cơ chế hình thành (tạo lập), phân phối và sử dụng quỹ BHKD

a. Cơ chế hình thành quỹ

*** Vốn kinh doanh**

Để được phép hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm thì Nhà nước yêu cầu các doanh nghiệp phải đảm bảo mức vốn pháp định cần thiết theo quy định: ở Việt Nam, mức vốn này quy định cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam, công ty liên doanh 20 tỉ đồng Việt Nam hoặc 2 triệu đô la Mỹ, chi nhánh của tổ chức bảo hiểm ngoài hoặc 100% vốn nước ngoài là 5 triệu đô la Mỹ...

Doanh nghiệp bảo hiểm có thể quy định mức vốn điều lệ cao hơn mức vốn pháp định. Trong quá trình hoạt động, vốn của doanh nghiệp có thể được bổ sung thêm từ kết quả hoạt động kinh doanh mang lại.

Đứng trên phương diện pháp lý, các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thể là các doanh nghiệp nhà nước, các công ty cổ phần, các công ty bảo hiểm tương hỗ, công ty liên doanh, các chi nhánh của tổ chức bảo hiểm nước ngoài, các công ty 100% vốn nước ngoài và các tổ chức môi giới bảo hiểm.

b. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của công ty bảo hiểm là toàn bộ số tiền công ty bảo hiểm thu được trong một giai đoạn kinh doanh nhất định thường là một năm. Doanh thu bao gồm các khoản sau:

- Thu kinh doanh bảo hiểm như doanh thu của các nghiệp vụ bảo hiểm gốc, thu từ hợp đồng nhận tái bảo hiểm.

- Thu từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, thu từ hoạt động đầu tư là nhân tố quan trọng làm gia tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp bảo hiểm ngoài phần thu nhập từ hoạt động bảo hiểm. Nguồn thu này bao gồm các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, thu từ lợi tức cổ phần, lãi từ đầu tư trái phiếu, cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, thu từ kinh doanh tiền tệ, bất động sản... Nguồn thu này có tác dụng to lớn trong việc bảo toàn và phát triển vốn để bổ sung, tăng cường quỹ dự trữ bồi thường, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường bảo hiểm trong và ngoài nước.

- Các khoản thu khác như thu từ dịch vụ giám định, xét bồi thường...

Doanh thu có ý nghĩa quan trọng đối với các công ty bảo hiểm: Doanh thu càng lớn chứng tỏ số khách hàng lớn, đảm bảo nguyên tắc "lấy số đông bù số ít" của hoạt động bảo hiểm và là cơ sở để dàn trải, san sẻ rủi ro.

Mặt khác, với doanh thu cao, công ty sẽ có tiềm lực về tài chính vững mạnh, khả năng thanh toán chi trả cao, khả năng lập quỹ dự phòng lớn, có điều kiện hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước. Doanh thu cao còn nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thị trường bảo hiểm trong nước và trên thế giới.

c. Phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm

- Kí quỹ: các doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện kí quỹ tại ngân hàng và hưởng lãi trên số tiền kí quỹ. Trong trường hợp khó khăn về khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm được tạm thời sử dụng tiền kí quỹ và phải bổ sung chúng trong vòng 90 ngày kể từ ngày sử dụng. Đây là phương tiện quan trọng để Nhà nước kiểm tra khả năng thanh toán của doanh nghiệp để thực hiện các cam kết của mình đối với người được bảo hiểm.

- Lập quỹ dự trữ bắt buộc đối với các doanh nghiệp bảo hiểm và môi giới bảo hiểm. Các tổ chức này phải trích một tỉ lệ phần trăm nhất định trên lãi ròng hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Đây là một quy định có tính pháp lí cao, nó đảm bảo bổ sung cho các quỹ dự phòng trong trường hợp quỹ này được lập không đủ và cũng làm tăng quy mô vốn của doanh nghiệp. Tỉ lệ trích lập quỹ dự trữ này quy định cho các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là 5% đến 10% vốn điều lệ, và đối với các chi nhánh và môi giới bảo hiểm nước ngoài thì bằng 10% mức vốn pháp định.

- Bồi thường tổn thất và trả tiền bảo hiểm:

+ Trả tiền bảo hiểm trong các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, khi đến hạn hợp đồng hoặc khi sự cố bảo hiểm xảy ra. Việc tính toán số tiền bảo hiểm chi trả cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đơn giản hơn nhiều so với các loại hình bảo hiểm khác, trong đó người ta đã quy định trước trong hợp đồng một cách chính xác số tiền sẽ thanh toán cũng như các nghĩa vụ phát sinh của các bên.

+ Trả tiền bảo hiểm trong bảo hiểm tai nạn, bệnh tật, ốm đau cần phải khám chữa, điều trị, phẫu thuật. Số tiền chi trả có thể được xác định dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh có tính đến chế độ bảo trợ xã hội hoặc trên cơ sở số tiền bảo hiểm được ấn định trên hợp đồng.

+ Trả tiền bồi thường tổn thất trong các hợp đồng bảo hiểm thiệt hại khi các rủi ro xảy ra. Bồi thường tổn thất là việc đền bù về mặt tài chính nhằm khôi phục lại tình trạng tài chính ban đầu của người được bảo hiểm. Tuy nhiên số tiền bồi thường của nhà bảo hiểm không bao giờ vượt quá giá trị thiệt hại thực tế nhằm tránh việc lợi dụng bất chính của người tham gia bảo hiểm.

Người được bảo hiểm chỉ được bồi thường hoặc được trả tiền bảo hiểm khi đã thanh toán phí và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của hợp đồng đã kí kết và bắt buộc đối với các công ty bảo hiểm là phải thanh toán tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm vào bất cứ lúc nào khi sự cố bảo hiểm xảy ra.

- Dự phòng nghiệp vụ

Các doanh nghiệp bảo hiểm phải lập quỹ dự phòng nghiệp vụ và ghi chúng vào phần tài sản nợ nhằm thực hiện các cam kết của mình đối với người được bảo hiểm và người được hưởng hợp đồng bảo hiểm, nhiều quỹ dự phòng được lập như dự phòng toán học, dự phòng rủi ro tổn thất phải trả, dự phòng rủi ro tăng lên, dự phòng cam kết chia lời, dự phòng giảm giá tài sản hiện có.

- Nghĩa vụ đối với NSNN

Các doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh, các dịch vụ bảo hiểm theo phương thức hạch toán kinh doanh nhằm mục đích kiếm lời, nên phải có nghĩa vụ nộp các khoản thu cho nhà nước. Theo luật thuế hiện hành, nghĩa vụ nộp thuế được quy định cho các doanh nghiệp bảo hiểm gồm:

Thuế giá trị gia tăng tính cho các hoạt động phát sinh doanh thu như tính trên các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, từ kinh doanh bất động sản, từ hoạt động cho vay, từ giám định, xét bồi thường, và các hoạt động kinh doanh khác. Theo luật thuế giá trị gia tăng hiện hành của Việt Nam, thuế xuất áp dụng cho các dịch vụ bảo hiểm là 10%. Các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm học sinh, bảo hiểm con người, bảo hiểm vật nuôi, cây trồng và các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên các khoản lợi tức thu được từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác. Thu nhập chịu thuế được xác định:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thu nhập} & & & & & & \\ \text{chịu thuế} & = & \text{Doanh thu} & & \text{Chi phí hợp lý} & & \text{Thu nhập} \\ & & \text{hoạt động} & & \text{của hoạt động} & + & \text{chịu thuế} \\ & & \text{kinh doanh} & - & \text{kinh doanh} & & \text{khác} \\ & & \text{bảo hiểm} & & \text{bảo hiểm} & & \end{array}$$

Ngoài ra các công ty bảo hiểm còn phải nộp các loại thuế khác trong phạm vi hoạt động của mình như thuế môn bài, thuế nhà đất v.v...

- Chế độ phân phối lợi nhuận.

Thu nhập của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù đắp các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý khi tính thuế, còn lại để sử dụng để lập quỹ dự trữ bắt buộc, sau đó được sử dụng theo quy định của Hội đồng cổ đông nếu là các công ty cổ phần. Đối với các công ty bảo hiểm là doanh nghiệp nhà nước, việc phân phối giống như các doanh nghiệp nhà nước khác.

Đối với các công ty bảo hiểm nhân thọ, một phần lợi nhuận có thể sẽ được hoặc chia cho người được bảo hiểm dưới hình thức tham gia chia lời.

5.4. Các hoạt động đầu tư của nhà bảo hiểm

Nhà nước quy định danh mục các hoạt động mà doanh nghiệp bảo hiểm có thể đầu tư và tỉ lệ đầu tư cho mỗi loại.

Các lĩnh vực đầu tư chủ yếu của các doanh nghiệp bảo hiểm là đầu tư vào kinh doanh bất động sản, kinh doanh động sản và các giá trị tương tự, các khoản cho vay và tiền gửi.

- *Các giá trị bất động sản*: các doanh nghiệp bảo hiểm cũng có thể đầu tư các khoản phí thu được từ những người được bảo hiểm vào bất động sản như nhà cửa, đất đai... Hình thức đầu tư này có thể là chắc chắn và sinh lời nhưng tính thanh khoản lại rất thấp.

- *Các giá trị động sản*: ở đây chủ yếu là các trái phiếu và cổ phiếu. Đây là hình thức tập trung vốn quan trọng để tài trợ cho nhu cầu về vốn của nền kinh tế. Nếu như đầu tư của doanh nghiệp vào các loại cổ phiếu để nhằm mục đích sinh lời thì đầu tư vào trái phiếu là đảm bảo cho sự an toàn hơn cho các khoản vốn đầu tư.

- *Các khoản cho vay và tiền gửi*: các khoản cho vay thông qua việc cấp tín dụng hay mua trực tiếp các trái phiếu, tín phiếu kho bạc của Nhà nước, của các cấp chính quyền nhà nước, của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các khoản tiền gửi trong các ngân hàng, các tổ chức tín dụng hoặc kho bạc nhà nước để thu lãi. Có thể nói đây là hình thức có tính thanh khoản cao và chắc chắn, tuy nhiên độ sinh lời thấp.

Thông thường thì trong đầu tư, các yêu cầu về sự an toàn, sinh lời và tính thanh khoản thường là mâu thuẫn và khó tồn tại cùng một lúc trong cùng một phương thức đầu tư. Để đảm bảo sự an toàn cho những người được bảo hiểm và hoạt động kinh doanh bảo hiểm thì Nhà nước yêu cầu các doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ theo một số nguyên tắc:

+ Chỉ đầu tư nguồn vốn từ các khoản dự phòng nghiệp vụ theo các danh mục do Nhà nước quy định. Trong Thông tư 45/TT-BTC ngày 30/05/1994 của Bộ Tài chính có quy định các danh mục này bao gồm mua công trái, tín phiếu kho bạc Nhà nước; kinh doanh bất động sản; mua chứng khoán góp vốn liên doanh; cho vay theo Luật ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính và gửi tại ngân hàng, các tổ chức tín dụng hoặc kho bạc Nhà nước.

+ Nguyên tắc phân chia rủi ro trong đầu tư. Các khoản đầu tư từ phân vốn nhân rồi của các công ty bảo hiểm không được vượt quá mức trần được Nhà nước quy định đối với một số loại hình đầu tư. Thực tế là các loại hình đầu tư khác nhau có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Nếu như đầu tư mua trái phiếu hay tín phiếu kho bạc của Nhà nước đảm bảo tính chắc chắn nhưng khả năng sinh lời của chúng lại hạn chế thì hình thức đầu tư bất động sản thể hiện là một khoản đầu tư có khả năng sinh lời cao nhưng khả năng chuyển đổi thành tiền tệ lại thấp.

+ Nguyên tắc phân tán rủi ro. Các công ty bảo hiểm phải phân tán rủi ro trong đầu tư của họ, bằng cách đầu tư dưới nhiều hình thức động hay bất động sản vào trong một doanh nghiệp, một tổ chức kinh tế nào đó không được vượt quá tỉ lệ phần trăm nhất định tính trên tổng giá trị tài sản có của mình.

Ngoài việc đánh giá thường xuyên được hiệu quả của các khoản đầu tư, hạch toán chính xác kết quả hoạt động, cần phải định giá chính xác giá trị tài sản của các doanh nghiệp.

Chương V

TIỀN TỆ VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

I. NGUỒN GỐC RA ĐỜI VÀ KHÁI NIỆM TIỀN TỆ

1. Nguồn gốc ra đời tiền tệ

Qua các thời kì phát triển của nền sản xuất đã diễn ra sự trao đổi hàng hóa giữa những người sản xuất với nhau hoặc giữa người sản xuất và người tiêu dùng, từ đó đã dẫn đến sự xuất hiện những vật ngang giá chung. Vật ngang giá chung ban đầu có nhiều loại là những hàng hóa có thể trao đổi trực tiếp được với nhiều hàng hóa khác, chúng có đặc điểm là: có giá trị sử dụng thiết thực, quý hiếm, dễ bảo quản, dễ vận chuyển và mang tính đặc thù địa phương.

Ở các địa phương khác nhau thì hàng hóa dùng làm vật ngang giá chung là khác nhau. Tình trạng có nhiều vật ngang giá chung gây khó khăn cho việc trao đổi hàng hóa giữa các địa phương với nhau. Ban đầu vật ngang giá chung được chọn là những hàng hóa có ý nghĩa tượng trưng như: da thú, vỏ sò, vòng đá... Khi trao đổi hàng hóa đã trở thành nhu cầu thường xuyên thì vật ngang giá chung được chọn là kim loại.

Kim loại được sử dụng làm vật ngang giá chung đầu tiên là sắt và kẽm, sau đó là đồng rồi đến bạc. Đầu thế kỉ XIX, vàng bắt đầu đóng vai trò vật ngang giá chung và kim loại này được gọi là "Kim loại tiền tệ". Sở dĩ vàng được chọn làm vật ngang giá chung, đóng vai trò tiền tệ là do ưu điểm của nó: thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, với một lượng thể tích nhỏ nhưng giá trị rất lớn.

Khi một khối lượng vàng với một trọng lượng và chất lượng (thành sắc) nhất định được chế tác theo một hình dáng nào đó thì được gọi là tiền tệ.

Trong quá trình hình thành và chọn lọc vật ngang giá chung, các vật ngang giá chung đã tự gạt bỏ lẫn nhau: Những hàng hóa - vật ngang giá chung, có giá trị thấp và mang sắc thái giá trị sử dụng, được thay thế bằng những vật ngang giá chung có giá trị cao hơn và mang ý nghĩa tượng trưng. Sự hoàn thiện từng bước của vật ngang giá chung đánh dấu bằng sự xuất hiện tiền tệ ở đầu thế kỉ thứ XIX, nó không những phản ánh số lượng và chủng loại hàng hóa đưa ra thị trường ngày càng phong phú, mà còn phản ánh trình độ sản xuất hàng hóa đã tiến bộ vượt bậc so với thời gian trước đây.

2. Khái niệm tiền tệ

Nguồn gốc ra đời tiền tệ ta thấy, về bản chất, tiền tệ được định nghĩa như sau: tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung để đo giá trị của tất cả các hàng hóa khác. Tiền có thể thỏa mãn được một số nhu cầu của người sở hữu nó, tương ứng với số lượng giá trị mà người đó tích lũy được.

Sự xuất hiện của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường đã chứng minh rằng: Tiền tệ là một phạm trù kinh tế - lịch sử, là sản phẩm của nền kinh tế hàng hóa. Tiền tệ ra đời, phát triển và tồn tại cùng với sự phát sinh, phát triển và tồn tại của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Điều đó có nghĩa là ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa, thì ở đó chắc chắn phải có tiền tệ. Quá trình này đã chứng minh rằng: "... cùng với sự chuyển hóa chung của sản phẩm lao động thành hàng hóa, thì hàng hóa cũng chuyển hóa thành tiền tệ".

Cũng như các hàng hóa khác, vàng cũng là hàng hóa, khi trở thành tiền tệ nó cũng mang hai thuộc tính của hàng hóa: giá trị và giá trị sử dụng. Nhưng là hàng hóa đặc biệt bởi vì nó mang giá trị sử dụng xã hội.

Ngày nay ở nhiều quốc gia, đặc biệt những quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển, quan niệm về tiền tệ đã có những thay đổi rất cơ bản. Thực tiễn đã cho thấy: tiền không phải chỉ là vàng, mà những phương tiện có thể trao đổi được với hàng hóa - dịch vụ đều được coi là tiền. Vì vậy tiền được hiểu theo định nghĩa mới như sau: Tất cả những phương tiện có thể đóng vai trò trung gian trao đổi, được nhiều người thừa nhận thì được gọi là tiền.

II. CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CỦA TIỀN TỆ

1. Chức năng của tiền tệ

a. Thước đo giá trị

Chức năng thước đo giá trị của tiền được thể hiện ở chỗ tiền được sử dụng làm phương tiện để so sánh với giá trị của hàng hóa hay dịch vụ.

Khi thực hiện chức năng thước đo giá trị, giá trị của tiền được coi là "chuẩn mực", để giá trị của tất cả các hàng hóa khác phải so sánh với nó. Thực hiện chức năng thước đo giá trị, tiền là thước đo hao phí lao động xã hội kết tinh trong các hàng hóa. Đây là chức năng cơ bản nhất của tiền. Khi đó tiền được sử dụng để xác định giá trị của các loại hàng hóa. Giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa.

Thực chất giá cả của hàng hóa là tỉ lệ so sánh giữa giá trị của nó và giá trị của tiền tệ. Chính vì vậy mà giá cả của hàng hóa tỉ lệ thuận với giá trị của hàng hóa và tỉ lệ nghịch với giá trị của tiền tệ.

Mỗi quốc gia có thước đo giá trị riêng. Cơ sở để xác lập thước đo giá trị ở mỗi quốc gia là năng suất lao động và trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường ở quốc gia ấy. Chính vì thế trên thị trường quốc tế hiện nay, tiền đơn vị của quốc gia này có thể là ước số hoặc bội số của tiền đơn vị của quốc gia kia.

b. Phương tiện lưu thông

Thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền được sử dụng làm môi giới trung gian trong trao đổi hàng hóa. Người có hàng bán để lấy tiền, sau đó dùng tiền để mua hàng hóa mà họ cần. Quá trình thực hiện chức năng này có thể được diễn đạt bằng công thức sau:

H – T – H

(Hàng hóa - Tiền tệ - Hàng hóa)

Sự tham gia của tiền tệ vào quá trình trao đổi hàng hóa đã tiến bộ hơn hẳn so với trao đổi hàng hóa trực tiếp (H - H). Việc sử dụng tiền làm phương tiện trung gian trong trao đổi hàng hóa làm cho nền kinh tế hoạt động trôi chảy hơn, hiệu quả hơn: tiết kiệm được các khoản chi phí giao dịch, tiết kiệm được thời gian do không phải tìm những người trùng hợp về nhu cầu trao đổi.

c. Phương tiện dự trữ giá trị

Dự trữ giá trị là tích lũy một lượng giá trị nào đó bằng những phương tiện chuyển tải giá trị được xã hội thừa nhận.

Khi bán hàng thu được tiền hàng, nếu không muốn chi tiêu để mua hàng hóa tiếp thì người ta có thể cất đi, dự trữ để sử dụng vào trong tương lai. Tiền không phải là nơi chứa đựng giá trị duy nhất, mà các tài sản khác cũng là nơi chứa giá trị như: cổ phiếu, trái phiếu, bất động sản, kim loại quý... Nhưng tiền là tài sản có tính lỏng cao nhất, bởi nó là phương tiện trao đổi trung gian, nó không cần phải chuyển đổi thành bất cứ cái gì khác.

Tiền cất trữ thì không lưu thông nữa, nhưng nơi cất giữ tiền thực sự lại là kho chứa phương tiện lưu thông trong từng thời kỳ trong nền kinh tế thị trường và có khả năng thanh toán không hạn chế. Vì vậy cất giữ tiền không những là nhu cầu, mà còn là sự ham muốn của nhiều người.

Thực tế giá trị đã được dự trữ thì không thể tự nó "lớn lên" theo thời gian thậm chí nó còn bị giảm đi nếu người sở hữu không biết lựa chọn các phương tiện truyền tải giá trị phù hợp. Vì vậy, trong nền kinh tế thị trường, những người am hiểu kinh doanh tiền tệ, thường tìm đến những phương tiện chuyển tải giá trị có khả năng tự tăng thêm giá trị theo thời gian, như: các loại trái khoán, các loại bất động sản, các tác phẩm nghệ thuật... Đó là những phương thức dự trữ giá trị tốt nhất.

d. Phương tiện thanh toán

Tiền là phương tiện để thanh toán các khoản nợ về hàng hóa - dịch vụ đã trao đổi trước đây. Khi chức năng phương tiện thanh toán được thực hiện xong thì quan hệ trao đổi cũng kết thúc.

Thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, tiền không chỉ được sử dụng để thanh toán các khoản nợ về mua chịu các hàng hóa, mà chúng còn được sử dụng để thanh toán các khoản vượt ra bên ngoài phạm vi trao đổi hàng hóa như: nộp thuế, trả lương, các khoản đóng góp và chi phí dịch vụ...

e. Phương tiện trao đổi quốc tế và tiền tệ thế giới

Hoạt động kinh tế không chỉ diễn ra trong một nước, mà còn diễn ra giữa các nước với nhau. Cùng với sự phát triển của các quan hệ kinh tế, chính trị và ngoại giao giữa các quốc gia, quan hệ tiền tệ quốc tế cũng ngày càng được mở rộng và tăng cường.

Nhưng do mỗi quốc gia đều sử dụng đồng tiền riêng cho nên những khoản giao dịch bằng tiền giữa hai nước đều phải tiến hành so sánh giá trị giữa hai đồng tiền. Đó chính là quan hệ tỉ giá, khi đã có các tỉ giá giữa các đồng tiền thì mọi giao dịch quốc tế đều có thể diễn ra một cách bình thường và thuận lợi.

Như vậy, ở đây tiền đã được thực hiện với chức năng phương tiện trao đổi quốc tế. Tuy nhiên, tùy theo tính chất "mạnh", "yếu" mà các đồng tiền tham gia vào quá trình trao đổi quốc tế với mức độ khác nhau. Một số loại tiền không có khả năng lưu thông khỏi biên giới quốc gia, không được sử dụng làm phương tiện trao đổi quốc tế. Trong khi đó một số ít đồng tiền khác, phạm vi thực hiện chức năng phương tiện trao đổi lại rất rộng: chúng lưu thông được ở nhiều nước, ví dụ đồng dolar Mỹ (USD) được nhiều nước sử dụng để tính giá trị sản xuất quốc gia, tính bình quân thu nhập đầu người và để dự trữ giá trị. Sở dĩ đồng dolar Mỹ được sử dụng rộng rãi là do giá trị của đồng tiền ổn định... nền kinh tế của quốc gia có đồng tiền đó phát triển mạnh, ổn định.

2. Vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường

a. Tiền tệ là phương tiện để mở rộng và phát triển sản xuất trao đổi hàng hóa

Khi tiền xuất hiện, nó đã trở thành công cụ thúc đẩy sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển lên mức cao hơn. Bởi lẽ tiền - bản thân nó mang nhiều chức năng, như thông qua chức năng thước đo giá trị mà giá trị hàng hóa được biểu hiện một cách đơn giản hơn - được biểu hiện bằng tiền, do đó chúng có thể so sánh với nhau một cách dễ dàng. Trên cơ sở này những người lao động có thể so sánh với nhau về mức độ và trình độ lao động của mình đã bỏ ra trong cùng một đơn vị thời gian.

Tiền tệ đã làm cho giá trị của hàng hóa được thực hiện một cách thuận lợi. Người sở hữu hàng hóa chỉ cần chuyển đổi hàng hóa của mình thành tiền, rồi từ đó họ đạt tới giá trị sử dụng mới một cách dễ dàng.

Tiền tệ đã làm cho sự trao đổi hàng hóa không bị ràng buộc về không gian và thời gian, chính vì thế đã làm cho sự lựa chọn của những người tham gia vào quá trình trao đổi càng trở nên thận trọng và chính xác hơn.

b. Tiền tệ biểu hiện quan hệ xã hội

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện trao đổi, phương tiện thanh toán, qua việc thực hiện các chức năng này tiền tệ biểu hiện quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa. Những người sản xuất hàng hóa là sản xuất riêng lẻ độc lập, nhưng họ lại có quan hệ mật thiết với nhau thông qua trao đổi, trong quan hệ này tiền là phương tiện trung gian liên hệ giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau.

c. Tiền tệ là phương tiện phục vụ mục đích của người sở hữu chúng

Tùy thuộc vào tính chất sản xuất của phương thức sản xuất - xã hội và địa vị người sở hữu tiền và tiền được sử dụng với những mục đích khác nhau.

Tiền tệ là biểu hiện bên ngoài của tài chính, ở đâu còn chính quyền và pháp luật, thì ở đó vẫn còn thế lực của đồng tiền và đằng sau chúng là những người sở hữu tiền tệ. Thế lực này chưa thể bị tước bỏ khi nền kinh tế thị trường ngày càng được mở rộng.

III. CÁC CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

Tiền tệ là sản phẩm tự phát của nền kinh tế hàng hoá, nhưng chế độ lưu thông tiền tệ thì lại là sản phẩm của pháp quyền - do nhà nước quy định. Sự phát triển của chế độ lưu thông tiền tệ không những tùy thuộc vào sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, mà còn được quyết định bởi trình độ tổ chức của Nhà nước.

1. Chế độ lưu thông tiền kim loại

Trong quá trình phát triển nền sản xuất hàng hóa, tiền kim loại đóng vai trò là vật ngang giá chung. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, quan hệ trao đổi hàng hóa ngày càng phát triển, chế độ lưu thông tiền kim loại cũng phát triển từ thấp đến cao: ban đầu là những kim loại kém giá như kẽm, đồng, nhôm, một số hợp kim không gỉ, sau đó là kim loại quý như: vàng bạc từng bước thay thế vào vị trí này.

Về nguyên tắc Nhà nước giữ độc quyền phát hành tiền, trong lưu thông, thường có hai loại tiền đúc: tiền đúc bằng kim loại tiền tệ (tiền đủ giá) và tiền đúc bằng kim loại kém giá.

1.1. Chế độ lưu thông tiền kém giá

Tiền kém giá đúc bằng kẽm và đồng. Chúng đã từng được lưu thông trong một thời gian khá dài ở hầu hết các quốc gia trên thế giới trong thời kì chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến. Lưu thông loại tiền này phản ánh đặc trưng của nền kinh tế hàng hóa kém phát triển. Khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành và phát triển thì chế độ lưu thông tiền kém giá không còn phù hợp nữa.

1.2. Chế độ lưu thông tiền đủ giá

Lưu thông tiền đủ giá là lưu thông tiền bạc hay tiền vàng. Đây là đặc trưng khởi đầu của nền kinh tế thị trường. Nhưng lưu thông kim loại quý cũng được phát triển theo từng giai đoạn:

a. Chế độ bản vị bạc

Chế độ bản vị bạc là chế độ lưu thông tiền tệ mà bạc được sử dụng làm thước đo giá trị và làm phương tiện lưu thông.

Ở các nước Nga, Hà Lan, Ấn Độ, Nhật Bản... vào nửa cuối thế kỉ XIX, bạc đã được sử dụng làm vật ngang giá chung và lưu thông bạc trở thành phổ biến. Nhưng vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, hàng loại mỏ bạc đã được phát hiện ở Mêxicô, đã làm cho giá trị của bạc giảm xuống. Lúc này bạc đã tràn sang châu Á.

b. Chế độ song bản vị

Song bản vị là chế độ lưu thông tiền tệ chuyển tiếp từ bản vị bạc sang bản vị vàng. Trong chế độ này, cả hai kim loại bạc và vàng đều được sử dụng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Trong lưu thông, hai kim loại này có sức mạnh ngang nhau và tiền đúc bằng hai thứ kim loại này đều được thanh toán không hạn chế theo giá trị thực tế của chúng.

Trên thực tế, chế độ song bản vị lại được chia thành hai loại sau đây:

- Chế độ bản vị song song.

Trong chế độ bản vị song song: bạc và vàng lưu thông theo giá trị thực tế của chúng trên thị trường. Như vậy trong lưu thông đã có hai thước đo giá trị và dẫn đến có hai hệ thống giá cả.

Thực tế trong lưu thông giá trị của bạc thấp hơn giá trị của vàng, cho nên vàng lại trở thành thước đo giá trị của bạc. Đến lượt mình, bạc mới trở thành thước đo giá trị của các hàng hóa khác. Tình trạng này đã làm cho lưu thông hàng hóa gặp nhiều khó khăn và lưu thông tiền tệ không ổn định.

- Chế độ bản vị kép

Là chế độ song bản vị, nhưng Nhà nước can thiệp vào thị trường bằng cách quy định tỉ giá giữa tiền vàng và tiền bạc thống nhất trên phạm vi cả nước.

Mục đích của việc quy định tỉ giá này là nhằm khắc phục tình trạng hỗn hợp về giá của hàng hóa trong lưu thông, đưa ra một tỉ lệ thống nhất trong việc xác định giá trị hàng hóa.

c. Chế độ bản vị vàng

Là chế độ lưu thông tiền tệ, trong đó vàng được sử dụng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông

Chế độ bản vị vàng có các đặc điểm sau:

- Được tự do đúc tiền vàng: Nhà nước cho phép mọi công dân tự do đưa vàng thoi của mình đến Sở đúc tiền của Nhà nước để đúc thành những đồng tiền theo tiêu chuẩn giá cả pháp định. Ngược lại, Nhà nước cũng cho phép công dân nấu chảy tiền vàng để đúc thành thoi, nén đưa vào cất trữ.

- Được tự do lưu thông. Tiền vàng được thanh toán không hạn chế. Các loại tiền kém giá và giấy bạc ngân hàng được tự do đổi lấy tiền vàng theo giá trị danh nghĩa của chúng.

- Vàng được tự do luân chuyển giữa các quốc gia: các doanh nghiệp xuất, nhập vàng thoi không bị cản trở...

Chế độ bản vị vàng là chế độ lưu thông tiền tệ ổn định nhất trong lịch sử sản xuất và trao đổi hàng hóa, vì lưu thông tiền vàng không xảy ra lạm phát. Nhưng lưu thông vàng cũng bộc lộ nhiều nhược điểm, đó là:

- Lưu thông vàng dẫn đến lãng phí của cải xã hội, vì vàng hao mòn nhiều trong lưu thông.

- Thị trường sẽ thiếu phương tiện lưu thông do không đủ vàng để đúc tiền, khi lưu thông hàng hóa và dịch vụ ngày càng mở rộng.

Từ những nhược điểm trên cho nên trong lưu thông vàng dần dần được thay bằng các loại tiền dấu hiệu.

2. Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu

2.1. Bản chất và chức năng

Tiền dấu hiệu là những phương tiện lưu thông để thực hiện các quan hệ trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Tiền dấu hiệu còn được gọi là dấu hiệu giá trị.

Tiền dấu hiệu chỉ có giá trị danh nghĩa pháp định, chúng chỉ thay thế tiền đủ giá - tiền vàng trong lưu thông mà không được sử dụng để cất trữ, có nhiều loại tiền dấu hiệu như giấy bạc ngân hàng, séc, ngân phiếu thanh toán...

2.2. Các loại tiền dấu hiệu

Các nước hiện nay đang lưu thông phổ biến các loại tiền dấu hiệu như: giấy bạc ngân hàng, séc, ngân phiếu thanh toán, thương phiếu, tiền điện tử, các thông minh...

- Giấy bạc ngân hàng

Giấy bạc ngân hàng: do ngân hàng trung ương độc quyền phát hành vào lưu thông, còn gọi là tiền tín dụng, lượng tiền giấy bạc ngân hàng được phát hành dựa trên cơ sở nhu cầu về lưu thông hàng hóa và dịch vụ trên thị trường. Ngân hàng phát hành đã đưa vào lưu thông những loại giấy bạc có mệnh giá khác nhau, giấy bạc ngân hàng ở mỗi nước là khác nhau.

Lưu thông tiền giấy trong thời đại ngày nay đã trở thành phổ biến bởi vì do một số đặc tính của nó: dễ mang theo, dễ dự trữ tạm thời, thuận lợi cho việc thanh toán, chỉ cần thay đổi mệnh giá là thay đổi được lượng giá trị mà nó biểu hiện.

- Thương phiếu

Thương phiếu là phương tiện tín dụng, phát sinh trên cơ sở tín dụng thương mại. Nếu thương phiếu này do người mua chịu hàng hóa phát hành để nhận nợ, thì nó được gọi là *kì phiếu*. Còn nếu thương phiếu lại do người bán chịu hàng hóa phát hành để đòi nợ

người mua, thì nó được gọi là *hối phiếu*. Kì phiếu được dùng để lưu thông ở trong nước là chủ yếu. Lưu thông thương phiếu có tác dụng không những đẩy nhanh quá trình lưu thông hàng hóa, mà còn giảm một cách đáng kể khối lượng tiền giấy trong lưu thông.

- Séc là lệnh của chủ tài khoản, được lập trên mẫu in sẵn của ngân hàng, yêu cầu ngân hàng trích một số tiền nhất định trên tài khoản của mình để trả cho người được hưởng có tên trên séc hay người cầm tờ séc đó.

Séc là một loại dụng cụ lưu thông tín dụng được sử dụng rộng rãi ở các nước có hệ thống ngân hàng phát triển. Lưu thông séc có tác dụng giảm được khối lượng tiền mặt trong lưu thông.

- Ngân phiếu thanh toán

Ngân phiếu thanh toán do ngân hàng trung ương phát hành vào lưu thông, là phương tiện thanh toán coi như tiền. Có nhiều loại ngân phiếu thanh toán, mỗi loại có mệnh giá khác nhau, thời gian hiệu lực của từng loại do ngân hàng trung ương ấn định.

Khác với séc chỉ được sử dụng cho đối tượng có tài khoản tại ngân hàng, ngân phiếu thanh toán sử dụng cho mọi đối tượng. Ngân phiếu thanh toán góp phần tiết kiệm khối lượng tiền mặt trong lưu thông.

Ngoài ra ở một số nước còn sử dụng một số phương tiện thanh toán và lưu thông hiện đại như: tiền điện tử, các thông minh (smart cards), các siêu thông minh (super smart cards), các lade... chúng rất thuận lợi, an toàn và tiết kiệm được chi phí lưu thông, cất trữ. Hiện nay ở nước ta đang áp dụng card điện tử trong thanh toán nhằm hòa nhập với thị trường khu vực và thế giới.

2.3. Ý nghĩa của lưu thông tiền dấu hiệu

Lưu thông tiền dấu hiệu có ý nghĩa kinh tế rất lớn:

- Khắc phục được tình trạng thiếu phương tiện lưu thông trong điều kiện kinh tế thị trường phát triển.

Trước đây khi tiền dấu hiệu chưa xuất hiện, thì kim loại được sử dụng làm phương tiện lưu thông, nhưng kim loại chỉ có hạn, khi nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, khối lượng hàng hóa và dịch vụ trong lưu thông tăng lên với tốc độ nhanh, đòi hỏi khối lượng tiền trong lưu thông cũng phải tăng lên tương ứng. Tiền dấu hiệu ra đời đã khắc phục được hạn chế này của tiền kim loại.

- Lưu thông tiền dấu hiệu tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội: Lưu thông tiền kim loại sẽ phát sinh chi phí vận chuyển lớn, mức độ hao mòn cao, khi chuyển sang chế độ lưu thông tiền dấu hiệu đã loại trừ được sự hao mòn của tiền kim loại.

Tuy nhiên sử dụng những loại dấu hiệu giá trị này cũng có một số nhược điểm: Xuất hiện nhiều dấu hiệu giá trị giả, giấy bạc ngân hàng thường bị lạm phát.

IV. CUNG VÀ CẦU TIỀN TỆ

1. Các khối tiền

1.1. Khối lượng tiền trong lưu thông

Khối lượng tiền trong lưu thông là tất cả các phương tiện được chấp nhận làm trung gian trao đổi với mọi hàng hóa và dịch vụ tại một thị trường nhất định và trong một thời gian nhất định.

Căn cứ vào khả năng thanh toán và chi trả nhanh hay chậm của mỗi loại phương tiện - gọi là "Tính lỏng", tức là khả năng chuyển đổi từ phương tiện ấy thành hàng hóa hoặc dịch vụ cần sử dụng, khối lượng tiền trong lưu thông được kí hiệu là Ms (money supply). Ms bao gồm các bộ phận sau đây;

a. Khối tiền M1 (khối tiền giao dịch)

- Bao gồm những phương tiện có "tính lỏng" cao nhất trong lưu thông, nó được chấp nhận ngay trong thanh toán chi trả về hàng hóa, dịch vụ mà không phải qua một bước chuyển đổi nào. Bộ phận này gồm:

- Tiền mặt trong lưu hành (gồm cả giấy bạc ngân hàng và tiền đúc) nằm ngoài hệ thống ngân hàng.

- Ngoại tệ tự do chuyển đổi

- Vàng.

- Ngân phiếu.

- Séc các loại.

- Tiền gửi không kì hạn.

b. Khối tiền M2 (khối tiền mở rộng)

Khối tiền này rộng hơn khối tiền M1, bao gồm:

- Khối tiền M1.

- Tiền gửi có kì hạn.

Bộ phận tiền gửi có kì hạn không được sử dụng trực tiếp trong thanh toán nhưng cũng có thể chuyển đổi ra tiền giao dịch một cách nhanh chóng với phí tổn thấp.

c. Khối tiền - M3 (khối tiền tài sản)

Bao gồm:

- M2

- Thương phiếu

- Tín phiếu kho bạc.

- Cổ phiếu và các loại trái khoán khác.

Nếu tổng số khối lượng tiền trong lưu thông được kí hiệu là Ms, thì:

$$Ms = M3 + \text{Các phương tiện trao đổi khác}$$

1.2. Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông

Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông là khối lượng tiền do tổng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân trong một thời kì quyết định. Khối lượng tiền này được kí hiệu là M_n (Necessary money).

M_n phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Tổng mức chu chuyển hàng hoá và dịch vụ.
- Tốc độ lưu thông bình quân của tiền trong kì. Trên thực tế, cung và cầu tiền không bao giờ cân bằng, giữa M_s và M_n luôn luôn có một khoảng cách. Khoảng cách này có thể giả định bằng những tỉ số sau:

+ Giả sử: $M_s = M_n$.

$$\frac{M_s}{M_n} = 1$$

Số lượng tiền trong lưu thông bằng số lượng tiền cần thiết. Biểu hiện tiền hàng cân đối trong lưu thông.

+ Nếu $M_s < M_n$: Đây là mức độ lí tưởng trong quản lí kinh tế vĩ mô và vi mô.

$$\frac{M_s}{M_n} < 1$$

Tiền trong lưu thông ít hơn khối lượng tiền cần thiết, đó là hiện tượng thiếu phát. Hàng hoá chậm tiêu thụ vì thiếu phương tiện lưu thông.

+ Nếu $M_s > M_n$

$$\frac{M_s}{M_n} > 1$$

Tiền trong lưu thông nhiều hơn khối lượng tiền cần thiết. Đó là biểu hiện của lạm phát. Tuỳ theo mức độ mà chúng ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

2. Cung ứng tiền cho lưu thông

Khối lượng tiền trong lưu thông được cung ứng từ các tổ chức sau đây.

2.1. Ngân hàng phát hành (Ngân hàng trung ương)

Ngân hàng phát hành là tác nhân cung ứng tiền trực tiếp và quan trọng nhất cho lưu thông, thông qua các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Tái chiết khấu các thương phiếu, các chứng chỉ, tiền gửi và các chứng từ có giá khác của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.
- Tái cầm cố các thương phiếu, các chứng chỉ tiền gửi và các chứng từ khác của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

2.2. Các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng

Những tổ chức này cung ứng tiền cho lưu thông bằng cách:

- Cho khách hàng vay quá nguồn vốn của mình.
- Cho khách hàng "thấu chi" thể hiện:

Xử lý chứng từ thanh toán của khách hàng bằng cách ghi "có" trước và ghi "nợ" sau.

Cho khách hàng phát hành séc quá số dư tiền gửi trên tài khoản của họ.

Những nghiệp vụ này được gọi là nghiệp vụ tạo tiền của các ngân hàng thương mại, nghiệp vụ này chỉ được thực hiện đến một mức độ nào đó, hoặc bị ngăn cấm. Nhưng trên thực tế, dù Nhà nước ngăn cấm, nghiệp vụ này vẫn diễn ra và một lượng tiền nào đó vẫn được tạo ra trong lưu thông.

2.3. Các tác nhân và tổ chức phi ngân hàng

Các tác nhân và tổ chức phi ngân hàng cũng cung cấp cho nền kinh tế quốc dân những phương tiện chuyển tải giá trị như: Thương phiếu, tín phiếu kho bạc, công trái, trái khoán công ty v.v... Những phương tiện này làm cho thành phần của tiền thêm phong phú. Tuy nhiên "tính lỏng" của các phương tiện này gần như kém nhất so với các thành phần khác của tiền. Cho nên chúng luôn luôn có xu hướng chuyển hoá về M1, để từ đó lại chuyển hoá thành các phương tiện khác phù hợp với mục đích của người sở hữu. Sự chuyển hoá này là hiện tượng thường xuyên, nhưng nó chỉ làm thay đổi thành phần của tiền, mà không làm thay đổi tổng khối lượng tiền.

3. Nhu cầu tiền trong lưu thông

Tổng cầu tiền được chia thành các loại sau:

3.1. Nhu cầu tiền cho giao dịch

Tiền cần thiết cho giao dịch được tác nhân và thể nhân giữ lại đáp ứng cho nhu cầu giao dịch. Mọi giao dịch đều cần phải sử dụng tiền như: Để trả công lao động (chỉ lương) và thanh toán nợ, mua nguyên, nhiên, vật liệu, mua sắm vật liệu tiêu dùng cần thiết... tất cả những khoản chi này hợp thành tổng cầu tiền cho giao dịch. Tuy nhiên khi giữ lại tiền người ta phải cân nhắc giữa lợi ích của việc giữ tiền với số lợi tức bị mất đi do tiền giữ lại thì không sinh lợi.

3.2. Nhu cầu tiền cho tích lũy

Ngoài các khoản chi thường xuyên, các tác nhân và thể nhân còn có các nhu cầu dự định trong tương lai như: mua sắm tài sản, đầu tư, du lịch... do đó cần phải tích lũy một lượng tiền nhất định. Lượng tiền này nếu chưa đủ để sử dụng thì có thể gửi vào ngân hàng.

Khi lãi suất tiền gửi thấp thì số tiền dành cho nhu cầu tích lũy cần cho các mục đích trên được giữ lại càng cao. Nhu cầu về tích lũy phụ thuộc vào mức thu nhập và mục đích

sử dụng tiền. Thu nhập càng cao thì nhu cầu tích lũy càng cao. Mặt khác, mục đích sử dụng tiền càng cấp bách thì đòi hỏi tích lũy càng nhanh. Giá trị các khoản chi càng lớn thì đòi hỏi tích lũy càng nhiều.

3.3. Nhu cầu cho dự phòng

Dự phòng là nhu cầu bắt buộc đối với người sở hữu tiền. Dự phòng để chi phí rủi ro. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường có nhiều biến động về thu nhập, giá cả, lãi suất... để dự phòng những rủi ro có thể xảy ra bất thường này, người ta giữ lại một khoản tiền nào đó đáp ứng cho những khoản chi bất thường.

3.4. Nhu cầu cho cất trữ

Trong nền kinh tế thị trường có một bộ phận thể nhân đã giàu có lên nhanh chóng, họ có một khối lượng tiền thừa, đây là số tiền nhàn rỗi, không có mục đích đầu tư. Trong trường hợp này các thể nhân thường đưa vào cất trữ dưới dạng vàng thoi.

Chương VI

TÍN DỤNG VÀ NGÂN HÀNG

I. TÍN DỤNG

1. Sự hình thành và phát triển của quan hệ tín dụng

1.1. Khái quát lịch sử phát triển và định nghĩa về tín dụng

Sự phân công lao động xã hội và sự xuất hiện sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là cơ sở ra đời của tín dụng.

Quan hệ tín dụng thô sơ nhất phát sinh ngay từ thời kì chế độ Cộng sản nguyên thủy tan rã. Khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất xuất hiện, rất nhiều tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng được tập trung vào một số ít người. Trong khi đó đại bộ phận các gia đình không có hoặc có rất ít những tư liệu trên bù đắp vào những tiêu dùng tối thiểu của họ, họ cũng không có khả năng để đóng thuế cho tầng lớp cai quản công xã. Chính vì vậy họ phải vay mượn. Do số lượng người cho vay ít, số người cần vay nhiều nên người cho vay thu lãi suất rất cao, vì vậy quan hệ tín dụng này được gọi là tín dụng nặng lãi.

Như vậy tín dụng tồn tại trong nền sản xuất hàng hoá được biểu hiện trước hết là sự vay mượn tạm thời một số vốn tiền tệ hay tài sản mà nhờ đó người đi vay có thể sử dụng được một lượng giá trị trong thời gian nhất định. Sau thời gian nhất định, người đi vay hoàn trả lại một giá trị lớn hơn cho người cho vay. Phần tăng thêm đó là lợi tức tín dụng. Như vậy, quan hệ tín dụng là một loại quan hệ xã hội biểu hiện mối liên hệ kinh tế, mà trước hết dựa vào lòng tin. Khi một ngân hàng cho một khách hàng vay một khoản tín dụng, trước hết là họ tin tưởng khách hàng có khả năng trả được món nợ đó. Tín dụng từ xưa xưa vẫn dựa trên cơ sở lòng tin và ngày nay nó còn được pháp luật bảo hộ.

Tín dụng nặng lãi phát triển rất mạnh trong chế độ chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến. Mặc dù có lịch sử tồn tại và phát triển dài nhưng tín dụng nặng lãi chỉ là hình thức tín dụng đơn điệu. Hơn nữa, do lãi suất quá cao nên tiền vay chỉ sử dụng vào mục đích tiêu dùng cấp bách, không mang mục đích sản xuất. Mặt khác, cũng do lãi suất phải trả quá cao cho nên những người đi vay đều rơi vào tình trạng phá sản. Vì vậy tín dụng nặng lãi trở thành nhân tố làm suy giảm sức sản xuất xã hội. Nhưng xét về mặt đóng góp cho sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội thì tín dụng nặng lãi lại góp phần quan

trọng vào quá trình làm tan rã "kinh tế tự nhiên" mở rộng quan hệ hàng hoá tiền tệ và tạo tiền đề vật chất cho chủ nghĩa tư bản ra đời.

Khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành và phát triển thì nền sản xuất hàng hoá lớn cũng phát triển và mở rộng từng bước. Lúc này tín dụng nặng lãi không còn thích hợp với phương thức tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản đã tự tạo lập cho mình hình thức tín dụng mới: tín dụng tư bản chủ nghĩa. Suất lợi tức của loại hình tín dụng này thấp. Hơn nữa nó lại biểu hiện sự phân chia quyền lợi kinh tế 1 cách bình đẳng giữa các bên tham gia vào quá trình thực hiện qua hệ tín dụng. Chính vì vậy, tín dụng tư bản chủ nghĩa thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tín dụng tư bản chủ nghĩa phát triển và mở rộng thì tín dụng nặng lãi bị co hẹp lại. Vào nửa cuối thế kỷ XX, nền sản xuất hàng hoá đã được xác lập ở nhiều nước và ở đây tín dụng nặng lãi gần như bị thủ tiêu hoàn toàn. Tuy nhiên ở nhiều nước do sản xuất hàng hoá nhỏ vẫn được duy trì cho nên tín dụng nặng lãi vẫn còn tồn tại với những mức độ khác nhau.

Như vậy tín dụng có thể giải thích bằng các định nghĩa sau:

Định nghĩa 1: Tín dụng là quan hệ vay mượn dựa trên nguyên tắc hoàn trả

Định nghĩa 2: Tín dụng là phạm trù kinh tế phản ánh quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa các tác nhân và thể nhân trong nền kinh tế hàng hoá.

Định nghĩa 3: Tín dụng là một giao dịch giữa hai bên trong đó 1 bên cho cấp tiền, hàng hoá, dịch vụ, chứng khoán dựa vào lời hứa thanh toán lại trong tương lai của bên kia.

Như vậy định nghĩa tín dụng có thể diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau, nhưng nội dung cơ bản của định nghĩa này thống nhất.

Tín dụng là cho vay nhằm thoả mãn nhu cầu vốn tạm thời cho sản xuất và đời sống.

- Tín dụng được thể hiện dưới hình thức hàng hoá hoặc tiền tệ nhưng hình thức tiền tệ là chủ yếu.

- Tín dụng có các ràng buộc bởi cơ chế tín dụng và pháp luật hiện tại về nguyên tắc hoàn trả và lợi tức tín dụng.

Tóm lại tín dụng là một phạm trù kinh tế và cũng là sản phẩm của nền kinh tế hàng hoá. Nhưng chính nó lại là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá phát triển lên giai đoạn cao hơn. Ngày nay tín dụng càng phải phát triển đa dạng và phong phú để đáp ứng yêu cầu phát triển và hiện đại hoá của nền kinh tế thị trường, để làm tốt vai trò là một công cụ hữu hiệu thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển.

1.2. Vai trò của tín dụng

a. Tín dụng góp phần đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên, liên tục

Tại một thời điểm nhất định trong nền kinh tế có một số doanh nghiệp "thừa vốn" tạm thời do bán hàng hoá thu được tiền nhưng chưa có nhu cầu sử dụng ngay (như là

chưa phải trả lương cho công nhân viên, chưa phải thanh toán tiền hàng cho người cung cấp...) đã làm nảy sinh nhu cầu cho vay vốn để tránh tình trạng ứ đọng vốn và có thêm lợi nhuận.

Trong khi đó có những doanh nghiệp thiếu vốn tạm thời do hàng hoá chưa bán được, nhưng lại có nhu cầu mua nguyên vật liệu, thanh toán tiền lương... làm nảy sinh nhu cầu đi vay để duy trì sản xuất kinh doanh đem lại lợi nhuận.

Tín dụng với việc cho vay kịp thời đã giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh luôn liên tục, cho phép các doanh nghiệp thoả mãn nhu cầu về vốn luôn thay đổi, không để tồn đọng vốn trong quá trình luân chuyển.

b. Tín dụng góp phần tích tụ, tập trung vốn thúc đẩy sản xuất kinh doanh

Để mở rộng sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải trích một phần lợi nhuận để lập quỹ tái sản xuất mở rộng. Nhưng nếu chờ đợi số vốn tích lũy đủ số lượng để thực hiện mở rộng sản xuất thì doanh nghiệp phải mất thời gian dài. Trong khi chờ đợi vốn tự tích lũy, doanh nghiệp có thể sử dụng vốn tín dụng để thực hiện mục đích của mình. Như vậy vốn tín dụng đã đóng vai trò tích tụ vốn trước một bước, giúp doanh nghiệp tiết kiệm được nhiều thời gian trong sản xuất kinh doanh. Thời gian là yếu tố rất quan trọng đảm bảo cho doanh nghiệp thắng lợi trong cạnh tranh.

Như vậy các doanh nghiệp, các nhà đầu tư nhờ nguồn vốn tín dụng có thể nhanh chóng mở rộng sản xuất, thực hiện các dự án đầu tư tạo ra những bước nhảy vọt về năng lực sản xuất do tiếp cận được với thiết bị máy móc hiện đại, từ đó thúc đẩy sản xuất phát triển.

c. Tín dụng góp phần điều chỉnh, ổn định và tăng trưởng kinh tế

Trong nền kinh tế các nhà đầu tư thường chỉ tập trung vốn đầu tư vào các lĩnh vực có lợi nhuận cao, trong khi đó nền kinh tế đòi hỏi phải có sự phát triển cân đối, đồng bộ giữa các ngành các vùng, cần phải có những ngành mũi nhọn để tạo đà cho nền kinh tế phát triển nhanh chóng. Tín dụng thông qua cung cấp vốn với lãi suất và điều kiện cho vay ưu đãi có vai trò quan trọng trong việc góp phần đảm bảo vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng, hình thành các ngành then chốt, mũi nhọn và các vùng kinh tế trọng điểm góp phần hình thành cơ cấu kinh tế tối ưu. Chẳng hạn với ưu đãi về điều kiện cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất tiền vay đối với nông nghiệp và nông thôn để xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Tín dụng còn là phương tiện để Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ thích hợp để ổn định nền kinh tế khi nền kinh tế có dấu hiệu bất ổn như: suy thoái, lạm phát... Ví dụ như khi nền kinh tế phát triển chậm, sản xuất đình trệ, Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng. Ngân hàng trung ương thực hiện mua các chứng khoán của các ngân hàng thương mại, điều này sẽ làm tăng lượng tiền lưu thông trong nền kinh tế, tạo áp lực giảm lãi suất, giảm chi phí vay vốn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

d. Tín dụng góp phần nâng cao đời sống nhân dân và thực hiện các chính sách xã hội của Nhà nước

Thông qua các ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện và thời hạn vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách, tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chính sách việc làm, dân số và các chương trình xoá đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội.

e. Tín dụng góp phần mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế

Hoạt động tín dụng không chỉ bó hẹp trong nền kinh tế của một quốc gia, mà còn mở rộng trên phạm vi quốc tế. Trong điều kiện nền kinh tế mở, vay nợ nước ngoài ngày nay trở thành một nhu cầu khách quan đối với tất cả các nước trên thế giới, nó lại càng tỏ ra bức thiết hơn đối với các nước đang phát triển. Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác còn là nước nghèo, tích lũy trong nước còn hạn chế trong khi cần lượng vốn lớn để phát triển kinh tế. Nhờ có tín dụng, các nước có thể mua hàng hoá, nhập khẩu máy móc thiết bị và tiếp cận với những thành tựu khoa học kỹ thuật mới. Như vậy việc cấp tín dụng của các nước không chỉ mở rộng và phát triển quan hệ ngoại thương mà còn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế ở các nước nhập khẩu. Và tín dụng đã tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư quốc tế trực tiếp - một hình thức hợp tác kinh tế ở mức độ cao hơn.

1.3. Phân loại tín dụng

Để thấy rõ nguồn gốc và tính chất của các khoản cho vay phát ra, cũng như mục đích sử dụng của các khoản vốn này, tín dụng được phân loại theo một số tiêu thức sau:

a. Theo thời gian sử dụng vốn vay

- Tín dụng ngắn hạn: là loại tín dụng có thời gian sử dụng vốn dưới 12 tháng và thường được sử dụng để bổ sung thiếu hụt tạm thời vốn lưu động và cho vay phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân. Ví dụ như Công ty May 10 vay ngắn hạn ngân hàng 30.000.000đ để mua 1 lô nguyên vật liệu và vải cotton...

- Tín dụng trung hạn: có thời gian sử dụng vốn từ trên 1 năm đến dưới 5 năm, được sử dụng để mua sắm tài sản cố định, cải tiến đổi mới kỹ thuật, mở rộng và xây dựng các công trình nhỏ có thời gian thu hồi vốn nhanh. Ví dụ như Công ty Kinh Đô có một dự án cải tiến mẫu mã sản phẩm bánh bích quy MARRIE với thời gian dự kiến thu hồi được vốn đầu tư là 4 năm nên công ty đã làm hồ sơ xin được cấp tín dụng trung hạn tại Ngân hàng.

- Tín dụng dài hạn: có thời gian sử dụng vốn từ 5 năm trở lên sử dụng cho XD CB như đầu tư cải tiến mở rộng sản xuất có quy mô lớn, xây dựng mới các xí nghiệp, công trình thuộc cơ sở hạ tầng đường sá, bến cảng, sân bay, cho vay để đầu tư vào các dự án lớn... Ví dụ như Nhà nước sử dụng nguồn vốn tín dụng huy động trong toàn bộ nhân dân để xây dựng đường dây điện 500kV Bắc Nam.

b. Theo tính chất của vốn vay tham gia cấu thành vào tài sản của doanh nghiệp

- Tín dụng tài sản lưu động: là khoản tín dụng vay để bù đắp mức vốn lưu động thiếu hụt tạm thời như vay mua hàng hoá, vật tư, vay thanh toán chi phí sản xuất...

- Tín dụng tài sản cố định: là khoản tín dụng vay để hình thành tài sản cố định. Loại tín dụng này thường được đầu tư để mua sắm tài sản cố định, cải tiến đổi mới kỹ thuật, xây dựng các xí nghiệp, công trình mới, mở rộng quy mô sản xuất,... Thời hạn cho vay đối với loại tín dụng này là trung hạn và dài hạn.

c. Theo xuất xứ nguồn vốn vay và sử dụng vốn vay thuộc phạm vi quốc gia

- Tín dụng trong nước: là nguồn vốn tín dụng vay được từ các cá nhân tổ chức ở trong nước.

- Tín dụng quốc tế: là khoản vốn tín dụng huy động từ các cá nhân tổ chức ở nước ngoài.

d. Theo tính chất đảm bảo của các khoản vay

- Tín dụng có đảm bảo: là khoản tiền vay có hàng hoá, tài sản thế chấp

- Tín dụng không có đảm bảo: Các khoản vay chỉ dựa vào tín chấp.

e. Theo mục đích sử dụng vốn

- Tín dụng sản xuất và lưu thông hàng hoá: Tín dụng sản xuất là loại tín dụng cấp phát cho các nhà doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác để tiến hành sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá.

- Tín dụng tiêu dùng: Tín dụng tiêu dùng là hình thức cấp phát tín dụng cho cá nhân để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, như mua sắm nhà cửa, xe cộ, các hàng hoá bền chắc như tủ lạnh, máy giặt và cả những nhu cầu bình thường hàng ngày. Tín dụng tiêu dùng được cấp phát dưới hình thức bằng tiền hoặc hình thức bán chịu hàng hoá. Việc cấp tín dụng bằng tiền thường do các ngân hàng, quỹ tiết kiệm, HTX tín dụng và các tổ chức tín dụng khác cung cấp. Ngoài ra tín dụng tiêu dùng còn được biểu hiện dưới hình thức bán hàng trả góp do các công ty, các cửa hàng thực hiện.

Ngoài các loại tín dụng nói trên, trong nền kinh tế còn tồn tại nhiều hình thức tín dụng khác như: quỹ tín dụng nhân dân, tín dụng "chìm" trong dân cư...

Trong nền kinh tế thị trường phân loại tín dụng theo những tiêu thức trên chỉ có ý nghĩa tương đối. Khi các hình thức tín dụng ngày càng đa dạng thì cách phân loại càng chi tiết. Phân loại tín dụng giúp cho việc nghiên cứu sự vận động của vốn tín dụng trong từng loại hình cho vay và là cơ sở để so sánh, đánh giá hiệu quả kinh tế của chúng.

2. Các chức năng của tín dụng

Trong nền kinh tế thị trường tín dụng thực hiện hai chức năng:

2.1. Tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ nhân rộng trên nguyên tắc hoàn trả

Tín dụng là sự vận động từ những cá nhân tổ chức có vốn tạm thời chưa dùng đến sang những cá nhân, tổ chức cần vốn để sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng. Nhờ vào sự

vận động của tín dụng mà các chủ thể vay vốn nhận được một phần tài nguyên của xã hội phục vụ cho sản xuất hoặc tiêu dùng.

Trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, phân phối tín dụng có liên quan không chỉ đến thu nhập quốc dân mà còn liên quan đến tổng sản phẩm xã hội. Phân phối tín dụng được thực hiện bằng hai cách: phân phối trực tiếp và phân phối gián tiếp.

Phân phối tín dụng trực tiếp là việc phân phối vốn từ chủ thể có vốn tạm thời chưa sử dụng sang chủ thể trực tiếp sử dụng vốn đó cho kinh doanh và tiêu dùng. Phương pháp phân phối này được thực hiện trong quan hệ tín dụng thương mại và việc phát hành chứng khoán công ty.

Phân phối gián tiếp được thực hiện thông qua các trung gian tài chính như Ngân hàng, HTX tín dụng, các công ty tài chính.

Trong nền kinh tế hiện đại, phân phối vốn tín dụng qua các Ngân hàng chiếm vị trí quan trọng nhất. Ngân hàng tập trung vốn tiền tệ của các cá nhân, tổ chức để làm nguồn vốn cho vay. Mặt khác Ngân hàng phân phối nguồn vốn đó dưới hình thức cấp tín dụng cho các cá nhân, doanh nghiệp và một phần cho Kho bạc Nhà nước. Ngân hàng với mạng lưới trải rộng của nó trong nền kinh tế, đó là các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng đã tập trung được một số lớn nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội để hình thành quỹ cho vay, hay nguồn vốn tín dụng. Các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được tập trung vào ngân hàng bằng những cơ chế chính sách và lãi suất khác nhau. Để tăng khả năng thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội, ngân hàng thường thay đổi lãi suất để khuyến khích người gửi tiền. Đồng thời ngân hàng trung ương cũng cho phép các ngân hàng thương mại được cạnh tranh trong khuôn khổ khung lãi suất quy định để thu hút tiền gửi.

Quá trình tập trung và phân phối lại vốn của tín dụng được thể hiện về mặt hình thức là một số tiền nhất định. Với số tiền này đơn vị vay có thể sử dụng để mua hàng hoá, vật tư, thiết bị... và trả tiền công cho người lao động. Như vậy thực chất của quá trình tập trung và phân phối lại vốn của tín dụng là quá trình tập trung và phân phối lại nguồn hàng hoá, vật tư, thiết bị và sức lao động trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

2.2. Kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ

Phân phối và giám đốc đó là hai chức năng vốn có của tài chính - tín dụng. Với tín dụng, giám đốc (kiểm soát) đơn vị vay vốn là rất quan trọng bởi vì phải kiểm soát để đảm bảo các khoản đã cho vay được hoàn trả đúng hạn, đó là điều kiện tiên quyết để các tổ chức tín dụng tồn tại và phát triển.

Khi kiểm tra kiểm soát đơn vị vay vốn bằng các nghiệp vụ kiểm tra trước khi vay, trong khi phát tiền vay và sau khi vay, hai đơn vị: đơn vị cho vay vốn và đơn vị vay vốn đã có sự ràng buộc kiểm tra lẫn nhau để đảm bảo phát huy cao độ hiệu quả sử dụng các khoản vốn vay.

Đặc trưng cơ bản của tín dụng là sự vận động trên cơ sở hoàn trả và có lợi tức. Nhờ vậy mà hoạt động của tín dụng đã kích thích sử dụng vốn có hiệu quả. Khi sử dụng vốn vay ngân hàng, các doanh nghiệp phải tôn trọng hợp đồng tín dụng, tức là phải đảm bảo hoàn trả nợ vay đúng hạn và tôn trọng các điều kiện khác đã ghi trong hợp đồng tín dụng, nếu vi phạm sẽ bị phạt về lãi suất hoặc các chế tài khác. Bằng các tác động như vậy các doanh nghiệp phải quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm chi phí sản xuất, tăng vòng quay của vốn, tạo điều kiện nâng cao doanh lợi.

Như vậy kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ là chức năng quan trọng của tín dụng, chức năng này không chỉ mang lại lợi ích cho riêng đơn vị vay vốn, các tổ chức tín dụng mà còn mang lại hiệu quả kinh tế chung cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

3. Các hình thức tín dụng trong nền kinh tế thị trường

3.1. Tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp được biểu hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá.

Nguyên nhân của sự xuất hiện tín dụng thương mại là do sự cách biệt giữa sản xuất và tiêu thụ: một số doanh nghiệp có hàng hoá muốn bán, trong lúc đó 1 số doanh nghiệp khác muốn mua nhưng không có tiền. Hai bên thoả thuận và bán chịu hàng hoá cho người mua.

Để có các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh, người sản xuất sử dụng tín dụng thương mại để trang trải các chi phí đầu vào, đảm bảo chu kỳ sản xuất kinh doanh được liên tục. Mặt khác, khi làm ra sản phẩm, người sản xuất sử dụng tín dụng thương mại để đẩy nhanh quá trình tiêu thụ sản phẩm, quay vòng vốn nhanh, tiết kiệm chi phí lưu thông.

Như vậy tín dụng thương mại có các tác dụng sau:

- Thúc đẩy nhanh quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá.
- Tham gia vào quá trình điều tiết vốn giữa các doanh nghiệp một cách trực tiếp giúp họ phát triển sản xuất.
- Góp phần làm giảm khối lượng tiền mặt trong lưu thông, do đó giảm chi phí lưu thông xã hội.

Trong thời kỳ quản lý nền kinh tế theo kế hoạch tập trung, hầu hết các nước XHCN đều cấm tín dụng thương mại hoạt động. Đến những năm 1980 cùng với quá trình cải tổ và đổi mới quản lý kinh tế, Nhà nước ta đã bắt đầu cho phép vận hành tín dụng thương mại.

Trong nền kinh tế thị trường hiện tượng thừa thiếu vốn của các doanh nghiệp thường xuyên xảy ra, vì vậy hoạt động của tín dụng thương mại, một mặt đáp ứng nhu cầu vốn của những nhà doanh nghiệp tạm thời thiếu, đồng thời giúp cho các xí nghiệp tiêu thụ được hàng hoá của mình; Mặt khác sự tồn tại của hình thức tín dụng thương mại sẽ giúp cho các doanh nghiệp chủ động khai thác vốn nhằm đáp ứng kịp thời cho hoạt động kinh doanh.

Cơ sở pháp lí xác định quan hệ nợ nần của tín dụng thương mại là giấy nợ. Đây là một dạng đặc biệt của khế ước dân sự xác định trái quyền cho người bán và nghĩa vụ phải thanh toán nợ của người mua khi nợ đến hạn, nó được gọi là thương phiếu.

Thương phiếu có những đặc điểm sau:

- Thương phiếu không nêu rõ nguyên nhân dẫn đến quan hệ tín dụng, mà chỉ ghi các yếu tố: tổng số tiền nợ, người được hưởng, người mắc nợ và thời hạn hoàn trả.

- Thương phiếu luôn có ý nghĩa "Lệnh trả tiền vô điều kiện" tức là khi đến hạn thanh toán, người mắc nợ phải thanh toán ngay cho chủ nợ mà không được trình bày bất cứ khó khăn gì về tài chính. Điều này được luật pháp của Nhà nước bảo hộ.

- Trong thời gian hiệu lực, thương phiếu được sử dụng là phương tiện thanh toán, chúng được chuyển từ người này sang người khác. Quan hệ thanh toán được thể hiện bằng cách kí chuyển nhượng vào mặt sau của thương phiếu. Để tăng sự tín nhiệm của thương phiếu nhằm đảm bảo quyền lợi cho người bán chịu, thì ngoài chữ kí của người nhận nợ - mua chịu, còn có chữ kí của người bảo lãnh. Người bảo lãnh có uy tín thường là ngân hàng.

Tín dụng thương mại là một khâu không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất xã hội. Nó giúp cho quá trình tái sản xuất xã hội không bị gián đoạn bởi vì đơn vị vay chưa có tiền nhưng vẫn có hàng hoá để tiếp tục quá trình sản xuất, còn các đơn vị bán không sợ hàng hoá bị ứ đọng, vì chúng được tiêu thụ ngay khi chu kì sản xuất chưa kết thúc. Như vậy mua bán chịu đã làm cho quá trình sản xuất xã hội đảm bảo được tính liên tục.

Tuy nhiên tín dụng thương mại có những hạn chế như sau:

- Tín dụng thương mại bị hạn chế về quy mô tín dụng: tín dụng thương mại do doanh nghiệp cung cấp và chỉ trong giới hạn khả năng của mình, nếu người đi vay có nhu cầu cao hơn thì người cho vay không thể đáp ứng được.

- Tín dụng thương mại bị hạn chế về thời hạn cho vay: Người bán chịu cho vay chỉ có thể bán chịu trong 1 thời gian ngắn sau đó phải thu hồi vốn về để tiến hành quá trình sản xuất hoặc để đầu tư vào mục đích khác.

- Tín dụng thương mại hạn chế về phương hướng: Tín dụng thương mại chỉ được cung cấp dưới hình thức hàng hoá cho những doanh nghiệp cần hàng hoá đó để sản xuất hoặc dự trữ để bán ra. Chính vì thế tín dụng thương mại không thể mở rộng đầu tư vào mọi ngành trong nền kinh tế quốc dân.

Những tồn tại của tín dụng thương mại được khắc phục bằng những hình thức tín dụng sau:

3.2. Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác với các doanh nghiệp và cá nhân.

Ngân hàng là một trung gian tài chính: vừa là người đi vay đồng thời là người cho vay. Với tư cách là người đi vay, Ngân hàng nhận tiền gửi của các cá nhân, doanh nghiệp hoặc phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu để huy động vốn trong xã hội. Với tư cách là người cho vay, Ngân hàng cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp, cá nhân. Tín dụng ngân hàng được cung cấp dưới hình thức tiền tệ (bao gồm cả tiền mặt và bút tệ), khác hẳn với tín dụng thương mại chỉ cung cấp tín dụng dưới hình thức là hàng hoá.

Tín dụng ngân hàng không chỉ đáp ứng nhu cầu vốn vay ngắn hạn để dự trữ hàng hoá mà còn tham gia cấp vốn cho đầu tư XDCB, đổi mới kĩ thuật nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp hoặc đáp ứng nhu cầu tín dụng tiêu dùng của cá nhân.

Đặc điểm của tín dụng ngân hàng:

- Huy động vốn và cho vay đều được thực hiện dưới hình thức tiền tệ: tất cả những nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi hoặc nhàn rỗi lâu dài trong nền kinh tế quốc dân, bằng những cơ chế thích hợp ngân hàng huy động về quỹ của mình để hình thành nguồn vốn cho vay. Huy động vốn và cho vay dưới hình thức tiền tệ là loại hình tín dụng phổ biến, linh hoạt và đáp ứng với mọi đối tượng trong nền kinh tế quốc dân.

- Các ngân hàng đóng vai trò là tổ chức trung gian trong quá trình huy động vốn và cho vay. Hoạt động tín dụng của ngân hàng bao gồm hai nghiệp vụ độc lập tương đối: huy động vốn và cho vay. Khi thực hiện nghiệp vụ huy động vốn ngân hàng là người đi vay, còn khi sử dụng nguồn vốn đầu tư cho các đối tượng trong nền kinh tế thì ngân hàng là người cho vay. Như vậy ngân hàng đóng vai trò là tổ chức kinh tế trung gian: đi vay để cho vay.

- Quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng độc lập tương đối với sự vận động và phát triển của quá trình tái sản xuất xã hội: Nếu khối lượng hàng hoá sản xuất và lưu thông tăng lên thì nhu cầu về vốn, trong đó có vốn tín dụng ngân hàng tăng. Trường hợp này vốn tín dụng của ngân hàng vận động phù hợp với sự vận động của quá trình tái sản xuất. Nhưng trong nhiều trường hợp vốn tín dụng ngân hàng không tham gia vào quá trình tái sản xuất và lưu thông hàng hoá, mà chúng được sử dụng vào những mục đích phi sản xuất như: trong thời kì kinh tế khủng hoảng, sản xuất và lưu thông hàng hoá bị co hẹp, nhưng nhu cầu tín dụng vẫn gia tăng. Nhu cầu tín dụng này không phải cho tái sản xuất mà để thanh toán chống tình trạng vỡ nợ. Đây là hiện tượng bình thường của nền kinh tế thị trường mà các nhà quản lí vĩ mô cần nghiên cứu kĩ để có những chính sách tín dụng ngân hàng cho phù hợp với từng thời kì tăng trưởng của nền kinh tế.

Tín dụng ngân hàng có vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế phát triển.

Những mặt ưu điểm của tín dụng ngân hàng:

- Về thời hạn tín dụng: ngân hàng có khả năng đáp ứng các nhu cầu đi vay dài hạn của các doanh nghiệp và cá nhân. Vì nó có chức năng chuyên đi vay tiền trong công chúng rồi sử dụng lượng tiền này để cho vay lấy lãi.

- Về khối lượng tín dụng: tín dụng ngân hàng có khả năng cung ứng khoản vốn lớn đáp ứng đầy đủ nhu cầu vay của khách hàng. Do đối tượng của tín dụng ngân hàng là tiền tệ, và hình thức huy động vốn của ngân hàng phong phú nên có thể huy động lượng tiền nhàn rỗi từ mọi chủ thể trong nền kinh tế, kể cả nguồn vốn giữa các ngân hàng với nhau. Điều này tạo cho ngân hàng nguồn tài chính lớn đáp ứng được nhu cầu vay của khách hàng.

- Về phạm vi tín dụng: ngân hàng có phạm vi huy động vốn cũng như khả năng cho vay vốn lớn, liên quan đến nhiều chủ thể và các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế.

Hạn chế cơ bản của tín dụng ngân hàng là độ rủi ro cao. Hạn chế này gắn liền với chính những ưu điểm của tín dụng ngân hàng, do việc ngân hàng có thể cho vay với số tiền lớn hơn nhiều số vốn tự có...

Tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung hỗ trợ cho nhau. Hoạt động của tín dụng thương mại sẽ tạo cơ sở để cung cấp tín dụng ngân hàng, điều này thể hiện thông qua việc cấp vốn tín dụng ngân hàng trên cơ sở tín dụng chiết khấu hối phiếu. Trái lại, hoạt động của tín dụng ngân hàng đã góp phần khắc phục các mặt hạn chế của tín dụng thương mại, đồng thời tạo điều kiện cho tín dụng thương mại phát triển.

3.3. Tín dụng nhà nước

Ở bất kì quốc gia nào trên thế giới, các nguồn thu của ngân sách nhà nước nhiều khi không đảm bảo thỏa mãn đầy đủ nhu cầu về vốn để phát triển kinh tế, văn hoá, y tế, giáo dục, quản lí nhà nước, củng cố quốc phòng... Vì vậy nhà nước cần phải thực hiện việc vay vốn từ các tổ chức kinh tế và các tầng lớp dân cư để bù đắp sự thiếu hụt đó. Đồng thời Nhà nước còn có thể thực hiện cho vay đối với các chương trình, các ngành, các lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường tín dụng nhà nước còn được sử dụng như một trong những biện pháp nhằm ổn định lưu thông tiền tệ.

Tín dụng nhà nước là các quan hệ tín dụng giữa Nhà nước với dân cư và các chủ thể kinh tế khác để đảm bảo thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước trong quản lí kinh tế xã hội.

Đối tượng của tín dụng nhà nước là tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong xã hội. Nhà nước huy động tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong xã hội để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, đồng thời Nhà nước tiến hành cho vay đối với một số ngành, lĩnh vực nhất định, thường là cho vay ưu đãi.

Nhà nước vừa là người đi vay vừa là người cho vay, trong đó Nhà nước là người đi vay là chủ yếu.

Khi nhu cầu chi của ngân sách lớn nhưng nguồn thu không đáp ứng được thì nhà nước thường phát hành công trái để vay tiền của các cá nhân, tổ chức trong xã hội. Hoặc khi chính phủ tiến hành một dự án nhưng không muốn sử dụng vốn ngân sách, hoặc vốn

ngân sách còn hạn chế thì dự án đó có thể thực hiện bằng nguồn vốn vay - phát hành công trái. Nhà nước vay mọi chủ thể trong xã hội nhưng chủ yếu là các tầng lớp dân cư.

Bên cạnh vai trò người đi vay, Nhà nước còn đóng vai trò là người cho vay. Nhà nước có thể sử dụng số vốn huy động được để cho vay ưu đãi nhằm thực hiện các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước, thực hiện các chương trình cho vay ưu đãi của Chính phủ: cho vay đối với các hộ nghèo, chương trình cho vay giải quyết việc làm, cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vay ưu đãi...

Công cụ sử dụng trong tín dụng nhà nước là trái phiếu chính phủ. Ở Việt Nam hiện nay vay nợ của Chính phủ được thực hiện chủ yếu dưới hình thức phát hành trái phiếu chính phủ do Bộ Tài chính phát hành. Trái phiếu chính phủ có các hình thức sau:

- *Tín phiếu kho bạc*: là khoản vay ngắn hạn dưới 12 tháng của Kho bạc nhà nước để bù đắp các khoản bội chi tạm thời của Ngân sách nhà nước và tạo thêm công cụ cho thị trường tiền tệ.

- *Trái phiếu kho bạc*: thường có thời hạn từ 1 năm trở lên và được phát hành nhằm mục đích huy động vốn theo kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm đã được quốc hội phê duyệt.

- *Trái phiếu đầu tư*: là loại trái phiếu chính phủ có thời hạn một năm trở lên, bao gồm các loại sau:

- + *Trái phiếu huy động vốn cho từng công trình cụ thể* thuộc diện ngân sách đầu tư, theo kế hoạch đầu tư đã được Chính phủ phê duyệt nhưng chưa được bố trí vốn ngân sách trong năm kế hoạch.

- + *Trái phiếu huy động vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo kế hoạch tín dụng đầu tư* phát triển hàng năm được Chính phủ phê duyệt.

- + *Công trái* là loại trái phiếu được phát hành theo mục tiêu đặc biệt được Quốc hội phê duyệt thường sử dụng cho các dự án phát triển kinh tế xã hội hoặc các công trình phúc lợi chung.

- *Trái phiếu Chính phủ quốc tế*: được phát hành ra thị trường vốn quốc tế nhằm huy động vốn của nước ngoài.

Bên cạnh tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái phát hành bằng nội tệ, hiện nay nhiều quốc gia đã phát hành những loại này bằng ngoại tệ. Đây là hình thức giao lưu tài chính tín dụng quốc tế phổ biến giữa các nước trong thời kỳ "mở cửa".

Chính phủ sẽ thanh toán cả vốn lẫn lãi cho chủ sở hữu tín phiếu và công trái khi chúng đến hạn. Nguồn để thanh toán nợ là khoản thu từ hiệu quả kinh tế của các dự án được thực hiện từ công trái, hoặc trích từ ngân sách nhà nước. Nhưng Chính phủ cũng có thể phát hành tín phiếu, công trái mới để lấy nguồn thanh toán số nợ cũ, nếu khoản vay trước không được đầu tư vào một dự án cụ thể nào.

Những người sở hữu tín phiếu hoặc công trái có thể chờ đến hạn để được thanh toán cả vốn và lãi. Nhưng ở những nước có thị trường vốn phát triển, những đối tượng cho

Nhà nước vay thường chuyển nhượng tín phiếu và công trái của mình bất cứ lúc nào trên thị trường khi thấy có lợi.

Tín dụng Nhà nước phát triển, tín phiếu và công trái trở thành đối tượng giao dịch, chiếm tỉ trọng đáng kể trên thị trường vốn.

Tín dụng Nhà nước có những ưu điểm sau:

- Tín dụng nhà nước có độ an toàn cao và các công cụ huy động vốn của tín dụng nhà nước như: tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc... có độ thanh khoản cao (Khả năng thanh toán ngay các khoản nợ tín dụng cao).

- Tín dụng nhà nước không chỉ bù đắp bội chi ngân sách mà nó còn là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế góp phần điều chỉnh lạm phát, điều hòa lưu thông tiền tệ, thực hiện chính sách xã hội của nhà nước.

Tuy nhiên tín dụng Nhà nước còn có những hạn chế như: nếu huy động không hợp lý thì có thể dẫn đến tình trạng chèn lấn đầu tư của tư nhân do Chính phủ huy động vốn qua phát hành trái phiếu, gây sức ép tăng lãi suất khiến cho đầu tư của tư nhân giảm xuống. Nguồn trả nợ tín dụng nhà nước là phần thặng dư ngân sách hoặc phát hành loại trái phiếu chính phủ mới để trả nợ loại trái phiếu chính phủ cũ. Chính vì vậy các nhà hoạch định chính sách cần thận trọng khi đưa ra quyết định phát hành tín phiếu hoặc công trái, vì như vậy thế hệ mai sau sẽ phải gánh chịu thêm khoản chi tiêu của thế hệ đi trước.

3.4. Tín dụng tiêu dùng

Nhu cầu của con người trong thời đại hiện nay ngày càng phong phú và đa dạng. Tuy nhiên không phải lúc nào thu nhập của họ cũng đủ để đáp ứng nhu cầu đó. Tín dụng tiêu dùng xuất hiện là để nhằm đáp ứng các nhu cầu này. Người tiêu dùng hoặc là đi vay tiền hoặc mua trả góp tài sản mà họ cần, từ đó phát sinh các quan hệ tín dụng tiêu dùng.

Tín dụng tiêu dùng là quan hệ tín dụng giữa dân cư với các doanh nghiệp, hoặc các tổ chức tín dụng.

Người đi vay trong tín dụng tiêu dùng là dân cư, họ nhận được tín dụng dưới 2 hình thức:

- Bằng tiền: Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho cá nhân vay để mua sắm những hàng hóa tiêu dùng cần thiết.

- Bằng hàng hóa: Người đi vay nhận được các hàng hóa tiêu dùng từ các doanh nghiệp với mức giá cả đã được ấn định hoặc thỏa thuận. Mua trả góp là hình thức tín dụng tiêu dùng bằng hàng hóa rất phổ biến hiện nay.

Cũng như các hình thức tín dụng khác, tín dụng tiêu dùng có thời hạn cho vay theo nhiều loại khác nhau và nhiều loại suất lợi tức khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện của mỗi nước.

Đại bộ phận tín dụng tiêu dùng là tín dụng ngắn hạn và trung hạn. Chúng được đảm bảo bằng thế chấp hoặc tín chấp. Ở các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển, tín dụng tiêu dùng là hình thức khuyến khích dân cư tiêu dùng để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa cho họ, tạo điều kiện cho dân cư làm việc thuận lợi hơn.

Như vậy ưu điểm cơ bản của tín dụng tiêu dùng là góp phần nâng cao đời sống của nhân dân trong khi thu nhập hiện tại còn hạn chế, thúc đẩy nhanh quá trình tiêu thụ sản phẩm nhất là với hàng hóa có giá trị lớn, hoặc hàng hóa chậm luân chuyển.

Tuy nhiên hình thức tín dụng này cũng dễ gây tâm lí tiêu dùng quá mức trong dân chúng.

3.5. Tín dụng quốc tế

Tín dụng quốc tế là tổng thể các quan hệ kinh tế phát sinh giữa các chủ thể của một nước với các chủ thể của các nước khác, và với các tổ chức quốc tế khi cho vay và trả nợ tiền vay theo những nguyên tắc của tín dụng.

Tín dụng quốc tế có các đặc điểm sau:

- Đối tượng tín dụng quốc tế có thể là hàng hóa cũng có thể là tiền tệ.
- Chủ thể tham gia có thể là Chính phủ, các cơ quan của Nhà nước, các ngân hàng nước ngoài, ngân hàng quốc tế, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp, cá nhân.

Tín dụng quốc tế là rất cần thiết trong tình hình chung của sự phát triển quốc gia hiện nay là hướng ra bên ngoài, hòa nhập vào dòng phát triển của kinh tế thế giới, bằng việc đẩy mạnh các hoạt động ngoại thương, cũng như các hoạt động kinh tế đối ngoại. Chính sự mở rộng và phát triển các hoạt động này là cơ sở phát sinh các mối quan hệ, tín dụng giữa các quốc gia với nhau.

Sự phát triển không đồng đều giữa các nước hiện nay cho thấy, các nước kém phát triển thì tiến hành các hoạt động trao đổi quốc tế thường hay bị rơi vào tình trạng thiếu hụt trên cán cân thanh toán quốc tế, nhu cầu về ngoại hối thường rất căng thẳng. Vì thế rất cần đến khoản tín dụng quốc tế để thực hiện điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế của mình.

Trong khi đó các nước phát triển có số thặng dư lớn trên cán cân thanh toán quốc tế cũng ra sức tìm mọi cách để đầu tư số thặng dư đó ra nước ngoài nhằm tìm kiếm lợi nhuận.

Tín dụng quốc tế có khả năng đáp ứng được nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế xã hội khi mà nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp, góp phần nâng cao trình độ khoa học kĩ thuật và kiến thức chuyên môn cho người lao động.

Tuy nhiên nguồn vốn này thường bị động do phụ thuộc bởi các yếu tố từ bên ngoài. Ngoài những rủi ro tín dụng nói chung, tín dụng quốc tế còn bị ảnh hưởng bởi rủi ro tỉ giá.

Như vậy chúng ta có thể khẳng định sự tồn tại của tín dụng quốc tế là rất cần thiết. Nó không chỉ giúp phát triển kinh tế trong nước mà còn góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, văn hóa, chính trị giữa các quốc gia trên toàn thế giới. Đặc biệt đối với Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã chỉ rõ: chúng ta cần phát huy nội lực trong nước, tận dụng tối đa nguồn ngoại lực để tiến hành công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

II. LÃI SUẤT

1. Khái niệm

Khi sử dụng bất kì khoản tín dụng nào, người vay cũng phải trả thêm một phần giá trị ngoài phần vốn vay ban đầu. Tỷ lệ phần trăm của phần tăng thêm này so với phần vốn vay ban đầu được gọi là lãi suất. Đó là giá cả của quyền được sử dụng vốn vay trong một thời gian nhất định mà người sử dụng trả cho người sở hữu nó.

Lãi suất phản ánh giá của việc sử dụng tiền của người khác, nên việc xác định chính xác mức lãi suất phải trả cũng như mức lãi được hưởng là một vấn đề quan trọng khi thực hiện việc cấp hay nhận các khoản tín dụng.

2. Đo lường lãi suất

a. Lãi suất đơn

Lãi suất đơn là lãi suất áp dụng trong trường hợp hết mỗi kì hạn của lãi suất, người đi vay phải hoàn trả cho người cho vay tiền lãi của khoản vốn vay.

Ví dụ: một khoản vay 1000000 VNĐ hôm nay, người đi vay phải hoàn trả tiền lãi cho người cho vay cuối năm là 1% thì 1% là lãi suất đơn và khoản vay như vậy gọi là vay đơn.

Nếu ta gọi lãi suất đơn là i với kì hạn lãi suất giả sử là 01 năm, khoản vốn vay gọi là C với thời hạn n năm thì tiền lãi người đi vay có nghĩa vụ phải trả cuối mỗi năm gọi là lãi đơn S_i .

$$S_i = C \times i$$

Sau thời hạn n , tổng số lãi đơn hoàn trả là:

$$S_i = C \times i \times n$$

Phương pháp xác định lãi không trên cơ sở gộp lãi vào vốn như trên gọi là phương pháp lãi đơn.

b. Lãi suất kép

Lãi suất kép là lãi suất áp dụng trong trường hợp, hết mỗi kì hạn của lãi suất, lãi đơn trong kì được gộp vào vốn để tính lãi cho kì tiếp theo.

c. Lãi suất đến hạn

Lãi suất đến hạn là lãi suất quy định theo từng kỳ hạn, nhưng người đi vay không phải hoàn trả lãi theo từng kỳ hạn lãi suất mà chỉ phải hoàn trả lãi một lần khi đến hạn.

Ví dụ: Khoản vay 1000000 VNĐ thời hạn 5 năm, lãi suất 5% năm, nhưng người cho vay không được nhận lãi cuối mỗi năm, mà chỉ được hoàn trả lãi một lần sau 5 năm với số lãi là:

$$1000000 \times 5\% \times 5 = 250000 \text{ VND}$$

Như vậy, đối với lãi suất đến hạn, tổng lãi mà người đi vay phải hoàn trả được xác định bằng cách sử dụng phương pháp lãi đơn.

$$R = C \times i_d \times n$$

Trong đó:

R - Tổng tiền lãi mà người đi vay phải hoàn trả khi đến hạn;

i_d - Lãi suất đến hạn (quy định cho một đơn vị thời gian);

n - thời gian vay.

Nếu đã biết lãi suất đơn, có thể quy đổi để tìm ra lãi suất đến hạn theo công thức sau:

$$i_d = \frac{(1+i)^n - 1}{n}$$

Trong đó:

i - Lãi suất đơn (quy định cho một đơn vị thời gian);

n - Thời gian vay;

i_d - Lãi suất đến hạn.

d. Lãi suất hiện giá

Lãi suất hiện giá là lãi suất tính ra giá hiện hành theo phương pháp hiện hành hóa, thể hiện chính xác giá thực tế của khoản vay và hiệu suất thực tế của khoản cho vay, theo phần trăm của vốn, cho một thời kỳ nhất định.

Giá trị hiện tại có được bằng cách tính xem hôm nay cần bao nhiêu tiền đầu tư với lãi suất hiện hành để thu về đúng dòng thu nhập tương lai đang xem xét. Và ngược lại, với giá hiện tại và dòng thu nhập tương lai có thể xác định được lãi suất hiện hành gọi là lãi suất hiện giá. Do đó, muốn xác định được lãi suất hiện giá, phải dựa vào công thức xác định giá trị hiện tại.

- Xác định giá trị hiện tại của 1 thu nhập F_n sẽ nhận sau thời gian n:

$$PV = \frac{F_n}{(1+i)^n}$$

PV - là giá trị hiện tại;

F_n - khoản thu nhập sẽ nhận được sau n thời gian;

n - thời gian;

i - lãi suất hiện giá.

- Xác định giá trị hiện tại của hàng loạt thu nhập biến đổi $F_1, F_2, F_3, \dots, F_n$ được lần lượt nhận cuối các năm 1, 2, 3, 4, ..., n.

$$PV = \frac{F_1}{(1+i)} + \frac{F_2}{(1+i)^2} + \frac{F_3}{(1+i)^3} + \dots + \frac{F_n}{(1+i)^n}$$

Hay:
$$PV = \sum_{t=1}^n \frac{F_t}{(1+i)^t}$$

Giá trị hiện tại của hàng loạt thu nhập cố định F được nhận cuối các năm 1, 2, 3,..., n:

$$PV = \frac{F}{(1+i)} + \frac{F}{(1+i)^2} + \frac{F}{(1+i)^3} + \dots + \frac{F}{(1+i)^n}$$

Hay:
$$PV = F_x \frac{(1+i)^n - 1}{(1+i)^n i}$$

Lãi suất hiện giá là một số đo chính xác nhất của lãi suất. Thể hiện chính xác giá của vốn tín dụng.

3. Phân loại lãi suất

a. Căn cứ vào thời hạn tín dụng, lãi suất được chia thành 3 loại:

Lãi suất ngắn hạn áp dụng đối với các khoản tín dụng ngắn hạn.

Lãi suất trung hạn áp dụng đối với các khoản tín dụng trung hạn.

Lãi suất tín dụng dài hạn áp dụng đối với các khoản tín dụng dài hạn.

b. Căn cứ vào các loại hình tín dụng (phân loại theo chủ thể tham gia quan hệ tín dụng), lãi suất được chia thành 4 loại:

* Lãi suất tín dụng thương mại: áp dụng khi các doanh nghiệp cho nhau vay dưới hình thức mua bán chịu hàng hóa.

Lãi suất TDTM =

$$100\% \times \frac{\text{Tổng giá cả hàng hóa bán chịu} - \text{Tổng giá cả hàng hóa bán trả tiền ngay}}{\text{Tổng giá cả hàng hóa bán chịu}}$$

loại lãi suất này được tính bao hàm trong tổng giá cả hàng hóa bán chịu.

Lãi suất tín dụng ngân hàng áp dụng trong quan hệ giữa ngân hàng với công chúng và doanh nghiệp trong việc thu hút tiền gửi và cho vay, trong hoạt động tái cấp vốn của Ngân hàng với nhau trên thị trường liên ngân hàng.

- Lãi suất tiền gửi: Là lãi suất trả cho các khoản tiền gửi. Nó được áp dụng để tính tiền lãi phải trả cho người gửi tiền. Lãi suất tiền gửi có nhiều mức khác nhau tùy thuộc vào thời hạn gửi, vào quy mô tiền gửi.

- Lãi suất tiền vay: là lãi suất mà người đi vay phải trả cho ngân hàng do việc sử dụng vốn vay của ngân hàng, về mặt nguyên tắc mức lãi suất tiền vay bình quân phải cao hơn mức lãi suất tiền gửi bình quân, và có sự phân biệt giữa các khoản vay với thời hạn khác nhau cũng như mức rủi ro khác nhau.

Lãi suất chiết khấu: áp dụng khi ngân hàng cho khách hàng vay dưới hình thức chiết khấu thương phiếu hoặc giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán của khách hàng, nó

được tính bằng tỉ lệ % trên mệnh giá của giấy tờ có giá và được khấu trừ ngay khi ngân hàng phát tiền vay cho khách hàng. Như vậy nếu xét trong quan hệ giữa ngân hàng với người vay chiết khấu, lãi suất chiết khấu được trả trước cho ngân hàng chứ không trả sau như lãi suất thông thường.

Lãi suất tái chiết khấu: áp dụng khi Ngân hàng Trung ương tái cấp vốn cho các ngân hàng dưới hình thức chiết khấu lại thương phiếu hoặc giấy tờ có giá ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán của các ngân hàng. Nó cũng được khấu trừ ngay khi Ngân hàng Trung ương cấp tiền vay cho ngân hàng.

Lãi suất tái chiết khấu do Ngân hàng Trung ương ấn định căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu của chính sách tiền tệ trong từng thời kì và chiều hướng biến động lãi suất trên thị trường liên ngân hàng.

Vì hành vi tái chiết khấu cung ứng nguồn vốn cho các ngân hàng nên thông thường lãi suất tái chiết khấu thường nhỏ hơn lãi suất chiết khấu. Tuy nhiên trong trường hợp cần phải hạn chế khả năng mở rộng tín dụng của hệ thống ngân hàng nhằm kiềm chế đẩy lùi lạm phát, hoặc phạt các ngân hàng trong trường hợp vi phạm các yêu cầu về thanh toán, Ngân hàng Trung ương có thể ấn định lãi suất tái chiết khấu bằng, thậm chí cao hơn lãi suất chiết khấu của hệ thống ngân hàng.

- Lãi suất liên ngân hàng: là lãi suất mà các ngân hàng áp dụng khi cho nhau vay trên thị trường liên ngân hàng.

Lãi suất liên ngân hàng thường được ấn định hàng ngày vào mỗi buổi sáng (còn gọi là lãi suất hàng ngày). Nó được hình thành bởi quan hệ cung - cầu tiền trung ương của các tổ chức tín dụng và chịu sự chi phối bởi lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Trung ương, mức độ chi phối này phụ thuộc vào sự phát triển của hoạt động thị trường mở và tỉ trọng sử dụng vốn vay Ngân hàng Trung ương của các tổ chức tín dụng.

- Lãi suất cơ bản: là lãi suất được các ngân hàng sử dụng làm cơ sở để ấn định mức lãi suất kinh doanh của mình.

Lãi suất cơ bản được hình thành khác nhau tùy từng nước, nó có thể do Ngân hàng Trung ương ấn định (ví dụ ở Nhật: là mức lãi suất cho vay thấp nhất), hoặc có thể do bản thân các ngân hàng tự xác định căn cứ vào tình hình hoạt động cụ thể của ngân hàng mình.

Ở Việt Nam, Luật Ngân hàng Nhà nước hiện nay quy định "lãi suất cơ bản là lãi suất do Ngân hàng Trung ương công bố làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh" (Khoản 12 điều 19). Hiện nay lãi suất cơ bản của Việt Nam được thông báo hàng tháng trên cơ sở tham khảo mức lãi suất cho vay thương mại tốt nhất của 15 tổ chức tín dụng với biên độ giao động quy định là + 0,3% cho các khoản vay ngắn hạn và + 0,35% cho các khoản vay dài hạn.

Lãi suất tín dụng Nhà nước áp dụng khi Nhà nước đi vay của các chủ thể khác nhau trong xã hội dưới hình thức phát hành tín phiếu hoặc trái phiếu. Loại lãi suất này có thể do Nhà nước ấn định căn cứ vào lãi suất tiền gửi tiết kiệm của ngân hàng, vào các yếu tố

khác như sự biến động của lạm phát, nhu cầu cấp thiết về vốn của Nhà nước... hoặc được hình thành thông qua hoạt động đầu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước.

Lãi suất tín dụng tiêu dùng áp dụng khi doanh nghiệp cho người lao động vay phục vụ nhu cầu tiêu dùng cá nhân. Mức lãi suất tín dụng tiêu dùng thường cao hơn lãi suất tín dụng ngân hàng và lãi suất tín dụng Nhà nước.

c. Căn cứ vào giá trị thực của lãi suất, lãi suất được chia thành 2 loại:

Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất tính theo giá trị danh nghĩa của tiền tệ vào thời điểm nghiên cứu hay nói cách khác là loại lãi suất chưa loại trừ đi tỉ lệ lạm phát.

Lãi suất danh nghĩa thường được thông báo chính thức trong các quan hệ tín dụng.

Lãi suất thực tế: là lãi suất được điều chỉnh lại cho đúng theo những thay đổi về lạm phát. Hay nói cách khác: là lãi suất đã loại trừ đi tỉ lệ lạm phát.

Lãi suất thực có 2 loại:

Lãi suất thực tính trước (dự tính): là lãi suất thực được điều chỉnh lại cho đúng theo những thay đổi dự tính về lạm phát.

Lãi suất thực tính sau: là lãi suất thực được điều chỉnh lại cho đúng theo những thay đổi trên thực tế về lạm phát.

Mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực, và lạm phát:

$$\text{Lãi suất danh nghĩa} = \text{lãi suất thực} + \text{tỉ lệ lạm phát}$$

d. Căn cứ vào mức độ ổn định của lãi suất, lãi suất được chia làm 2 loại:

- **Lãi suất cố định:** là lãi suất được áp dụng cố định trong suốt thời hạn vay. Nó có ưu điểm: người gửi tiền và người vay tiền biết trước số tiền lãi được trả và phải trả. Bên cạnh đó có nhược điểm: bị ràng buộc vào một lãi suất nhất định trong một thời gian nào đó, các tổ chức cung ứng tín dụng và người vay tiền khó có khả năng phản ứng linh hoạt với các biến động, nếu có, của cung cầu vốn trên thị trường tài chính.

- **Lãi suất thả nổi:** là lãi suất có thể thay đổi phù hợp với biến động của lãi suất thị trường và có thể báo trước hoặc không báo trước. Mặc dù khi áp dụng cơ chế lãi suất này, cả người đi vay và người cho vay không thể xác định chính xác mức lãi suất sẽ phải trả nhưng nó thích hợp trong một môi trường đầu tư không ổn định và các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất là khó dự đoán.

III. NGÂN HÀNG

1. Ngân hàng thương mại

1.1. Sự ra đời và phát triển của ngân hàng thương mại

Nghề ngân hàng là một nghề cổ xưa. Ngay trong thời thượng cổ việc đổi tiền, cho vay và các nghiệp vụ khác đã được thực hiện. Các tài liệu cổ cho thấy, việc kinh doanh tiền tệ đầu tiên diễn ra ở nhà thờ, vì:

- Nhà thờ là chốn thiêng liêng, con người không dám xâm phạm.
- Nhà thờ an toàn vì có hầm và kết sắt khó bị trộm cướp.
- Nhà thờ thường tọa lạc ở các trung tâm thương mại, nơi đô hội, giao tiếp rộng rãi với nhiều vùng, miền, quốc gia.

Các nghiệp vụ ban đầu của nghề kinh doanh tiền tệ là:

- **Đổi tiền:** Đổi tiền của vùng này sang tiền của vùng khác, quốc gia khác. Đổi tiền ra vàng bạc và ngược lại, để giúp cho việc mua bán hàng hóa được diễn ra thuận tiện.
- **Nhận tiền gửi và bảo quản vàng bạc:** Các cá nhân, tổ chức có tiền, vàng bạc, tài sản quý giá chưa sử dụng đến nhưng không có khả năng bảo quản lượng tài sản này 1 cách an toàn nên gửi vào nhà thờ hoặc những địa chỉ tin cậy. Ban đầu người gửi tiền, vàng phải mất một khoản chi phí cho việc bảo quản. Sau một thời gian người nhận tiền gửi và bảo quản vàng bạc đã phát triển thêm nghiệp vụ cho vay từ lượng tiền này đã không thu chi phí nữa, thay vào đó họ luôn khuyến khích mọi người gửi tiền vào với khoản tiền bù đắp xứng đáng.

Mặt khác trong quá trình kinh doanh tiền tệ, các chủ ngân hàng đã phát kiến ra giấy chứng nhận tiền gửi - tín phiếu được khách hàng sử dụng để chi trả các khoản nợ và vì thế tiền giấy được chuyển đổi ra vàng được các ngân hàng đưa vào lưu thông qua nghiệp vụ tín dụng thay thế cho tiền vàng hoặc bạc. Sáng kiến này đã được xã hội chấp nhận và đây chính là phát minh có giá trị nhất trong lịch sử hoạt động của tiền tệ.

- **Nghiệp vụ tín dụng:** Nghiệp vụ tiền gửi phát triển, tạo cho các tổ chức kinh doanh tiền tệ một nguồn vốn tín dụng đáng kể và dùng nó để cho vay sinh lời. Đây chính là nguồn lợi chủ yếu của ngân hàng.

Sự ra đời của các ngân hàng đã tạo ra một bước phát triển về chất trong kinh doanh tiền tệ. Nếu như trước đây các tổ chức kinh doanh tiền tệ nhận tiền gửi (tiền vàng, bạc) và rồi cho vay ra cũng chính các đồng tiền đó thì kể từ khi ngân hàng ra đời việc cho vay không nhất thiết phải là tiền vàng hoặc bạc mà họ nhận được từ người gửi.

Vào Thế kỷ XIX hệ thống ngân hàng hai cấp đã được hình thành, ngân hàng không hoạt động riêng lẻ mà đã tạo nên một hệ thống ngân hàng. Nhờ hoạt động trong hệ thống mà các ngân hàng thương mại đã tạo ra bút tệ. Việc tạo ra bút tệ là một sáng kiến quan trọng thứ hai trong lịch sử hoạt động của ngân hàng. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngân hàng, quá trình thanh toán ngày nay được tập trung đại bộ phận qua ngân hàng thông qua các bút toán chuyển khoản hoặc thanh toán bù trừ trên tài khoản ký thác. Sự ra đời của tiền ghi sổ (bút tệ) cùng với các chứng từ thanh toán như séc, giấy chuyển ngân, giấy nhờ thu... đã làm đa dạng các phương tiện thanh toán bên cạnh hình thức thanh toán bằng tiền mặt. Nó còn làm giảm bớt những chi phí lưu hành tiền giấy như: in ấn, bảo quản, kiểm đếm, vận chuyển. Mặt khác ngân hàng có thể thực hiện nghiệp vụ tín dụng không bằng tiền giấy mà bằng tiền ghi sổ. Việc sử dụng đồng tiền ghi sổ được thực

hiện bằng các bút toán ghi Nợ và Có trên các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng.

Cùng với trình độ công nghệ ngân hàng ngày càng hiện đại, đồng tiền ghi sổ đã giữ vị trí chủ yếu trong tổng mức cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế. Hiện nay ở những nước có nền kinh tế thị trường phát triển, trình độ công nghệ ngân hàng hiện đại, đồng tiền ghi sổ chiếm từ 90% đến 95% trong tổng lượng tiền cung ứng. Nói chung hiện nay là thời đại của tiền ghi sổ. Bởi lẽ tiền ghi sổ có những ưu việt vốn có của nó như:

- Giảm bớt một cách đáng kể các chi phí về lưu thông tiền mặt: in tiền, bảo quản, vận chuyển, đếm, đóng gói...
- Nhanh chóng và thuận tiện cho các chủ nhân tham gia thanh toán qua ngân hàng.
- Đảm bảo an toàn trong việc sử dụng đồng tiền, hạn chế được hiện tượng tiêu cực.
- Tiền ghi sổ tạo điều kiện thuận lợi cho Ngân hàng trung ương trong việc quản lý và điều tiết lượng tiền cung ứng

Với sự phát triển của nền sản xuất, hệ thống ngân hàng phát triển mạnh mẽ ở các nước châu Âu. Loại hình ngân hàng hiện đại thực sự xuất hiện trên thế giới vào Thế kỷ XVII với việc thành lập những ngân hàng: Ngân hàng Amstercdam năm 1609 ở Hà Lan, Ngân hàng Hamburc năm 1619 ở Đức và Ngân hàng Anh quốc 1694. Hoạt động của các ngân hàng này nhìn chung tương tự nhau. Chúng đều là loại hình ngân hàng đa năng, đều tiến hành các nghiệp vụ tiền gửi, chiết khấu, cho vay, phát hành giấy bạc, đổi tiền, chuyển tiền...

Ngân hàng ngày càng phát triển mạnh mẽ, từ chỗ là những ngân hàng nhỏ trong một khu vực chuyển sang các tổ chức quốc gia và quốc tế có tầm cỡ.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, với xu thế quốc tế hoá và nhất thể hoá về kinh tế tài chính, hệ thống ngân hàng ở mỗi nước được hoàn chỉnh thêm một bước, đồng thời trên phạm vi khu vực và trên phạm vi toàn cầu đã xuất hiện các tổ chức ngân hàng quốc tế như: Quỹ tiền tệ quốc tế Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển khu vực, bên cạnh những Ngân hàng thương mại siêu quốc gia. Những ngân hàng này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp chính sách tài chính tiền tệ, khơi thông sự chu chuyển vốn giữa các nước, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế của mỗi nước và của cộng đồng các quốc gia trên thế giới.

Các nhà kinh tế nhận thấy rất khó khăn khi đưa ra 1 định nghĩa về ngân hàng thương mại vì: tập quán, luật lệ của mỗi nước khác nhau, ngân hàng phát triển khác nhau trong từng thời kỳ, quan niệm khác nhau khi họ đứng ở những vị trí khác nhau...

Tại nước Anh "Ngân hàng luôn kinh doanh bằng tiền của người khác".

Tại nước Pháp "Ngân hàng là một xí nghiệp hay cơ sở mà nghề nghiệp thường xuyên là nhận tiền của dân chúng dưới hình thức ký thác hay dưới hình thức khác và sử dụng tài nguyên đó cho chính họ trong các nghiệp vụ chiết khấu, tín dụng và tài chính".

Theo Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam "Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán".

Theo Luật các tổ chức tín dụng: "Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác".

Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ - tín dụng.

Ngân hàng thương mại còn được định nghĩa như là một trung gian tài chính đi vay để cho vay.

Như vậy qua các định nghĩa trên, ngân hàng thương mại đã thể hiện như là một doanh nghiệp thật sự. Song đó là loại hình doanh nghiệp dịch vụ tài chính. Dịch vụ được thể hiện ở chỗ ngân hàng thương mại đi vay tiền của xã hội và rồi lại cho chính xã hội vay lại, qua đó mà thu lời.

1.2. Các loại hình ngân hàng thương mại

a. Dựa trên tiêu thức sở hữu người ta phân biệt ngân hàng thương mại công và ngân hàng thương mại tư

- Ngân hàng thương mại công là loại hình ngân hàng thương mại do Nhà nước cấp toàn bộ vốn điều lệ và bộ máy lãnh đạo do Nhà nước bổ nhiệm.

- Ngân hàng tư là loại hình ngân hàng thương mại do tư nhân hùn vốn dưới hình thức đóng góp cổ phần

b. Dựa trên tiêu thức quốc tịch, người ta phân loại thành ngân hàng thương mại bản xứ và ngân hàng thương mại nước ngoài

- Ngân hàng thương mại bản xứ là ngân hàng do Nhà nước hoặc các công dân nước sở tại sở hữu.

- Ngân hàng thương mại nước ngoài là do Nhà nước hoặc các công dân nước ngoài sở hữu.

c. Dựa trên tiêu thức chuyên môn hoá hoạt động tín dụng người ta phân biệt thành ngân hàng thương mại chuyên ngành và ngân hàng thương mại đa ngành

- Ngân hàng thương mại chuyên ngành phục vụ cho một hay một nhóm ngành kinh tế như: Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng ngoại thương...

- Ngân hàng thương mại đa ngành: là ngân hàng phục vụ cho mọi ngành kinh tế trên một địa bàn nhất định như: Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải, Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á...

Việt Nam hiện nay các chuyên ngành ngoài việc phục vụ cho một nhóm ngành kinh tế nhất định, các ngân hàng này ngày càng được phép mở rộng thị trường kinh doanh sang các lĩnh vực khác. Đây cũng là xu hướng chung trong nền kinh tế toàn cầu, các ngân hàng được phép kinh doanh theo khả năng của mình.

Ngoài các cách phân loại trên người ta còn phân loại ngân hàng thương mại theo nhiều tiêu thức khác nhau như: doanh số hoạt động, cơ quan cấp giấy phép hoạt động, số lượng chi nhánh...

1.3. Các nghiệp vụ ngân hàng thương mại

Mục này sẽ nghiên cứu các ngân hàng thương mại hoạt động như thế nào để thu được lợi nhuận cao nhất

a. Nghiệp vụ tín dụng

Trong hoạt động của ngân hàng, nghiệp vụ tín dụng chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 70% và là nghiệp vụ sinh lời chủ yếu cho ngân hàng.

Nghiệp vụ tín dụng (cho vay) là nghiệp vụ cung ứng vốn của ngân hàng trực tiếp cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu dùng xã hội. Đây là nghiệp vụ sử dụng lượng vốn lớn nhất và tạo lợi nhuận nhiều nhất, khi thực hiện nghiệp vụ này ngân hàng có thể kiểm soát trực tiếp và thường xuyên mục đích sử dụng tiền vay.

Ngân hàng cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp để thực hiện các khoản thanh toán và dự trữ hàng hoá. Ngoài ra ngân hàng cũng cho vay để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực sản xuất, hoặc cho cá nhân vay trong lĩnh vực tiêu dùng.

Ngân hàng cấp tín dụng dưới các hình thức sau:

- Chiết khấu thương phiếu: Chiết khấu thương phiếu là một nghiệp vụ tín dụng cổ điển, nhưng cho đến nay nó vẫn được coi là một trong những kỹ thuật cấp tín dụng chủ yếu của ngân hàng thương mại.

Chiết khấu thương phiếu là một nghiệp vụ mà trong đó khách hàng chuyển nhượng quyền sở hữu thương phiếu chưa đáo hạn cho ngân hàng để nhận được một số tiền bằng mệnh giá của thương phiếu trừ đi lãi chiết khấu và hoa hồng phí.

Chiết khấu là một nghiệp vụ ít gặp rủi ro, đồng thời chiết khấu còn tạo điều kiện cho ngân hàng thương mại xin tái cấp vốn ở ngân hàng trung ương để củng cố năng lực thanh toán cũng như mở rộng quy mô tín dụng trong những trường hợp cần thiết.

- Tín dụng ứng trước:

Tín dụng ứng trước là một thể thức cho vay được thực hiện trên cơ sở hợp đồng tín dụng, trong đó khách hàng được sử dụng một mức cho vay trong một thời gian nhất định.

Với kỹ thuật này, khách hàng được mở tài khoản vay (tài khoản ứng trước) để sử dụng số tiền vay, một hoặc nhiều lần theo hợp đồng đã thoả thuận, khách hàng có thể sử dụng tiền vay trực tiếp bằng cách phát hành séc để chi trả hoặc ngân hàng có thể chuyển sang tài khoản tiền gửi cho khách hàng.

- Thuê tài chính:

Thuê tài chính là hình thức cho thuê bất động sản như: nhà cửa, máy móc thiết bị, xe vận tải, thiết bị văn phòng... khách hàng thuê tiến hành trả dần giá trị tài sản đó theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng. Trong thời gian chưa trả hết nợ, tài sản đó vẫn thuộc quyền sở hữu của ngân hàng. Thuê tài chính là hoạt động tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài sản giữa bên cho thuê là tổ chức tín dụng với khách hàng thuê. Khi kết thúc thời hạn thuê, khách hàng mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó theo các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng thuê. Trong thời hạn cho thuê, các bên không được đơn phương huỷ bỏ hợp đồng.

Để được coi là thuê tài chính thì hợp đồng thuê thoả mãn ít nhất 1 trong 4 điều kiện sau:

Khi kết thúc hợp đồng cho thuê, bên thuê được chuyển quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thoả thuận của 2 bên.

Nội dung hợp đồng thuê có quy định: Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của TSCĐ thuê tại thời điểm mua lại.

Thời hạn cho thuê một loại tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê.

Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê ít nhất phải tương đương với giá của tài sản đó trên thị trường vào thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê TSCĐ nếu không thoả mãn bất kỳ điều kiện nào trong 4 điều kiện trên được coi là thuê hoạt động.

- Tín dụng trả góp:

Tín dụng trả góp là hình thức cấp tín dụng mà khách hàng được trả dần số tiền vay theo định kỳ. Tín dụng trả góp có quan hệ chặt chẽ với việc mua bán hàng hoá. Việc cấp tín dụng được thực hiện trên cơ sở thoả thuận của ba bên: khách hàng mua - người đi vay, công ty bán hàng, ngân hàng.

Tín dụng trả góp khác với tín dụng thuê tài chính là tài sản sau khi bán đã thuộc quyền sở hữu của người mua và họ có quyền định đoạt.

Ngoài ra ngân hàng thương mại còn sử dụng các kỹ thuật tín dụng khác như: tín dụng chứng khoán, tín dụng chấp nhận, ...

b. Nghiệp vụ đầu tư

Nghiep vụ đầu tư hay còn gọi là nghiệp vụ chứng khoán là một trong số những nghiệp vụ mang lại lợi nhuận lớn cho các ngân hàng thương mại. Trong nghiệp vụ này ngân hàng tham gia vốn vào hai loại chứng khoán: chứng khoán Nhà nước, chứng khoán công ty.

Trong việc đầu tư vào chứng khoán Nhà nước, ngân hàng thương mại chủ yếu tham gia vào trái phiếu kho bạc, đây là công cụ chính của thị trường tài chính. Việc mua và dự

trữ trái phiếu kho bạc, một mặt tạo ra thu nhập cho ngân hàng, mặt khác trái phiếu là công cụ để lưu động, khi cần tiền ngân hàng có thể bán hoặc chiết khấu ở một ngân hàng khác. Những chứng khoán chính phủ vừa mang lại thu nhập cho ngân hàng đồng thời góp phần vào việc cân bằng thu chi ngân sách thường xuyên và điều hoà lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân.

Ngân hàng có thể đầu tư thông qua việc cổ phiếu và trái phiếu công ty. Trong đó ngân hàng chủ yếu mua cổ phiếu của các công ty cổ phần để hưởng thu nhập hàng năm. Việc tham dự vốn vào các công ty sẽ giúp cho ngân hàng nắm được các công ty và thực hiện các nghiệp vụ tín dụng an toàn hơn.

Hoạt động đầu tư hay còn gọi là hoạt động chứng khoán giúp ngân hàng thương mại sử dụng và khai thác tối đa các nguồn vốn huy động được. Đồng thời nó cũng mang lại nguồn thu nhập quan trọng cho ngân hàng thương mại. Tuy nhiên ngân hàng thương mại chỉ được đầu tư chứng khoán ở một giới hạn nhất định, không để hoạt động này lấn át hoạt động cho vay.

c. Nghiệp vụ nhận tiền gửi (nghiệp vụ huy động vốn)

Tiền gửi là loại tiền được gửi, ký thác vào ngân hàng trên cơ sở có sự thoả thuận giữa khách hàng và ngân hàng. Nghiệp vụ này là đặc trưng cơ bản trong kinh doanh ngân hàng. Thông qua nghiệp vụ này sẽ hình thành nên nguồn vốn kinh doanh cho ngân hàng.

Tiền gửi là nguồn vốn tín dụng giúp ngân hàng thực hiện tốt nghiệp vụ cho vay (nghiệp vụ tín dụng) và các nghiệp vụ khác.

Ngân hàng thương mại thường huy động vốn nhàn rỗi của xã hội qua các hình thức tiền gửi, phát hành trái phiếu và vay.

Ngày nay các ngân hàng cạnh tranh rất gay gắt để thu hút lượng tiền gửi vào ngân hàng mình tạo nên rất nhiều loại hình tiền gửi: tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không có kỳ hạn...

Tiền gửi không có kỳ hạn là loại tiền gửi mà người gửi có thể gửi vào và rút ra một cách linh hoạt không có cam kết trước về kỳ hạn. Do vậy, đặc trưng của loại nguồn vốn này đối với ngân hàng thương mại là biến động thường xuyên. Tuy nhiên đây là nguồn vốn quan trọng của ngân hàng.

Tiền gửi có kỳ hạn về nguyên tắc chỉ được rút ra theo kỳ hạn đã cam kết (trừ trường hợp đặc biệt). Do đó đây là nguồn vốn tương đối ổn định phù hợp với yêu cầu cho vay có kỳ hạn của ngân hàng thương mại.

Trái phiếu cũng là công cụ quan trọng trong huy động vốn của xã hội. Chúng có thể là trái phiếu ngắn hạn hoặc dài hạn với những tên gọi khác nhau như: tín phiếu ngân hàng, kỳ phiếu ngân hàng, trái phiếu ngân hàng.

Vay mượn ngân hàng trung ương và các ngân hàng kinh doanh khác (trong nước cũng như ngoài nước) cũng là cách thức quan trọng để huy động vốn của các ngân hàng thương mại.

Ngoài ba nghiệp vụ chủ yếu đã nêu ở trên, ngân hàng thương mại còn có rất nhiều nghiệp vụ khác nhằm đa dạng hoá các hoạt động, giảm rủi ro và nâng cao khả năng sinh lời của ngân hàng mình.

2. Ngân hàng Trung ương

2.1. Sự ra đời của Ngân hàng Trung ương

Do đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế xã hội nên sự ra đời của ngân hàng trung ương ở các nước rất khác nhau, nhưng về mặt tổng quát thường trải qua hai giai đoạn sau:

Giai đoạn 1 - Ra đời ngân hàng phát hành độc quyền

Từ cuối Thế kỷ XVII trở về trước, các ngân hàng hoạt động độc lập, chưa tạo ra hệ thống, không ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi ngân hàng đều nhận tiền gửi, cho vay, và phát hành giấy bạc vào lưu thông.

Đến Thế kỷ XVIII, sản xuất phát triển, lưu thông hàng hoá được mở rộng cả về quy mô và phạm vi. Các ngân hàng cạnh tranh mạnh mẽ đặc biệt trong nghiệp vụ phát hành tiền. Lúc này Nhà nước nhận thấy nhiều ngân hàng cùng phát hành tiền làm nền kinh tế hỗn loạn, cản trở sản xuất và lưu thông chính vì vậy đã quyết định phân chia thành hai loại hình ngân hàng:

- Ngân hàng trung gian: không được phát hành giấy bạc chỉ được phép kinh doanh tiền tệ, được giao dịch trực tiếp với công chúng

- Ngân hàng phát hành: được phép phát hành giấy bạc nhưng hạn chế chức năng vốn có của ngân hàng thương mại, mà chỉ được giao dịch với các ngân hàng trung gian.

Ở Anh năm 1844, nhà nước cấm các ngân hàng tư nhân phát hành tiền và toàn bộ nghiệp vụ phát hành tiền tệ được tập trung vào Ngân hàng Anh quốc.

Ở Pháp, Ngân hàng cổ phần tư nhân Pháp thành lập 1800, đến năm 1803 được độc quyền phát hành tiền ở Paris, đến năm 1948 độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng trên toàn nước Pháp.

Giai đoạn 2 - Ngân hàng phát hành độc quyền phát triển trở thành Ngân hàng Trung ương

Việc phát hành giấy bạc đã tập trung vào tay một ngân hàng duy nhất, nhưng ngân hàng này vẫn thuộc sở hữu tư nhân. Điều này rất nguy hiểm vì không có gì đảm bảo những tư nhân này sẽ không đưa ra những quyết định, chính sách có hại cho quốc gia, cho nền kinh tế khi quyền lợi của họ bị đe dọa hoặc mâu thuẫn với lợi ích quốc gia. Chính vì vậy các nước lần lượt quốc hữu hoá các ngân hàng phát hành.

Mặt khác, Nhà nước nhìn thấy vai trò cực kỳ to lớn của ngân hàng phát hành độc quyền, nên thực sự muốn thu tóm nó để có được phương tiện cơ bản của kinh tế thị trường, đó là tiền tệ, để có thể giải quyết tốt những bất ổn trong nền kinh tế.

Đầu Thế kỷ XX, ở các nước, các ngân hàng được phép phát hành tiền đều thuộc sở hữu tư nhân, nhà nước không có điều kiện can thiệp các hoạt động kinh tế thông qua tác động của tiền tệ. Khủng hoảng kinh tế 1929- 1933 đã buộc Chính phủ các nước tăng cường hơn nữa can thiệp của mình vào lĩnh vực kinh tế. Ngoài việc điều tiết nền kinh tế thông qua hệ thống pháp luật, chính sách thuế... Nhà nước cần nắm lấy một phương tiện hiệu quả để điều khiển kinh tế đó là tiền tệ. Vì thế sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1926-1933, phần lớn các nước đã tiến hành quốc hữu hoá hoặc thành lập mới ngân hàng phát hành thuộc sở hữu nhà nước nhằm nắm trọn quyền phát hành tiền tệ, để qua đó điều tiết các hoạt động kinh tế vĩ mô.

Ngân hàng trung ương có chức năng thay mặt Nhà nước, Chính phủ quản lý trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, ngân hàng. Bên cạnh việc quản lý Nhà nước bằng các biện pháp hành chính, Ngân hàng trung ương còn thực hiện việc quản lý nhà nước thông qua các nghiệp vụ mang tính chất kinh doanh có đem lại lợi nhuận. Song tính kinh doanh này chỉ là phương tiện để nâng cao hiệu quả của các công tác quản lý, chứ không phải là mục đích hoạt động của ngân hàng trung ương. Mà mục đích hoạt động của ngân hàng trung ương là cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế, điều hoà lưu thông tiền tệ ổn định, tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế, tăng việc làm và kiểm soát lạm phát. Để thực hiện các mục tiêu đó ngân hàng trung ương sử dụng một trong những công cụ quản lý kinh tế quan trọng là các chính sách tiền tệ. Như vậy ngân hàng trung ương có hai tính chất là doanh nghiệp (có lợi nhuận) đồng thời quản lý hành chính nhà nước về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng.

Ngân hàng trung ương có nhiều tên gọi khác nhau: Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng dự trữ liên bang... nhưng chúng đều có tính chất chung đó là cơ quan thuộc bộ máy nhà nước, được độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng và thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ - tín dụng - ngân hàng, với mục tiêu cơ bản là ổn định giá trị đồng tiền, duy trì sự ổn định và an toàn trong hoạt động của hệ thống ngân hàng.

2.2. Sự ra đời của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Việt Nam là một nước nông nghiệp, thương mại kém phát triển nên hoạt động kinh doanh tiền tệ ra đời muộn. Ngân hàng Đông Dương là ngân hàng đầu tiên ở Việt Nam (1875), xuất hiện trong thời gian đô hộ của thực dân Pháp. Đó là Ngân hàng tư nhân, ngoài việc thực hiện các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại, ngân hàng này được chính phủ Pháp cho phép phát hành giấy bạc ngân hàng ở cả ba nước Đông Dương.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, chính phủ Việt Nam đã giao cho Bộ tài chính phát hành tiền gọi là tiền tài chính. Năm 1947 theo Sắc lệnh 17/SL ngày 3/2/1947, Chính phủ thành lập Nha tín dụng trực thuộc Bộ tài chính có nhiệm vụ vay để phát triển sản xuất.

Năm 1951, Hồ Chủ tịch ký Sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng quốc gia Việt Nam (nay đổi tên là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) giữ nhiệm vụ phát hành giấy bạc đồng thời kiêm luôn chức năng của ngân hàng thương mại.

Năm 1990, bằng các Pháp lệnh số 37 và 38 ngày 23-5-1990 (có hiệu lực từ ngày 1-10-1990) thì hệ thống ngân hàng Việt Nam được phân định rõ ràng: Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò ngân hàng trung ương, quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng. Còn các ngân hàng thương mại có chức năng kinh doanh tiền tệ được tiếp xúc, giao dịch trực tiếp với công chúng.

Để xây dựng và thực thi có hiệu quả chính sách tiền tệ quốc gia, tăng cường hơn nữa quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, góp phần phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, ngày 26/12/1997 Nhà nước ban hành Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1/10/1998. Từ đây mô hình tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được chi phối bởi Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Nhà nước được tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất gồm bộ máy điều hành và hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính, các chi nhánh ở các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, các văn phòng đại diện ở trong nước, ở ngoài nước và các đơn vị trực thuộc.

Điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước là Thống đốc Ngân hàng Nhà nước - là thành viên Chính Phủ, chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành Ngân hàng Nhà nước. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là đại diện pháp nhân Ngân hàng Nhà nước.

2.3. Chức năng của Ngân hàng trung ương

a. Ngân hàng trung ương là trung tâm phát hành tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ

Tiền trong lưu thông bao gồm nhiều loại khác nhau: giấy bạc của ngân hàng, tiền đúc kim loại, bút tệ...

Tuy giấy bạc ngân hàng không chiếm tỷ trọng lớn trong khối tiền cung ứng nhưng là yếu tố chi phối quyết định các thành phần khác của khối tiền. Cụ thể các ngân hàng thương mại không thể tạo tiền nếu thiếu giấy bạc từ ngân hàng trung ương. Bởi vậy hoạt động cung ứng tiền của ngân hàng trung ương tác động một cách trực tiếp đến độ tăng, giảm của tổng cung tiền tệ trong nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng đến cả sản xuất và tiêu dùng.

Trong điều kiện lưu thông tiền vàng hoặc tiền giấy được tự do chuyển đổi ra vàng thì khối lượng tiền tệ thực tế sẽ phù hợp với nhu cầu của lưu thông hàng hoá một cách tự phát. Nhưng ngày nay là thời đại của chế độ lưu thông tiền bất khả hoán, bản thân tiền giấy không thể tự điều tiết giữa chức năng phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán với chức năng cất trữ. Do vậy việc phát hành giấy bạc ngân hàng của ngân hàng trung ương phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế cả về số lượng lẫn cơ cấu cũng như yêu cầu quản lý vĩ mô. Ngân hàng trung ương phải kiểm soát toàn bộ khối lượng tiền cung ứng, tổ chức công tác điều hoà lưu thông tiền tệ, kiểm soát quá trình tạo tiền của các ngân hàng trung gian nhằm đảm bảo đủ phương tiện trao đổi, vừa đảm bảo kiểm soát lạm phát.

Phát hành tiền tệ bao gồm các hình thức phát hành tiền giấy, tiền đúc và tiền chuyển khoản. Ngân hàng trung ương nắm độc quyền phát hành tiền giấy và tiền đúc, đảm bảo cung ứng đủ số lượng và cơ cấu tiền giấy, tiền kim loại cho nền kinh tế. Trong quá trình thực hiện chức năng phát hành tiền, Ngân hàng trung ương quy định tiêu chuẩn phân loại tiền rách nát, hư hỏng, đổi và thu hồi các loại tiền rách nát hư hỏng do quá trình lưu thông tạo nên, thu hồi và rút khỏi lưu thông các loại tiền không còn thích hợp và phát hành các loại tiền khác thay thế, tổ chức tiêu huỷ tiền không đủ tiêu chuẩn lưu hành.

Thời đại ngày nay, việc phát hành tiền giấy không còn dựa trên cơ sở dự trữ kim loại quý, đặc biệt là dự trữ vàng. Nó được thực hiện dựa trên cơ sở uy tín của Nhà nước và sức mạnh của nền kinh tế quốc dân qua cơ chế tín dụng. Nhờ nắm độc quyền phát hành giấy bạc nên ngân hàng trung ương có thể tác động mạnh đến hoạt động kinh tế xã hội, bằng những công cụ điều hành quá trình lưu thông tiền tệ

Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát chặt chẽ việc phát hành tiền chuyển khoản của các ngân hàng và các công cụ ảnh hưởng đến quy mô tín dụng của ngân hàng kinh doanh và thu chi ngân sách như: công cụ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, thị trường mở, hạn mức tín dụng...

b. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng

Ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng được hiểu theo 3 lý do sau:

b.1. Ngân hàng trung ương mở tài khoản và nhận tiền gửi của các ngân hàng trung gian

Tất cả các ngân hàng trung gian đều mở tài khoản tại ngân hàng trung ương với hai lý do:

- Khoản tiền này sẽ mang lại lợi ích cho ngân hàng trung gian.
- Khoản tiền này sẽ giúp ngân hàng trung ương thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước của mình về tiền tệ, tín dụng.

Mục đích của việc bắt buộc các ngân hàng trung gian gửi tiền vào ngân hàng trung ương là để hạn chế mức tín dụng tối đa mà ngân hàng trung ương có thể cung cấp, tránh trường hợp ngân hàng thương mại vì háms lợi nên huy động tiền bao nhiêu cho vay bấy nhiêu dẫn đến mất khả năng thanh toán, tổn hại đến quyền lợi của người gửi tiền và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Mặt khác, việc tập trung dự trữ của các ngân hàng trung gian tại ngân hàng trung ương còn là một phương tiện để ngân hàng trung ương có thêm quyền lực điều khiển hệ thống ngân hàng, thực thi chính sách tiền tệ của mình.

Việc các ngân hàng trung gian mở tài khoản tại ngân hàng trung ương là điều kiện đảm bảo rằng các ngân hàng trung gian sẽ đáp ứng đầy đủ nhu cầu thanh toán thường xuyên với ngân hàng khác khi có các giao dịch phát sinh. Đồng thời ngân hàng trung ương có thể tận dụng được nguồn vốn tạm thời dư thừa của các ngân hàng trung gian để thực hiện các chức năng của mình.

Ngân hàng trung ương không chỉ nhận tiền gửi của các ngân hàng trung gian mà còn cấp tín dụng cho các ngân hàng này khi cần thiết.

b.2. Ngân hàng trung ương cấp tín dụng cho các ngân hàng trung gian

Hoạt động chính của ngân hàng trung gian là đi vay để cho vay. Nhưng không phải lúc nào hoạt động của các ngân hàng cũng thuận lợi. Những đợt rút tiền ồ ạt của dân chúng (do lãi suất tiền gửi thấp hơn mức lạm phát hoặc dân chúng mất lòng tin vào hoạt động của ngân hàng...) rất dễ lan tràn và làm cho ngân hàng mất khả năng thanh toán khi rất nhiều công chúng đến rút tiền. Trong trường hợp này ngân hàng trung gian không thể thu hồi tiền cho vay về kịp để chi trả, không còn chỗ vay mượn nào khác, các ngân hàng này đến ngân hàng trung ương để vay thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu, tái cầm cố các chứng chỉ có giá.

Ngân hàng trung ương lúc này đóng vai trò là người cho vay cuối cùng đối với các ngân hàng trung gian nhưng ngân hàng trung ương bao giờ cũng phải thận trọng và hạn chế mức tối đa tình trạng này vì 2 lý do:

- Việc ngân hàng trung ương cho ngân hàng trung gian vay tiền là hành động phát hành tiền vào nền kinh tế, có thể sẽ dẫn đến lạm phát ở mức độ cao hơn.
- Nếu ngân hàng trung ương dễ dàng trong việc cấp tín dụng cho các ngân hàng trung gian thì tạo cho các ngân hàng này tâm lý ỷ lại, vì họ biết khi họ gặp khó khăn sẽ được ngân hàng trung ương cho vay tiền. Như vậy các ngân hàng trung gian này có thể sẽ mạo hiểm hơn trong kinh doanh (nhằm thu lợi nhuận cao hơn) mà không tính đến nhiều rủi ro khác.

b.3. Ngân hàng trung ương thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hệ thống ngân hàng

Với chức năng quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, ngân hàng trung ương là cơ quan quản lý và điều tiết hoạt động của hệ thống ngân hàng như sau:

- Ngân hàng trung ương thẩm định và cấp giấy chứng nhận hoạt động cho các ngân hàng trung gian.
- Điều tiết hoạt động của các ngân hàng trung gian thông qua các biện pháp kinh tế và biện pháp hành chính như: tỉ lệ dự trữ bắt buộc, hạn mức tín dụng, lãi suất...
- Thanh tra và kiểm soát một cách thường xuyên toàn diện mọi mặt hoạt động của các ngân hàng trung gian, quyết định việc đình chỉ hoạt động hoặc giải thể các ngân hàng vi phạm nghiêm trọng luật pháp hoặc mất khả năng thanh toán.

c. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của nhà nước

Chức năng này của ngân hàng trung ương được thể hiện trên các mặt sau:

- Vốn pháp định của ngân hàng trung ương do Ngân sách Nhà nước cấp.
- Ngân hàng trung ương quản lý tiền gửi của các ngân hàng thương mại, quản lý dự trữ quốc gia... nên có thể cho chính phủ vay để cân bằng thu chi ngân sách.
- Ngân hàng trung ương thay mặt nhà nước quản lý hoạt động tiền tệ tín dụng.
- Ngân hàng trung ương thay mặt chính phủ kí kết các hiệp định tiền tệ, tín dụng và thanh toán với nước ngoài.

Hiện nay theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1/10/1998, để thực hiện các chức năng của mình, ngân hàng Nhà nước Việt Nam có nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau:

- Tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.
- Xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia để Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chính sách này, xây dựng chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng Việt Nam.
- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, ban hành các văn bản pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.
- Cấp và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng, cấp và thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác, quyết định giải thể, chấp nhận chia, tách, hợp nhất, sát nhập các tổ chức tín dụng.
- Kiểm tra, thanh tra hoạt động ngân hàng, kiểm soát tín dụng, xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.
- Quản lý vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.
- Chủ trì lập và theo dõi kết quả cân cán thanh toán quốc tế.
- Quản lý hoạt động ngoại hối và quản lý hoạt động kinh doanh vàng.
- Kết kết, tham gia điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.
- Đại diện cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế trong trường hợp được Chủ tịch nước hay Chính phủ uỷ quyền.
- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngân hàng, nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ ngân hàng.
- Tổ chức in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền, thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi, thay thế, đổi, tiêu huỷ tiền.
- Thực hiện tái cấp vốn nhằm cung ứng tín dụng ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho nền kinh tế.
- Tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng cho các ngân hàng, kho bạc nhà nước.

Như vậy vai trò của Ngân hàng trung ương là rất quan trọng trong nền kinh tế, có chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động của các trung gian tài chính, là ngân hàng của Chính phủ, nhằm ổn định giá trị đồng tiền góp phần đảm bảo an toàn hoạt động hệ thống ngân hàng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
Chương 1. Những vấn đề cơ bản về tài chính	
I. Sự ra đời và phát triển của tài chính	5
II. Quan niệm tài chính	6
III. Chức năng tài chính	8
1. Chức năng phân phối	8
2. Chức năng giám đốc	9
IV. Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường	10
1. Tài chính là công cụ phân phối tổng sản phẩm quốc dân	10
2. Tài chính là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế	11
Chương II. Hệ thống tài chính nước ta	
I. Quan niệm hệ thống tài chính và khâu tài chính	12
1. Quan niệm về hệ thống tài chính	12
2. Quan niệm về khâu tài chính	12
II. Nhiệm vụ của các khâu trong hệ thống tài chính	13
1. Ngân sách nhà nước	13
2. Tài chính doanh nghiệp	14
3. Bảo hiểm	15
4. Tín dụng	15
5. Tài chính các tổ chức xã hội và tài chính hộ gia đình	16
Chương III. Ngân sách nhà nước	
I. Khái niệm và đặc điểm của ngân sách nhà nước	17
1. Khái niệm	17
2. Đặc điểm Ngân sách nhà nước (NSNN)	17
3. Vai trò của Ngân sách nhà nước	18
II. Thu ngân sách nhà nước	21
1. Khái niệm đặc điểm thu ngân sách	21
2. Nội dung thu NSNN và phân loại thu NSNN	21
3. Nhân tố ảnh hưởng đến thu NSNN	23
III. Chi Ngân sách nhà nước	24
1. Khái niệm và đặc điểm chi NSNN	24

2. Nội dung chi NSNN và cách phân loại	25
3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chi NSNN	26
Chương IV. Bảo hiểm	
I. Khái niệm bảo hiểm	27
II. Các hình thức bảo hiểm	27
1. Căn cứ vào mục đích hoạt động của các tổ chức quản lí quỹ bảo hiểm.	27
2. Theo phương thức xử lí rủi ro	28
3. Đặc điểm của bảo hiểm	29
4. Vai trò của bảo hiểm	30
5. Bảo hiểm kinh doanh	31
Chương V. Tiền tệ và lưu thông tiền tệ	
I. Nguồn gốc ra đời và khái niệm tiền tệ	36
1. Nguồn gốc ra đời tiền tệ	36
2. Khái niệm tiền tệ	37
II. Chức năng và vai trò của tiền tệ	37
1. Chức năng của tiền tệ	37
2. Vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường	39
III. Các chế độ lưu thông tiền tệ	40
1. Chế độ lưu thông tiền kim loại	40
2. Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu	42
IV. Cung và cầu tiền tệ	44
1. Các khối tiền	44
2. Cung ứng tiền cho lưu thông	45
3. Nhu cầu tiền trong lưu thông	46
Chương VI. Tín dụng và Ngân hàng	
I. Tín dụng	48
1. Sự hình thành và phát triển của quan hệ tín dụng	48
2. Các chức năng của tín dụng	52
3. Các hình thức tín dụng trong nền kinh tế thị trường	54
II. Lãi suất	61
1. Khái niệm	61
2. Đo lường lãi suất	61
3. Phân loại lãi suất	63
III. Ngân hàng	65
1. Ngân hàng thương mại	65
2. Ngân hàng Trung ương	72
	79

GIÁO TRÌNH LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Chịu trách nhiệm xuất bản :
BÙI HỮU HẠNH

<i>Biên tập :</i>	NGUYỄN THU DUNG
<i>Chế bản :</i>	PHẠM HỒNG LÊ
<i>Sửa bản in :</i>	NGUYỄN THU DUNG
<i>Bìa :</i>	NGUYỄN HỮU TÙNG

$\frac{33.336}{XD-2007}$	229 - 2007
--------------------------	------------

Giá : 15.000^d